

TẠP CHÍ

SỐ 416

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

ISSN 2734-9128

XUÂN KHAI
PHÚC LẠC

SỐNG AN VUI
GIỮA ĐỜI PHIỀN LUY

TRIẾT LÝ THỰC HÀNH
VUI XUÂN NƠI
CỬA THIỀN

2024

CUNG CHÚC TÂN XUÂN
GIÁP THÌN



SỐ ĐẶC BIỆT



Pháp hỷ đem an lạc,
Với tâm tư thuần tịnh;
Người trí thường hoan hỷ,
Với pháp bậc Thánh thuyết.

(Kinh Pháp Cú số 79)



PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhãn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT.TS. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ.TS. Thích Minh Ân**

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhp@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 304/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM



CHỦ ĐỀ: XUÂN KHAI PHÚC LẠC

- 6 Triết lý thực hành vui xuân nơi cửa Thiền (Tỳ kheo Thích Đức Quang)
- 12 Giá trị Tịnh độ trong cuộc sống (ĐĐ. Thích Minh Nghiêm)
- 18 Xuân khai phúc lạc (Hải Thuần Bảo Hải)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 24 Sunita-Lòng từ bi của Đức Phật (Mặc Nhiên-Hải Tạng)
- 28 Luận giải "Tâm" và "Đạo" qua hai bài thơ thiền của Thiền sư Phạm Thường Chiếu (Nguyễn Thanh Huy)
- 34 Anāthapindika (Tu Đà Cấp Cô Độc): Cuộc đời và sự đóng góp cho Phật giáo (Tỳ kheo Ni Thích Nữ An Hưng)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

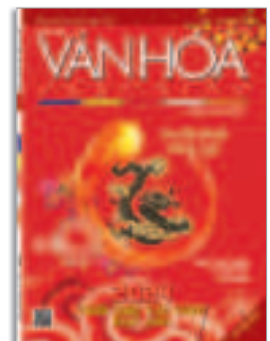
- 44 Sơn môn Bồ Đề-Dấu thiêng còn vang mãi (Tỳ kheo Ni Thích Nữ Tâm Vương)
- 52 Về thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng và vấn đề các bản phiên âm Thiền Tịch Phú hiện nay (Dự Khiêm)
- 64 Thiền sư Tông Diễn-Cuộc đời và Đạo hạnh của (ThS. Đinh Thị Duyệt)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 74 "Tư tuệ" và sự dứt trừ "vô minh" nhà Phật (PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng)
- 82 Khía cạnh Phật pháp trong chấp tác (SC. Ngọc Liên)
- 88 Sống an vui giữa đời phiền lụy (Võ Quốc Việt)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang
Trường Trung Cấp Phật Học, tỉnh Đồng Nai
Chùa Từ Tôn, tỉnh Đồng Nai



Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ
TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



HỘI NGHỊ LÃNH ĐẠO PHẬT GIÁO BA NƯỚC
VIỆT NAM - LÀO - CAMPUCHIA



ĐẠI LỄ TƯỞNG
NIỆM 30 NĂM ĐỨC
ĐỆ NHẤT PHÁP
CHỦ GHPGVN
VIÊN TỊCH TẠI TỔ
ĐÌNH HOẢNG ÂN
(HÀ NỘI)



HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH
TƯỞNG NIỆM CHƯ VỊ
PHÁP CHỦ GHPGVN ĐÃ
VIÊN TỊCH



TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI TƯỢNG NIỆM LẦN THỨ 715
NGÀY PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG NHẬP NIẾT BÀN



ĐẠI NGHỊ HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH GHPGVN
KỲ I, KHOẢ IX (2022 - 2027)



BAN HOẰNG PHÁP TƯ GHPGVN TỔ CHỨC KHÓA TẬP HUẤN
NGHIỆP VỤ HOẰNG PHÁP KHU VỰC MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN



ĐẠI GIỚI ĐÀN THIỆN TƯỜNG DO BAN TRỊ SỰ
GHPGVN TỈNH SÓC TRĂNG TỔ CHỨC

THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Đức Phật dạy rằng: “Phật pháp bất ly thế gian giác”, vì vậy xuân trong đạo Phật cũng là mùa xuân cuộc đời. Đối với người tu, cảnh bên ngoài là Thu, Đông, hay Hạ, lòng hành giả vẫn là Xuân tươi vui. Thiên sư Mãn Giác tu hành ngộ đạo, nhận ra mùa xuân bất tử và đặc ý cảm tác hai câu thơ rằng:

*Đừng bảo xuân tàn, hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một nhành mai.*

Thời gian và không gian là một dòng sinh diệt, biến chuyển luôn luôn. Mùa xuân đến rồi mùa xuân đi. Hoa nở rồi hoa tàn, hoa tàn rồi hoa rụng. Việc gì ở đời đã xảy ra cũng sẽ qua, qua rồi cũng mất, ngay cả con người cũng bị dòng sinh diệt của thời gian và không gian lôi cuốn. Chỉ khi con người giữ được chân tâm, cái tâm thiện hằng cửu thì “cảnh xuân, khách xuân, thơ xuân...” mới hiện hữu nơi tâm hồn chúng ta mãi mãi.

Nếu mùa xuân là cái gì tươi đẹp nhất thì đó phải là sự tốt đẹp của tâm hồn chúng ta. Mùa xuân trong Phật giáo là khi tìm được nơi an trú tâm hồn, cảm nhận sự an lành trong khoảnh khắc hay miền viển. Sự thấy biết tỉnh giác như vậy được coi là mùa xuân trong cửa đạo, hay mùa xuân của sự tỉnh thức, của sự yên lặng. Thiên gia không phải chỉ giúp cho tâm hồn mình tỉnh thức mà còn phải có thái độ “dấn thân” vào cuộc đời để giúp kẻ khác tỉnh thức và vượt ra ngoài mê mờ vọng tưởng, vượt lên những tham vọng cá nhân.

Ánh sáng tỉnh thức từ những lời dạy cao quý của Đức Phật chiếu rọi, giúp mọi người hiểu rằng phải tự thân tu tập để có khả năng chế tác ra năng lượng bình an, hạnh phúc thì chúng ta mới có cái để chia sẻ cho người. Hạnh phúc được cảm nhận tốt nhất là hạnh phúc xuất phát từ “*thân an lạc*” và “*tâm giải thoát*” của mỗi chúng ta. Đó là món quà quý giá nhất mà chúng ta có thể dâng tặng nó cho những người thương nhân dịp xuân mới.

Nhân dịp cả đất nước đón chào mùa xuân mới, tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 416 với chủ đề “*Xuân khai phúc lạc*”, xin chúc tất cả mọi người xuân mới dồi dào sức khỏe, thân tâm an lạc, thế thọ miền trường và đạo thọ miền viển.

Ban biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





XUÂN KHAI
PHÚC LẠC

XUÂN KHAI PHÚC LẠC

Triết lý thực hành *UOI XUÂN* *nơi cửa Thiền*



Đức Quang*

Bài pháp vô thường ngày xuân đã chuyển tải thông điệp về phép lạ tình thức, chính vô thường là cái đẹp và chứa đựng khả thể tình thức hoàn toàn (abhisambodhi) và giải thoát nhiệm mầu.



Trong hệ thống văn hệ Bát Nhã (*prajñāpāramitā*) có phổ biến tư tưởng “*nhất thiết pháp giai thị Phật pháp*” [1], nghĩa là “tất cả các pháp đều là Phật pháp”. Hành giả quán chiếu sâu sắc pháp này bằng tuệ giác viên mãn sẽ thuận theo Bồ đề (*bodhi*) [2]. Hơn nữa, tự thân như thật rõ biết tất cả pháp đều là Phật pháp, tùy thuận tâm chúng sanh mà diễn thuyết pháp này, liền được khai ngộ, lúc phát tâm này, tâm quyết định không nghi ngờ [3].

Như vậy, nếu nhận diện ra xuân đến tết về, vui xuân đón tết... hết thấy đều là Phật pháp, sẽ thể nhập vào biển giải thoát, thọ hưởng được pháp vị an lạc. Vấn đề là trên tinh thần đó, xuân có ý nghĩa gì với cửa Thiền, bài học Phật pháp nào được chuyển tải trong ngày tết, những hoạt động vui xuân đón tết có lợi ích gì cho việc tu tập và làm thế nào vui xuân đúng Chánh pháp? Bài viết này sẽ tập trung tìm hiểu và giải quyết những câu hỏi này, nhằm mở ra một triết lý vui xuân trong nhà chùa, hướng dẫn Phật tử cách du xuân đón tết đúng tinh thần Phật học, phù hợp Chánh pháp.

TỪ XUÂN VÔ THƯỜNG ĐẾN PHÉP LẠ TỈNH THỨC

Xuân là tên gọi mùa mở đầu và đẹp nhất trong bốn mùa của năm. Trong nhà Phật, nó là một pháp hữu vi (*samskṛta-dharma*) chỉ thời tính, chịu sự chi phối của vô thường, nên có đặc điểm “thành - trụ - hoại - không”. Do đó, sự đến đi của mùa xuân là một bài pháp sinh động về luật vô thường của tự nhiên giới, cảnh tinh và đánh thức muôn vật. Điều mà với mỗi người là chủ thể nhận thức đều dễ dàng cảm thụ và nhận diện. Nhất là các nhà thơ luôn có cảm thức sâu xa với vô thường, thức cảnh sinh tình làm thơ ghi nhận ý niệm mong manh, trôi chảy của mùa xuân. Trong đó, Xuân Diệu ở bài *Vội vàng* đã nhận ra lẽ chóng vánh của thời tính, liên hệ đến sinh tử mong manh.

*“Xuân đang tới, nghĩa là xuân đang qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.”*

Sự đổi thay tạo một cuộc cách mạng cho thế giới tự nhiên tươi mới, biểu hiện một hành trình tự vận động với muôn vạn nhân duyên để việc hoán cốt đổi hình, chuyển đông tàn thành sắc xuân xanh.

Trong nhà Phật, đề cao nhận thức vô thường, bởi thông qua việc thấy hiểu rõ sự thật vô thường của năm uẩn, hành giả sanh tâm yếm ly, ly tham; tâm được giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu [4]. Hơn nữa, việc nhận diện rõ bản chất vô thường là động lực phát khởi tâm Bồ đề và cứu khổ chúng sanh. Ngay tức khắc, Bồ đề tâm nguyện được gieo trồng thì năm căn (tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn và tuệ căn) phát sinh, lớn mạnh [5]. Nhất là sự có mặt của năm căn dẫn đến năng lực như thật thấy biết mùa xuân như nó là (*yathā-bhūta-dassana*), đặc biệt khả năng tùy thuận cảnh an vui. Thực ra, đó là như thật rõ biết về vẻ đẹp mùa xuân, như cái thấy uyên nguyên của thiền sư Trường Nguyên (1110-1165) [6], “*xuân sang, oanh hót trăm hoa nở*”. Qua cái nhìn tỉnh giác này, sắc xuân vẫn như nó là, sự vượt thoát mọi khuôn thức định kiến đã tạo ra cho nhà tu Phật một nhãn quan cách mạng trong cảm nhận cái đẹp. Sắc xuân trong mắt không của thiền sư mới tiếp nhận



XUÂN KHAI PHÚC LẠC

trọn vẹn cái đẹp tinh khôi và uyên nguyên, vượt thoát mọi toan tính hạn hẹp, trở thành người thực sự cảm thụ cái đẹp trong tâm không. Chỉ khi thành tựu tánh thấy, loại bỏ đối tượng nhận thức và cảnh tượng nhận thức, cái thấy được tịnh hóa, gọi là đạt tới cái nhìn siêu thoát kiến (*dr̥ṣṭi, dit̥ṭhi*). Với tuệ nhãn của một thiền sư thấy, chỉ người trí đạt được Phật tính, xa lìa vọng tưởng chấp trước, mới thực sự biết “*cùng vật vui xuân*” [7] là đường vào Cực Lạc. Việc sống trọn vẹn, biết nếm trải và thưởng ngoạn xuân, đó là đạo thiên, cách sống lợi ích và an lạc của thiền giả trong phút giây hiện tại. Nói khác đi, đệ tử Phật thấy biết vô thường qua ngày xuân, nhưng không vì thế mà đau khổ, ngược lại biết cảm thụ cái đẹp, thưởng ngoạn và chiêm ngưỡng vẻ đẹp tinh khôi của sắc xuân. Đó là lý do phải sống an vui với thực tại, tuyệt không nên như chú chim quốc hoài niệm và nhớ mong, qua lời thơ tinh anh của cụ Yên Đỗ (Nguyễn Khuyến, *Quốc kêu cảm hứng*) “*có phải tiếc xuân mà đứng gọi, hay là nhớ nước vẫn nằm mơ?*”.

Sự vô thường của ngày xuân có sự đặc trưng rất riêng, sự chuyển đổi của giới tự nhiên theo hướng tốt đẹp. Như cảnh tinh người tu rằng, không phải sự vô thường nào cũng đáng sợ hãi, có những sự vô thường đẹp và đáng trân quý, như xuân về tết

đến. Bờ cũng bầu trời đó lạnh buốt, trở trụ... trong mùa đông; nhưng xuân về lại chuyển thành nắng ấm, trăm hoa khoe sắc... Đó là phép thần thông và huyền nghĩa của mật pháp tự nhiên, đang thâm dạy diệu pháp chuyển hóa. Chỉ rõ đường tu cũng vậy, biết khéo chuyển hóa những khối nội kết khổ đau trong tâm, lòng ta sẽ có được an vui và hạnh phúc. Khả năng tự chuyển hóa là có thật, thậm chí đến việc chuyển trần gian thành tịnh độ cũng nằm trong bàn tay chúng ta. Cho nên, xuân đã trao bài pháp vô thường nhiệm mầu, mở ra cách nhìn vô thường đẹp và an vui, cởi bỏ những thiên kiến sai lệch về vô thường chỉ đầy khổ đau và đáng khinh hãi. Qua đây, chúng ta càng thấm thía bài pháp, chỉ có người thất nút sẽ biết cách mở nút, cũng vậy chỉ có vô thường mới tự giải oan và chứng minh cho chính vô thường. Vì vậy, người tu học cần học thái độ thực nghiệm này, khi gặp vắn nạn khổ đau, không sợ hãi trốn chạy mà dũng cảm đối diện, nhìn vào khổ đau, thấu hiểu nguyên nhân khổ đau, giải quyết khổ đau và đưa ra con đường giải quyết khổ đau (*caturāryasatyāni*, tứ thánh đế). Bài pháp vô thường ngày xuân đã chuyển tải thông điệp về phép lạ tính thức, chính vô thường là cái đẹp và chứa đựng khả thể tỉnh thức hoàn toàn (*abhisambodhi*) và giải thoát nhiệm mầu.

PHÁP TU VUI XUÂN

Từ đó, mở ra pháp môn mới trong cửa thiền là dạo chơi trong cảnh xuân vô thường, hay thưởng ngoạn nhân gian Tịnh độ. Khởi đầu cho việc chuyển hóa những niềm vui bình dị của ngày tết như là đoàn viên, là du xuân, là lì xì... trở thành pháp lạ tính thức, chữa lành và nuôi dưỡng tâm bồ đề (*bodhicitta*). Như vậy, những hoạt động này đã trở thành Phật pháp, đã được Phật tử sử dụng để thực hành chuyển hóa tâm, như cơ hội tu tập, giải thoát. Thứ nhất, vui xuân đoàn viên là cơ hội tiếp nối, đề ngời bên nhau, lắng nghe và chia sẻ niềm tin yêu. Pháp đoàn viên ngày tết là phép dâng tặng sự có mặt hay vô úy thí (*abhaya-dāna*), có hai hành tướng hay phương diện. Một mặt là đoàn tụ gia đình, họ hàng thân quyến, bạn bè thân hữu... giúp các cá nhân, thành viên gia đình được nối kết tinh thân, hâm nóng đạo nghĩa, sưởi ấm tâm hồn và xóa bỏ những nội kết. Mặt khác là trở về tiếp xúc, đoàn tụ và quy ngưỡng tổ tiên tâm linh. Việc tiếp xúc với tổ tiên ngày xuân trở thành cuộc vận động đoàn viên vượt hiện thực, đưa mỗi thành viên gia đình đến với thế giới siêu vượt



Vui xuân thể nghiệm phép màu hiện tại lạc trú. Việc thành tựu chuyển hóa tâm được khởi nguyên từ ý niệm dạo chơi trong cảnh vô thường đến với nhận thức chân thường, siêu vượt nhị nguyên (tục đế và chân đế, hữu vi và vô vi, bán môn và tích môn...), là an trú nơi pháp hiện tại hạnh phúc.



*Xuân đến tết về là dịp để
mỗi người con Phật vui
tết du xuân, đồng thời
cũng thực hành phát tâm
hương thượng, an trú
Phật hạnh, thương xuân
bố thí, tu tập chuyển hóa
và hàng phục tâm.*

thời gian - không gian, như sự thể nghiệm phép lạ và tự cảm nhận sợi dây tâm linh truyền thừa nhiệm mầu qua các thế hệ. Từ việc trải nghiệm đoàn viên này, làm chủ thể không còn cô đơn và sợ hãi, vì chủ thể đã về nguồn, đã tự kế thừa và được kế thừa, đã tự thấu hiểu và được thấu hiểu phép nhân duyên. Chính vì điều này, tết đoàn viên có giá trị tu tập chuyển hóa tâm rất lớn, có địa vị quan trọng trong lý thuyết thực hành Phật giáo.

Thứ hai, du xuân là pháp tu thiên hành, trong nhà Phật hay gọi du hành trong nhân gian hay “du hóa”, chỉ cho phép mầu du ngoạn chuyển hóa. Biểu hiện sinh động nhất của pháp du xuân là các chuyến hành hương thập tự, một hình thức vui xuân học và

tu đạo tinh thức sống động thường được các chùa tổ chức. Việc hành hương các chùa là để thưởng ngoạn ngày xuân, chúng ta cần biết an trú và bước đi. Ngồi vững chãi và đứng đoan nghiêm để ngắm, bước đi thông dong để nhìn, thể hiện rõ phong thái của thiền giả, biết chánh niệm thưởng thức sắc xuân của đệ tử Phật. Từ đó, thương xuân vui tết trở thành pháp tu du xuân vừa tạo được sự cải hóa, chuyển đổi cho thân tâm hành giả; lại vừa đem đến chuyển hóa, lợi ích và an vui cho tha nhân. Đối với tự thân chủ thể, việc du xuân như cơ hội học tập, nâng cấp tri thức thực tiễn. Việc này đúng như đạo lý của ông bà ta thường dạy, “đi một ngày đàng học một sàng khôn”. Thực ra, đây vừa là pháp thiền tập chữa lành, trị liệu tâm, du xuân chuyển tâm thành; vừa là cách

Sự vô thường của ngày xuân có sự đặc trưng rất riêng, sự chuyển đổi của giới tự nhiên theo hướng tốt đẹp. Như cảnh tình người tu rằng, không phải sự vô thường nào cũng đáng sợ hãi, có những sự vô thường đẹp và đáng trân quý, như xuân về tết đến. Bởi cũng bầu trời đó lạnh buốt, trơ trụi... trong mùa đông; nhưng xuân về lại chuyển thành nắng ấm, trăm hoa khoe sắc... Đó là phép thần thông và huyền nghĩa của mật pháp tự nhiên, đang thâm dạy diệu pháp chuyển hóa. Chỉ rõ đường tu cũng vậy, biết khéo chuyển hóa những khối nội kết khổ đau trong tâm, lòng ta sẽ có được an vui và hạnh phúc.

làm giàu trải nghiệm, nuôi lớn cảm nghiệm và thu nhận tri thức thực tế sinh động.

Thứ ba, lì xì là hành động trao tặng điều may mắn, xa hơn có thể xem như pháp hành bố thí, một Ba-la-mật. Thông qua việc lì xì mừng tuổi này, biết bao yêu thương được trao tặng, bao an ổn được kiến lập, bao niềm tin và tình thân được nối kết. Pháp hành lì xì đến người nhỏ tuổi hơn, mừng tuổi bậc bề trên nên được gọi là phép màu yêu kính. Cần thấy rằng, trong *Kinh Cung Kính* (MA 49, 50), Đức Phật dạy, pháp yêu kính là căn nguyên của Niết-bàn [8]. Vậy nên, việc biết yêu trẻ kính già là nguồn cội của thiện pháp. Do đó, thực hành pháp lì xì mừng tuổi là hành bồ tát đạo, đang tu pháp đa-na viên mãn, tự chữa lành tâm tham đắm và tâm ích kỷ, đang phát triển tâm từ bi, yêu thương. Đặc biệt, theo thầy Asaṅga (Vô Trước) [9], pháp đa-na (*dānapāramitā*, bố thí ba-la-mật) dung nhiếp cả sáu ba-la-mật, việc thực hành pháp lì xì mừng tuổi là đang nuôi lớn ba-la-mật đầu tiên và mở đường

cho việc thành tựu viên mãn sáu Ba-la-mật, hoàn thành đạo nghiệp.

Có nhiều hoạt động vui xuân khác, trên đây chỉ giới thiệu và giải thích những pháp chính thường được thực hành trong ngày tết. Mọi người có thể tham gia các hoạt động tu tập, suy ngẫm và trải nghiệm những phép tu tinh thức phù hợp với hoàn cảnh của bản thân, trên nguyên tắc phát triển tâm linh thông qua hoạt động vui xuân trong ngày tết nơi cửa thiền, đúng với nguyên lý trung đạo (*madhyamāpratipada*) và tinh thần giới - định - tuệ (*śīla-samādhi-prajñā*).

VUI XUÂN THỂ NGHIỆM PHÉP MÀU HIỆN TẠI LẠC TRÚ

Việc thành tựu chuyển hóa tâm được khởi nguyên từ ý niệm dạo chơi trong cảnh vô thường đến với nhận thức chân thường, siêu vượt nhị nguyên (tục đế và chân đế, hữu vi và vô vi, bản môn và tích môn...), là an trú nơi pháp hiện tại hạnh phúc. Cảm nhận pháp Niết-bàn hiện tại, niềm vui siêu vượt ngay trong biển



trần tục lụy của ngày tết rộn ràng. Như vậy, pháp lạc trú có thật, không chỉ là giấc mơ giữa trưa hè. Chúng ta có thể thực nghiệm và cảm nhận, thụ hưởng và chứng nghiệm niềm vui ngày xuân mà không cần đợi chờ hay ước nguyện. Từ nay vui xuân trở thành Phật pháp, một pháp tu chuyển hóa trần tâm thành hạnh phúc và tâm giải thoát bất động, được chúng ta, những Phật tử tự giác ngộ, thực nghiệm và tự chứng an vui trong từng khoảnh khắc xuân. Một thái độ sống trọn vẹn với ngày xuân, tuyệt không vọng tưởng tương lai hay hoài niệm quá khứ. Như thiền sư Thiền Lão khéo chuyển tải thiền ý “hiện tại lạc trú” qua câu trả lời “*rõ biết tháng ngày này, xuân thu cũ ai hay*” [10] cho vua Lý Thái Tông khi được hỏi đã sống ở núi này bao lâu. Hay theo cách Xuân Diệu trình bày trong *Vội vàng* là “*tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân*”. Hơn nữa, đó là sự vượt qua trạng thái như “mộng hồ điệp” (夢胡蝶), chỉ chánh niệm trọn vẹn vui xuân trong thực tại hiện tiền. Như Đức Phật dạy trong *Kinh Phật Tự Thuyết*, “*trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe. Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng. Trong cái thức tri, sẽ chỉ là các thức tri. Do vậy, này Bāhiva, ông không là chỗ ấy. Vì rằng, này Bāhiya, Ông không là đời này, không là đời sau, không là đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau*” [11]. Vì vậy, thấy mùa xuân như nó là, an trụ nơi mùa xuân, sống hạnh phúc với sắc xuân là đã sở đắc *Niết-bàn diệu tâm* [12] của Đức Phật truyền trao cho sơ tổ thiền tông Ca-Điếp. Điều này đã được các nhà Đại thừa cụ thể hóa thành hình ảnh đức Di Lạc, vui đón giao thừa là mừng ngày vía đức Phật tương lai, một biểu tượng cho triết lý “hiện tại lạc trú và hỷ xả tươi vui” đón xuân trong cõi trần gian vô thường.

Tóm lại, xuân đến tết về là dịp để mỗi người con Phật vui tết du xuân, đồng thời cũng thực hành phát tâm hướng thượng, an trụ Phật hạnh, thường xuân bố thí, tu tập chuyển hóa và hàng phục tâm. Nhất là nhớ nghĩ, học tập, hành trì pháp vui xuân nơi cửa thiền, để hướng về tâm giải thoát bất động (*akuppā-ceto-vimutti*). Vì “*tâm giải thoát bất động chính là mục đích của phạm hạnh này, là lối cây, là mục tiêu cuối cùng của phạm hạnh*” [13]. Để hiện thực hóa và giữ vững mục tiêu giải thoát tối hậu trong hoạt động vui xuân đón tết, chúng ta phải suy nghiệm, học tập triết lý tùy duyên, buông xả, khéo léo và nghệ thuật sống thiền của thiền sư Giác Hải (覺海, 1024-1138).

*“Xuân sang hoa bướm khéo quen thì,
Bướm lượn hoa cười vẫn đúng kỳ.
Nên biết bướm hoa đều huyền ảo,
Thây hoa mặc bướm để ong chi”* [14].

Chú thích:

* Tỳ kheo Thích Đức Quang, Nghiên cứu sinh tại Đại học Colombo, Sri Lanka.

[1] *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh* 金剛般若波羅蜜經, Curu-ma-la-thập dịch 鳩摩羅什譯, (402-412). T08, no. 235, tr.751b2. “一切法皆是佛法.” 金剛般若波羅蜜經, 菩提流支譯, (509-509). T08, no. 236a, tr.755b24. 金剛般若波羅蜜經, 真諦譯 (558-569). T08, no. 237, tr.765a7.

[2] *Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh* 大般若波羅蜜多經 (卷574), T07, no. 220, tr.966a16-17.

[3] Tỳ-kheo, Nghiên cứu sinh tại Đại học Colombo, Tích Lan. *Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm Kinh* 大方廣佛華嚴經 (卷54), 實叉難陀譯 (695-699). T10, no. 279, tr.285a16-17.

[4] *Kinh Tương Ưng Bộ*, (2013). Thích Minh Châu dịch, Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, t.1, tr.652-656. Tham khảo ‘Kinh Thuyết Vô Thường’ trong *Kinh Trung A-Hàm*, (2008). Tuệ Sỹ dịch, Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, t.1, tr.652-656.

[5] *Chín Bộ Kinh* (卷26), T02, no. 99, tr.184a8-19.

[6] *Thiền uyển tập anh*, (1715). tr.32b. Nguyên văn: 春來鶯囀百花深, 秋至菊開沒模樣. Phiên Âm: Xuân lai oanh chuyển bách hoa thâm, Thu chí cúc khai một mô dạng. Dịch nghĩa: “xuân sang, oanh hót trăm hoa nở. Thu đến, cúc nở một bóng hình.”

[7] *Thiền uyển tập anh*, (1715). tr.33a. Nguyên văn: 淳毒萬物, 與物為春. Phiên âm: Đình độc vạn vật, dữ vật vi xuân. Nghĩa là “nuôi dưỡng vạn vật, cùng vật vui xuân.”

[8] *Kinh Trung A-Hàm*, (2008). Tuệ Sỹ dịch, Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, t.1, tr.337-9.

[9] Vô Trước Bồ-tát tạo 無著菩薩造, Đạt-ma-cấp-đa dịch 達磨笈多譯, (605-616). *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Luận* 金剛般若波羅蜜經論, T25, no. 1510b, tr.769a21-26. Vô Trước Bồ-tát tạo 無著菩薩造, Đạt-ma-cấp-đa dịch 達磨笈多譯, (605-616). *Kim Cang Bát Nhã Luận* 金剛般若論 (卷1), T25, no. 1510a, tr.760a13-17.

[10] *Thiền uyển tập anh*, (1715). tr.11a. Nguyên văn: 但知今日月, 誰識舊春秋. Phiên âm: Đản tri kim nhật nguyệt, thùy thức cựu xuân thu.

[11] Tham khảo ‘Kinh Phật Tự Thuyết’ trong *Kinh Tiểu Bộ*, (2015). Thích Minh Châu dịch, Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, t.1, tr.115

[12] *Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi Kinh* 大梵天王問佛決疑經 (卷1), X01, no. 26, tr.418c20. “涅槃妙心”.

[13] Mahāsāropama-sutta (MN 29), MN I 179. Cūlasāropamasutta (MN 30), MN I 205. “akuppā cetovimutti—etadatthamidarñ, brāhmaṇa, brahmacariyañ, etañ sārañ etañ pariyosānan”ti.” Tham khảo ‘Đại Kinh Thí Dụ Lôi Cây, Tiểu Kinh Thí Dụ Lôi Cây’ trong *Kinh Trung Bộ*, (2012). Thích Minh Châu dịch, Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, t.1, tr.250, 257.

[14] Ngô Tất Tố dịch thơ, *Thiền uyển tập anh*, (1715). tr.35b. Nguyên văn: 春來花蝶善知時, 花蝶應須共應期. 花蝶本來皆是幻, 莫須花蝶向心持. Phiên Âm: Xuân lai hoa điệp thiện tri thì, Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ. Hoa điệp bản lai giai thị huyền, Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì.

Giá trị Tinh độ trong cuộc sống



ĐĐ. Thích Minh Nghiêm*

Dưới ánh sáng trí tuệ và từ bi, Phật giáo ngày càng lan rộng khắp thế giới, thích ứng với mọi môi trường, điều kiện sống trong thời đại công nghệ 4.0 ngày càng phát triển.



MỞ ĐẦU

Phật giáo tồn tại trong cuộc đời này vì hạnh phúc của mọi người và vì tình thương, lòng từ bi đối với thế giới. Thông điệp này đã trải qua hơn 2.500 năm nhưng vẫn chiếu sáng vào đời sống. Bởi Đức Phật xác định: “Ta xuất hiện vì tất cả chúng sinh”, nên tất cả những lời dạy trong tam tạng đều vượt quá mục đích để cứu độ tất cả chúng sinh, nhập trí Phật.

Theo giáo lý Phật giáo, chỉ có một vị đó là giải thoát. Sự kế thừa của chư Tổ phát huy và áp dụng kho tàng giáo lý này vào mọi hoàn cảnh lần chủ đề trong cuộc sống; ngay cả những điều căn bản cũng sẽ thay đổi tùy theo cao hay thấp, muốn tồn tại, phát triển phải có những Phật tử biết vận dụng lời dạy của thầy và tu tập theo đúng giáo pháp. Phật giáo, tất cả đều thể hiện tinh thần nhập thế lần phụng sự chúng sinh, tùy theo nền tảng và trình độ cứu độ mà có vô số phương pháp tu tập.

VÀI NÉT VỀ PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ

Lý thuyết Tịnh độ tông phát triển ở Ấn Độ, là một phương pháp thực hành, không có tông phái nào được thành lập. Chỉ sau khi du nhập vào Trung Quốc, Tịnh độ tông mới trở thành một tông phái. Phật giáo du nhập vào Trung Quốc từ cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ II sau Công nguyên, nhưng kinh điển Tịnh độ mãi đến thế kỷ III mới xuất hiện. Vào thời điểm nhà Ngụy (năm 250 SCN), pháp sư Sanghavarman dịch Kinh Vô Lượng Thọ và cư sĩ Chí Khiêm (thời Tôn Quyền) dịch Kinh Đại A Di Đà. Vào thời trị vì của Diêu Tần (thế kỷ IV), ngài Cưu Ma La Thập đã dịch Kinh A Di Đà, còn gọi là tiểu Kinh A Di Đà và pháp sư Phật Đà Bạt Đà La (Giác Hiền) dịch Kinh Tân Vô Lượng Thọ cùng Quán Phật tam muội Kinh. Pháp sư Trí Nghiêm dịch Tịnh độ tâm muội. Ông Thời Lưu Tống (thế kỷ V) và ngài Cương Lương Da Xá (Kālayāsa) dịch Kinh Quán Vô Lượng Thọ, còn ngài Bồ Đề Lưu Chi (thế kỷ VI) dịch Vô Lượng Thọ Kinh Luận. Đặc biệt, với cuốn “Vãng sanh Tịnh độ luận” do ngài Thế Thân viết, lời dạy của Tịnh độ tông mới hoàn thành trọn vẹn tại đây.

Đây được xem là một trong những phương pháp dễ tu dễ chứng, không phân biệt tại gia hay xuất gia đều thực tập được. Chính ngài Huệ Viễn mở ra đường lối tu hành cho pháp môn Tịnh độ nên được xem là sơ Tổ của Tịnh độ tông. Có 3 bộ kinh chính: Kinh A Di Đà; 2. Kinh Vô Lượng Thọ; 3. Kinh Quán Vô Lượng Thọ.





1. Kinh A Di Đà: Sau khi diễn tả cảnh trang nghiêm thanh tịnh của thế giới Cực Lạc, Đức Phật khuyên mọi người nên phát khởi tín tâm, niệm Phật cầu vãng sanh.
2. Kinh Vô Lượng Thọ: Nói về nhân hạnh bốn nguyện và quả vị của Đức Phật A Di Đà và 48 nguyện của Pháp Tạng tỷ kheo và nguyện niệm Phật cầu vãng sanh.
3. Kinh Quán Vô Lượng Thọ: Nói về 16 pháp quán tưởng Phật, cảnh giới Tịnh độ. Trong 9 phẩm dạy người cầu sanh Tịnh độ.

Đây là ba tác phẩm nền tảng của Phật giáo Tịnh độ. Mặc dù không có nhiều kinh điển phát triển giáo lý Tịnh độ, nhưng nhiều kinh điển trong hầu hết các hệ phái đều đề cao tư tưởng Tịnh độ, khiến Tịnh độ tông trở nên phổ biến và nổi bật trong giáo lý Phật giáo. Qua đó cho thấy, Tịnh độ là cõi tịnh, cõi an lành. Đây là mơ ước của tất cả chúng sanh. Điển hình trong Kinh Bửu Tích có ghi chép lại sự việc Đức Phật vì vua Tịnh Phạn và những người thân tộc mà nói pháp môn “trì danh hiệu niệm Phật” để cầu vãng sanh. Vì Như Lai cũng từng dạy: “Niệm Phật là vua của tất cả các pháp” nên giáo lý Tịnh Độ sau này được chư Tổ xiển dương rộng rãi. Và từ đó, Tịnh độ tông ra đời.

ỨNG DỤNG TRIẾT LÝ TỊNH ĐỘ TRONG ĐỜI SỐNG

Thiền sư S.N Goenka nói: “*Sự giải thoát chỉ có thể có được qua việc thực hành, chứ không phải bằng sự bàn luận suông*” [1]. Quả thật, từ khi Đức Phật khai sáng Đạo Phật đến nay, chưa có bậc giác ngộ nào không lấy hành trì làm tiên quyết cho sự giải thoát. Ngay bản thân Đức Phật cũng nhờ vào sự nỗ lực tinh tấn thiền định suốt 49 ngày đêm mới thành bậc chánh đẳng giác, và cũng nhờ tâm thiền định mới có thể truyền pháp trên 40 năm. Đạo Phật truyền thừa đến ngày nay và phát triển khắp mọi nẻo đường trên thế giới là nhờ vào dụng công tu tập của chư vị Tổ sư, chư Phật đã truyền lại. Giáo pháp vô lượng mà pháp hành có sức ảnh hưởng mạnh nhất đối với tín đồ Phật giáo trên thế giới đó là Thiền - Tịnh - Mật tam tương ưng mặc dù phương thức hành trì khác nhau nhưng cùng chung một đích đến. Do vậy, chúng ta phải nỗ lực tu tập để khai mở tâm trí chính mình. Trong cuộc sống, những người sống nhiều bằng trực giác, nếu có đầy đủ kiến giải chân chánh và hạ thủ công phu, thường tu hành sớm đạt kết quả. Đức Phật dạy: “*Người thường tu thiền định, thường kiên trì tinh tấn bậc trí hướng niết bàn đạt an tịnh vô thượng.*” [2]



Sau khi hiểu khởi nguyên của Tịnh độ và qua đó ta cũng thấy được điểm dị, đồng giữa các tông sư nhưng tất cả đều hướng đến một mục đích chung, khác nào nước có vạn nẻo nguồn phải chảy ra biển cả.

Sau khi hiểu khởi nguyên của Tịnh độ và qua đó ta cũng thấy được điểm dị, đồng giữa các tông sư nhưng tất cả đều hướng đến một mục đích chung, khác nào nước có vạn nẻo nguồn phải chảy ra biển cả. Chư vị Tổ sư chưa từng có một chuyện đáng tiếc nào xảy ra. Sở dĩ có sự phân chia như vậy chỉ vì các ngài muốn phương tiện giáo lý hóa Phật giáo với tùy cơ, tùy thời và tùy xứ sở mà thôi. Chứ trên cơ bản thuần túy của Đạo Phật, quý ngài không bao giờ để mất hoặc biến đổi bản chất. Như nước ở sông này có một sắc thái và mùi vị, khác với sông kia là tùy theo vị trí địa lý của nó, chứ phần tính chất làm cho ta biết được nó là nước và nó vẫn giữ được tính chất nước, là “tính lỏng” không bao giờ đổi thay vậy.

Sự phân chia này nói lên rằng con người Phật giáo là con người luôn luôn có tự do tư tưởng. Các ngài lập tông đều nương vào kinh điển chính truyền của Phật giáo từ Ấn Độ để tùy theo căn cơ, tùy thời giáo hóa tất cả chúng sanh. Nhờ đó, sau này văn hóa Phật giáo trở thành một kho tàng vĩ đại. Không phải chỉ riêng Đạo Phật, hầu như tất cả các tôn giáo lớn trên thế giới, theo dòng thời gian đều phân chia ra nhiều tông phái. Sự phân chia tông phái là lẽ tất nhiên phải có, nó là một định luật tất yếu, đúng thời sẽ xảy ra.

Bởi bánh xe pháp trong cuộc sống luôn luôn biến đổi mới có thể phù hợp. Với lại, các thế hệ sau kế thừa thế hệ trước nhưng không rập khuôn mà phải có tinh thần sáng tạo vươn lên mới đem lại lợi ích cho xã hội, sau cùng đáp ứng nhu cầu của con người trong thời đại mới. Nếu không, Đạo Phật không thể phát triển được về chiều rộng lẫn chiều sâu.

Đức Phật dạy chúng ta “*hãy tự thấp đức mà đi*”, “chính bạn chứ không phải người khác mới là nơi nương tựa của bạn”. Vì vậy, pháp môn Tịnh độ cũng chú trọng cả hai yếu tố lý thuyết và thực hành. Nói cách khác, người muốn tu tập phải là người vừa hiểu Phật pháp vừa có khả năng thực hành khéo léo. Nếu chỉ hiểu phần lý thuyết mà không thể nghiệm phần thực hành, thực tu thì sẽ trở nên vô nghĩa. Vì vậy, bất kỳ tông phái nào của Phật giáo cũng không ngoài mục tiêu chú trọng vào việc thực hành, thực tập tu chúng. Hơn nữa, Tịnh độ tông xem mọi chúng sinh đều có bản tánh giống như Phật: “*Tất cả chúng sinh đều có tánh Phật*”. Phật là tất cả chúng sinh, và tất cả chúng sinh đều là Phật. Đây là một thực thể, một cuộc sống, hai khía cạnh không thể tách rời trong cuộc sống. Chân lý tuyệt đối đó giống như mặt nước tịch tịnh và tĩnh lặng dưới đáy đại dương.

XUÂN KHAI PHÚC LẠC

Cảnh tượng đối diện là một vài con sóng, hình dạng của chúng thay đổi theo sức gió. Cái chơn như tịch tịnh không tách riêng với cảnh tượng đối, cũng như nước đâu có tách rời khỏi sóng, nước tức là sóng và sóng tức là nước. Khác nhau một chút là không xao động và xao động. Ngày nào hết mê lầm, tâm tịch không xao động, thì ngày đó tánh chơn như hiển bày và hoàn toàn giải thoát.

Dưới ánh sáng trí tuệ và từ bi, Phật giáo ngày càng lan rộng khắp thế giới, thích ứng với mọi môi trường, điều kiện sống trong thời đại công nghệ 4.0

ngày càng phát triển. Điều này khiến chúng ta nhận ra Phật giáo không hề cổ hủ, cứng nhắc, bảo thủ, nhàm chán mà nhanh nhẹn, linh hoạt, có khả năng thích ứng với những phong tục, vùng miền, địa lý. Vì vậy, Phật giáo là cội nguồn đời sống tinh thần của dân tộc. Niệm Phật có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của các đệ tử Phật giáo.

Trong xã hội ngày nay, có rất nhiều cách tu tập, nhưng pháp môn Tịnh độ dễ thực hành, dễ nhận thức, phù hợp với mọi người. Người ta chủ trương đạt được thiên định bằng cách niệm Phật. Đó là

Đức Phật dạy chúng ta
“hãy tự thắp đuốc mà
đi, trở thành tảng đá
của chính mình”, “chính
bạn chứ không phải
người khác mới là nơi
nương tựa của bạn”.





Thiền sư S.N Goenka nói: “Sự giải thoát chỉ có thể có được qua việc thực hành, chứ không phải bằng sự bàn luận suông”. Quả thật, từ khi Đức Phật khai sáng Đạo Phật đến nay, chưa có bậc giác ngộ nào không lấy hành trì làm tiên quyết cho sự giải thoát.

“*chân tánh của Phật A Di Đà, cõi tịnh độ của tâm*”. Vì vậy, niệm Phật và các khóa tu khác đều dành cho tất cả các thành phần chính của xã hội hoặc cộng đồng. Đặc biệt, phương pháp niệm Phật được mọi người tin tưởng và thực hành, không chỉ tu sĩ, cư sĩ mà ngay cả những người không theo đạo cũng niệm Phật. Giống như khi vào chùa, mọi người đều cúi chào nhau và niệm “A Di Đà Phật”. Khi lâm chung, nếu tâm không xao động và nhớ nghĩ từ một đến mười niệm nhất tâm thì có thể sanh ở cõi lành. Ngoài khả năng tự lực, còn có sự hỗ trợ của các tha lực khác giúp con người giữ vững niềm tin, ý chí, vượt qua mọi chướng ngại tà ác, để không bị trôi buộc, cản trở trước khi nhắm mắt rời bỏ cõi đời này. Vì vậy, nhiều đạo tràng được thành lập để trợ lực, ở đâu có nhu cầu thì đến giúp đỡ. Mặt khác, việc thực hành Tịnh độ tông còn có nhiều khía cạnh như hướng dẫn mọi người thực hành niệm Phật, giữ tâm tĩnh lặng trước mọi nghịch cảnh trong cuộc sống, khuyến khích mọi người nghe giảng, học Phật, thực hành, ... hãy tìm hiểu thêm về Phật giáo, thực hành đúng giáo pháp và tránh rơi vào mê tín dị đoan.

KẾT LUẬN

Bằng những phương pháp tu tập rất cụ thể, có thể áp dụng cho mọi thời đại, dựa trên cơ sở sự ưu việt và thấp kém của mọi chúng sinh và trên tinh thần do nhân duyên biến đổi, nhân duyên không thay đổi, Phật giáo không có một quan điểm cứng nhắc nào cho giáo điều hay giáo lý tối thượng. Ngược lại, Phật giáo rất tự do, phóng khoáng, nên Phật giáo trở thành Phật giáo của bất kỳ quốc gia nào. Thờ Phật và học pháp chỉ là những mức độ hiểu biết, phong tục tập quán và phương pháp thực hành khác nhau mà thôi. Phật giáo ở nước này sẽ không giống Phật giáo ở nước khác và ngược lại. Tuy

nhiên, Phật giáo ở các nước cũng có điểm chung nhất: giác ngộ và giải thoát.

Sở dĩ Phật giáo có thể phát triển là nhờ tứ chúng con của Phật. Bất kỳ nơi nào Phật tử thực sự học tập, tu tập và đạt giác ngộ thì Phật giáo ở nước đó sẽ phát triển và tồn tại. Tương tự, khi quan sát dòng nước, chúng ta có thể thấy rõ các dòng nước hòa quyện chặt chẽ với nhau tạo thành một dòng tuần hoàn vô tận. Tất cả những mối liên hệ này là sợi dây chính xuyên suốt giáo lý Phật giáo, tức “lý trí và sự hòa hợp”. Đức Phật là người hướng dẫn, là thầy thuốc chẩn bệnh và kê thuốc, chúng ta có nên đi hay không? Đối với Phật giáo, người tu hành tự quyết định số phận của mình và chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Chú thích:

* Đại Đức Thích Minh Nghiêm, Học viên Cao học khóa II tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

[1] Thiền sư Goenka, tỳ kheo Pháp Thông dịch (2005), *Tìm hiểu pháp môn niệm thọ*, Nxb. Phương Đông, tr. 11.

[2] Thiền sư Mahasi Sayadaw, Tỳ kheo Pháp Thông dịch (2007), *Minh sát thực tiễn*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. bìa.

Tài liệu tham khảo:

1. Đoàn Trung Còn (dịch, 2015), *Kinh Na Tiên Tỳ - kheo*, Nxb. Tôn giáo.
2. Thích Minh Châu (dịch, 2017), *Kinh Tương Ưng bộ I*, Nxb. Tôn giáo.
3. Thích Thiện Hoa (2005), *Phật học phổ thông*, Nxb. Tôn giáo.
4. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Hồng Đức.
5. Thích Minh Thời (2012), *Kinh nhật tụng*, Nxb. Tôn giáo.
6. Thích Thanh Từ (dịch, 1997), *Kinh Tăng nhất A - hàm*, Nxb. Tôn giáo.
7. Thích Thanh Từ (soạn dịch, 1990), *Thiền sư Trung Hoa*, Nxb. Tôn giáo.
8. <https://giacngo.vn/phap-mon-tinh-do-o-nam-bo-viet-nam-post35279.html> truy cập: ngày 13/11/2023.

XUÂN KHAI PHÚC LẠC

Xuân khai phúc lạc



Hải Thuận Bảo Hải

*“Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi”.*



Thé gian rộn ràng đón xuân, lồng đèn, cờ hoa, đủ sắc màu, nhà nhà, người người tất bật cho những công việc cuối năm, mong chu toàn để đón một mùa xuân Giáp Thìn bình an ấm áp. Chúng ta hãy vững tin vào chính mình và cuộc sống, dầu muôn vạn biến động đổi thay nhưng nơi đây ý chí, niềm tin và nghị lực sẽ đẩy lùi tất cả khó khăn. Rồi ai ai cũng hưởng được trọn vẹn mùa xuân ấm áp từ trái tim, xuân ngoại, xuân tại lòng người, mùa xuân không bao giờ mất, chỉ là ta có biết vượt qua, để trở về mùa xuân trong chính mình hay không? Vẫn có những con người biết tạo mãi mùa xuân.



Thiền sư Mãn Giác từng dạy đồ chúng trở về với mùa xuân trong chính mình, bởi xuân ngoại cảnh thì có đến đi sanh diệt, theo sự sanh diệt, chúng ta sẽ khổ, nhân ngoại cảnh mà trở về mùa xuân không bao giờ mất, mùa xuân chẳng bao giờ tàn trong mỗi người.

告疾示眾
春去百花落，
春到百花開。
事逐眼前過，
老從頭上來。
莫謂春殘花落盡，
庭前昨夜一枝梅。

Cáo tật thị chúng
Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão từng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch nghĩa:
Có bệnh bảo đồ chúng
Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.

(HT. Thích Thanh Từ dịch
- Thiền sư Việt Nam)

Trước mắt, từ ngoại cảnh đến con người đều bị chi phối bởi sự vô thường, mọi thứ luôn đổi thay biến chuyển. Cũng chính nhờ sự vô thường giúp ta luôn có cái nhìn tích cực về cuộc sống, những khó khăn gian khổ rồi cũng sẽ qua, đâu gì cố định. Trong *Phật học phổ* có định nghĩa rõ về vô thường có 3 loại:

THÂN VÔ THƯỜNG

Theo chuỗi tuần hoàn của con người sinh ra, lớn lên, già nua, bệnh tật và chết, trong Phật giáo gọi chung là sanh lão bệnh tử, không một ai thoát khỏi định luật này. Biết bao nhân tài, tất cả không ngoài ba thước đất, một nắm mồ hoặc hũ tro cốt lạnh tanh, trẻ có già có, vô thường chẳng từ một ai. Mồ hoang đầu thiếu kẻ xanh đầu, như sự ra đi bao tiếc thương của ca nương Tú Thanh, tài năng trẻ của đất nước chỉ mới tuổi trăng tròn.

TÂM VÔ THƯỜNG

Tâm thức của mỗi người như khi vượn chuyền cành, sáng vui, trưa buồn, tối âm áp... biết được sự vô thường của tâm để chúng ta bớt dính mắc, chấp trước vào những việc trái ý nghịch lòng, bỏ qua, buông xả khi qua đêm.

Phật dạy: “*Nhất sân chi hỏa năng thiêu vạn khoảnh công đức chi sơn*”. Một đóm lửa sân đốt hết vạn rừng công đức. Chúng ta không nên để sự sân giận quá một đêm. Nó sẽ tích

XUÂN KHAI PHÚC LẠC

tụ thành khối u, những tế bào tiêu cực, buồn chán sẽ gây bệnh cho chính thân mình.

“Nhất niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai”.
Một niệm tâm sân khởi, trăm vạn cửa chướng mở ra.
(Kinh Hoa Nghiêm)

Thực tế khó làm vô cùng, nhưng ta nên tâm tâm niệm niệm phải thực tập, lỡ có nổi sân, biết lỗi sám hối mà chữa bỏ, biết là sai trái chẳng nên làm, còn không rõ, làm sai cũng không biết, dừng đừng tạo tội, như vậy có lỗi với bản thân và hoài bão của Thầy, Tổ, Phật dạy chúng ta. Biết rõ chính mình mới có cơ hội để hoàn thiện bản thân mỗi ngày, tu là sửa. Mỗi ngày chúng ta mỗi lớn trong chốn rừng lâm, nếu không khéo sẽ dễ tạo tội, càng lớn đâu ai dám nhắc nhở... mà bản thân thiếu sự trang nghiêm lại làm trò cười cho hậu thế. Tu sửa là chuyện cả đời người, không phải năm năm, mười năm là xong việc.

HOÀN CẢNH VÔ THƯỜNG

Dễ nhận thấy, trong thời đại công nghệ số này, không còn như xưa nữa, đường xá giao thông thuận tiện, cơ sở hạ tầng ngày càng nâng cao, thời đại công nghệ thông tin chiếm ưu thế... cảnh cũ người xưa đâu còn, thời chiến tranh loạn lạc đói khổ, nay đã tân tiến lên dần, nhấp nháy trong tích tắc thông tin đã lan rộng ra cả thế giới, phủ sóng toàn cầu, đâu còn chuyển thư tay, thư giấy như xưa... cảnh thời nay đã khác xưa quá đổi, đây là biểu thị của sự vô thường biến đổi. Thành, trụ, hoại không là định luật chung của vạn vật là chân lý bất biến giữa dòng đời vạn biến này.

Chính sự vô thường sanh diệt giúp chúng ta sống chậm lại giữa thế gian vội vã. Biết rõ chính mình, trở về bên trong, tìm lại mùa xuân miên viễn bị bỏ quên theo năm tháng. Cuộc đời vốn thế, vô thường trôi, như Thiền sư Mãn Giác nói:

*“Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi”.*

Thời gian, không gian cứ thế mà theo quỹ đạo tuần hoàn, thoáng chốc nhìn lại tóc đã điểm hoa râu mà ngỡ mình mới mười chín đôi mươi. Ngoại cảnh con người thì có thay đổi già nua, nhưng trong cái vô thường biến diệt có cái bất sanh bất diệt không bị thời gian và không gian chi phối nên Ngài nói:



Xuân khai phúc lạc! Chúng ta hãy tự mình phát nguyện và thực hành tinh tấn, đừng mỏi, nhân mùa xuân Giáp Thìn 2024 của thế gian mỗi người tự tu, tự trở về mùa xuân đạo pháp, mùa xuân bất tận, phúc lạc đong đầy, chẳng thiếu xưa nay, như ý châu đựng khôn cùng!

*“Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai”.*

Ý nghĩa toát yếu, chớ bảo mùa xuân ngoại cảnh hết thì hoa cũng rụng, đúng là trên hình thức thì có xuân đến đi, mai nở mai rụng, nhưng trong thân mai mầm mai cũng còn đó, xuân đi rồi xuân đến, rồi mai vẫn nở rộ khi xuân về: *“Đêm qua sân trước một cành mai”*. Ý chỉ mùa xuân bên trong mùa xuân miên viễn bất diệt nơi mỗi người, tâm Phật hằng hữu sáng suốt, bản tánh hiền thiện, thanh tịnh không dính một mây trần. Đức Thế tôn từng chỉ rất cận kề và kỹ lưỡng ở kinh Pháp Hoa. Ngài ra đời nhằm mục đích chỉ cho chúng sanh nhận được bản tánh thanh tịnh ấy. *“Khai thị ngộ nhập tri kiến Phật của tất cả chúng sanh”* mở ra phương tiện, chỉ bày, nhận thấy và trở về sống với thấy biết của Phật ở tất cả chúng sanh đều có. Nhân gian thường có câu *“Nhân chi sơ tánh bản thiện”*. Tánh của gương là sáng suốt chiếu soi, Hồ đến hiện Hồ, Hán đến hiện Hán, chỉ do duyên trần bám bụi đã làm mặt gương mờ đi, nhưng bản chất vẫn lặng lẽ chiếu soi. Chỉ cần bụi sạch thì tánh sáng của gương vẫn tinh minh rõ ràng.

Áp dụng thực tế ý nghĩa tuyệt vời của bài thơ này, Thiền sư Mãn Giác thức tỉnh đại chúng. Cuộc sống này, vạn vật vô thường biến diệt đổi thay, từ thân tứ đại của con người, tâm thức chúng ta, hoàn cảnh



Với trái tim đầy nhiệt huyết và chí hướng cao cả của người con Phật chúng ta không thể ích kỷ, sống riêng an yên cho bản thân mình, cô phụ hoài bão của mẹ cha và Thầy tổ đang mong đợi ở thế hệ của chúng ta. Hãy cùng nhau nỗ lực tinh tấn theo lời Phật, Tổ, Thầy dạy, bắt đầu từ những điều nhỏ nhất là nền tảng căn bản của người tu theo Phật.

cuộc sống... tất cả đều sanh diệt vô thường đổi thay trong từng sát na. Lợi dụng sự vô thường này ta có cái nhìn khách quan tích cực vào cuộc sống, hướng thượng hướng thiện, phấn đấu nỗ lực không ngừng, không chấp nhận cuộc sống hưởng thụ buông trôi, lãng phí thời gian vào những điều vô bổ, hết kiếp người trong phút chốc. Cũng một con người, cũng một kiếp sống, sao người ta sống tích cực thế, vì mình vì mọi người, vì cộng đồng hy sinh cống hiến cho đi... còn chúng ta đã làm được gì cho mình cho người? Đây là những câu hỏi, phải tự đặt ra và tự trả lời để trong kiếp sống ngắn ngủi này còn có thể kéo lại chính bản thân mình lúc trật đường ray khi xe lăn bánh. Nhân vô thường nhận được cái chân thường bất biến trong mỗi chúng ta, trở về nhà, sống với mùa xuân miên viễn bất tận trong mỗi người. *“Mùa xuân không bao giờ mất, mùa xuân chẳng bao giờ tàn, vẫn có những con người biết tạo mãi mùa xuân...”*

(NS. Hạnh Huệ - Viên Chiếu)





Tánh của gương là sáng suốt chiếu soi, Hồ đến hiện Hồ, Hán đến hiện Hán, chỉ do duyên trần bám bụi đã làm mặt gương mờ đi, nhưng bản chất vẫn lặng lẽ chiếu soi. Chỉ cần bụi sạch thì tánh sáng của gương vẫn tinh minh rõ ràng.

Được như thế thì phước báu, phúc lạc không mời cũng đến, y báu chánh báu tương ưng. Hãy sống bằng cả trái tim cho đi, cống hiến cho đạo pháp, cho mọi người, không tâm niệm toan tính thiệt hơn, làm được gì cứ làm, nhân quả, phước báu nào có sai chi, công bằng trong vô hình. Nếu lỡ có khởi tâm khi gặp nghịch cảnh trái ý nghịch lòng, thôi... tập buông xuống để tâm ta thênh thang, đại gì đeo bám chấp trước rồi tự gây áp lực khổ đau cho chính mình, mất hết năng lượng. Buông đi để nhẹ nhàng, làm mà không thấy mình làm, thì làm được nhiều việc vẫn không khổ lụy do tự ngã của tâm mang lại.

Trên mặt lý thuyết theo lời Phật dạy thì ai cũng hiểu, nhưng để thật sự bản thân của mỗi chúng ta có được an vui hạnh phúc khi tu tập, cần tự thân vận động, áp dụng những lời dạy ấy vào cuộc sống thực tại mới có lợi ích an vui chân thật thực tế. Giáo lý không chỉ nằm trong quyển kinh trên kệ, mà được đi ra thực tế, đi vào lòng người, ai ai cũng được niềm vui từ pháp lạc, từ những điều thực tập dụng công tu hành như Phật, Tổ, quý thầy dạy chúng ta. Với trái tim đầy nhiệt huyết và chí hướng cao cả của người con Phật chúng ta không thể ích kỷ, sống riêng an yên cho bản thân mình, cô phụ hoài bão của mẹ cha và Thầy tổ đang mong đợi ở thế hệ của chúng ta. Hãy cùng nhau nỗ lực tinh tấn theo lời Phật, Tổ, Thầy dạy, bắt đầu từ những điều nhỏ nhất nhất là nền tảng căn bản của người tu theo Phật.

Tu đây không chỉ riêng mình

Tu đây lợi ích khắp cùng nhân sinh

Tu đây Phật pháp xương mình

Tu đây đền đáp thâm ân bao người.

Xuân khai phúc lạc! Chúng ta hãy tự mình phát nguyện và thực hành tinh tấn, dững mãi, nhân mùa xuân Giáp Thìn 2024 của thế gian mỗi người tự tu, tự trở về mùa xuân đạo pháp, mùa xuân bất tận, phúc lạc đong đầy, chẳng thiếu xưa nay, như ý châu dụng khôn cùng! Cung hỷ! Cung hỷ!

Xuân đến rồi mọi người ơi!

Giáp Thìn phúc lạc năm mới vui tươi

Đầy lùi khó khăn rồi bởi

Lòng người đón xuân phơi phới muôn nơi.



PHẬT GIÁO & **THỜI ĐẠI**

Sunita

Lòng từ bi của Đức Phật*




Mặc Nhiên-Hải Tạng

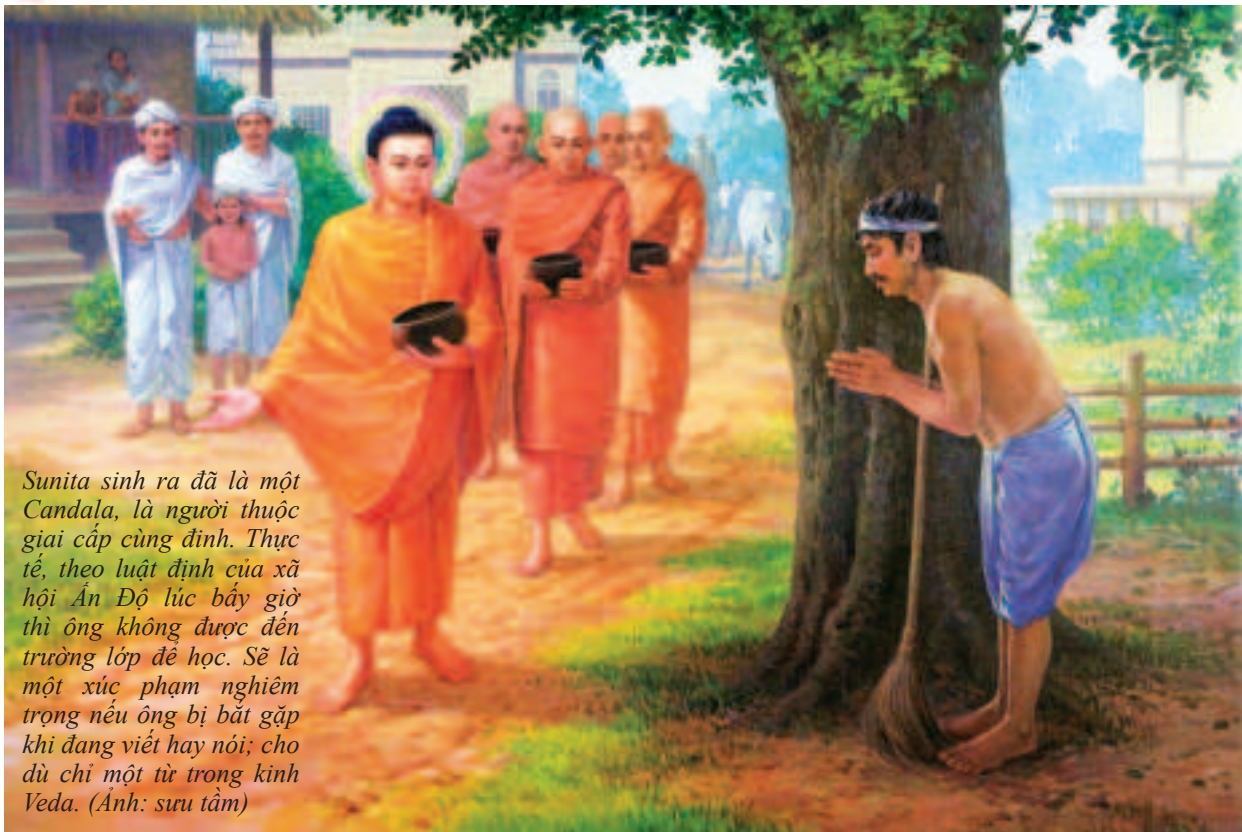
Sunita** sinh ra đã là một Candala [1], là người thuộc giai cấp cùng đinh. Thực tế, theo luật định của xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ thì ông không được đến trường lớp để học. Sẽ là một xúc phạm nghiêm trọng nếu ông bị bắt gặp khi đang viết hay nói; cho dù chỉ một từ trong kinh Veda [2]. Ông cũng không được phép vào nơi thờ cúng và nếu nghe lén rồi đọc một câu kinh Veda thì lưỡi sẽ bị cắt. Nếu bị bắt gặp khi đang nghe các thầy Bà là môn tụng đọc thì sẽ bị mũi nhọn đâm vào tai.

Ông sinh sống gần thành Rajagaha [3], dành cho những người thuộc giai cấp hạ tiện và mưu sinh bằng nghề dọn dẹp đường phố, cống rãnh, nhà vệ sinh. Những người thuộc giai cấp này phải vứt xác động vật và làm những công việc bẩn thỉu mà không ai có thể làm được; trên thân chỉ mặc những mảnh vải vụn, chỉ che được chỗ kín và không được xã hội cho phép vào giếng nước công cộng. Chạm vào nước dành cho những người thuộc giai cấp cao hơn không chỉ làm ô nhiễm nguồn nước, mà còn gây ô uế cho những giai cấp cao khi họ dùng nước. Khi những người ở giai cấp cao tiếp xúc bất kỳ người giai cấp hạ tiện nào thì người thuộc giai cấp cao đều phải thực hiện các nghi lễ để tẩy rửa bản thân và người giai cấp thấp sẽ bị trừng trị nghiêm khắc.

Ban đêm, Sunita phải đi thu gom phân dơ, chất thải của con người trong hai cái xô lớn, gánh trên vai, rồi mang chúng đến cánh đồng. Chúng ta có thể hình dung ông ấy dơ bẩn đến mức nào và mùi hôi thối toát ra từ từng lỗ chân lông sẽ hôi ra sao. Những con ruồi và các loài côn trùng không chỉ bay quanh hai cái xô



Sunita biết ơn tấm lòng của Đức Phật. Tôn giả cảm thấy mình đang nợ Ngài và mọi người trong tăng đoàn nên ông đã nỗ lực hết mình để thấu triệt được chân lý cao nhất. Sau đó, Sunita đã giác ngộ, trở thành một A-la-hán. Điều đó vượt quá giấc mơ xa vời nhất của tôn giả. Trên thực tế, trước khi gặp Đức Phật ông đã không dám có một giấc mơ nào.



Sunita sinh ra đã là một Candala, là người thuộc giai cấp cùng đinh. Thực tế, theo luật định của xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ thì ông không được đến trường lớp để học. Sẽ là một xúc phạm nghiêm trọng nếu ông bị bắt gặp khi đang viết hay nói; cho dù chỉ một từ trong kinh Veda. (Ảnh: sưu tầm)

mà còn bay khắp cơ thể ông ấy. Tóc tai bù xù đã bạc đi trông thấy và làn da đen như màn đêm. Ông không bao giờ thoát khỏi cái đói khát; từng khúc xương trong thân thể nhô lên trên làn da rám nắng. Ông không có nhà và ngủ bên vệ đường ở bất cứ nơi nào, nhờ vậy mà vào cuối ngày ông được hưởng gió mát tự nhiên giữa tiết trời nóng bức của Ấn Độ.

Vào buổi sáng nọ, Sunita đã đến muộn trong lần thu gom chất thải và khi nhìn ra đường ông trông thấy một vài vị tăng đang đi đến. Vị ấy có một vầng hào quang tỏa sáng bao quanh và sau đó ông liền nhận ra vị ấy thuộc giai cấp cao hơn. Ông biết rằng mình không được phép tiếp xúc bằng mắt với bất kỳ ai ngoài giai cấp của mình và cũng không được để bóng của mình đổ ngang người vị tăng.

Ông liền sợ hãi và bắt đầu tìm nơi để ẩn náu. Ông cảm thấy hổ thẹn và không muốn vị tăng nhìn thấy mình, ông sợ bị buộc tội khi nhìn Ngài một cách bất hợp pháp.

Nhưng Sunita nhận thấy gần đó không có lối nào để đi, cũng không có lối nào để nấp, vì vậy ông quay mặt vào tường bên cạnh, đặt cái sào xuống và khoanh tay lại, mặt cúi xuống thấp nhất có thể. Ông hy vọng bằng tất cả tâm lòng của mình, họ sẽ đi qua mà không có sự nhạo báng nào hoặc phàn nàn rằng ông đã làm ô nhiễm bầu không khí mà họ hít thở hoặc con đường mà họ đang đi qua. Ông không thể tin điều đang xảy ra, cảm giác như có người nào đang đứng lại sau mình, rồi ông nghe một âm thanh vọng lại: “*Này chàng trai trẻ, con có muốn xuất gia không?*”. Bà

giờ, trong ông nổi sợ hãi cùng với niềm vui sướng đan xen lẫn nhau, ông không thể ngẩng đầu lên hay thậm chí trả lời người đang hỏi.

Đức Phật đã dừng lại trước ông ta. Sunita thì thầm: “*Thưa Ngài, con là một người ở giai cấp Candala. Con không cho phép mình nói chuyện với Ngài và đứng gần bên Ngài. Con rất biết ơn những lời nói hiền hòa của Ngài. Vì trước đây, chưa từng có ai nói chuyện tử tế với con như thế. Pháp âm của Ngài mang niềm hy vọng và ánh sáng từ bi đến với tâm hồn con*”. Đức Phật vẫn đứng chờ đợi một cách kiên nhẫn. Sunita đã cảm thấy rất hạnh phúc và lấy hết dũng khí cuối cùng ông cũng có thể thốt ra: “*Nếu Ngài đã thấy tỏ nỗi khổ, bất hạnh của hạng người bản cùng thì con sẽ rất vui nếu được đi theo Ngài để trở thành một Sa môn*”.



Đức Phật dạy rằng nước mắt và dòng máu của mọi người đều giống nhau về màu sắc. Khi sanh ra không ai có giai cấp cao hay thấp. Hành động của họ mới cho thấy được cao sang hay thấp hèn.



Sunita thành tựu rất nhanh chóng trong sự tu tập.

Đức Phật liền nói: “Tỳ kheo, hãy đến đây”. Sunita đã chính thức trở thành vị Tỳ kheo.

Sunita đã theo Đức Phật và chur tăng trở về Tịnh xá. Ông được dẫn đến nơi để tắm và cạo bỏ râu tóc. Ngài Ananda [4] là vị thị giả của Đức Phật, đưa tôn giả y mới và chỉ cho tôn giả cách để đắp. Hằng ngày, mọi người trong tu viện đối xử với tôn giả rất tử tế. Không có ngày nào mà Sunita không tôn kính Đức Phật và những huynh đệ của mình với lòng từ bi vô hạn.

Sunita thành tựu rất nhanh chóng trong sự tu tập. Đức Phật đưa một đề mục hành thiền và dạy tôn giả tìm một nơi vắng vẻ ở Tịnh xá để thực hành. Sunita biết ơn tấm lòng của Đức Phật. Tôn giả cảm thấy mình đang nợ Ngài và mọi người trong tăng đoàn nên ông đã nỗ lực hết mình để thấu triệt được chân lý cao nhất. Sau đó, Sunita đã giác ngộ, trở thành một A-la-hán. Điều đó vượt quá giấc mơ xa vời nhất của tôn giả. Trên thực

tế, trước khi gặp Đức Phật ông đã không dám có một giấc mơ nào.

Kể từ thời khắc đó, tất cả tầng lớp trong xã hội đã tôn trọng và tôn kính khi tôn giả dạy họ phương pháp tu tập đạt được giác ngộ. Sự thành tựu của tôn giả là minh chứng cho mọi thời đại. Đức Phật cho thế gian thấy ý nghĩa đúng đắn của sự cao thượng; một người cao quý vì những việc thiện họ làm. Câu chuyện của Sunita cũng chứng minh thực tế quy ước của xã hội là vô nghĩa khi nhìn nhận trong ánh sáng của lòng từ bi vô tận và nhân quan của Đức Phật. Đức Phật dạy rằng nước mắt và dòng máu của mọi người đều giống nhau về màu sắc. Khi sanh ra không ai có giai cấp cao hay thấp. Hành động của họ mới cho thấy được cao sang hay thấp hèn. Như nước trong mỗi dòng sông thì có tên riêng nhưng khi chảy về đại dương thì cũng đều hoà mình vào biển cả. Cũng vậy, khi bất kì người nào gia nhập vào tăng đoàn, thì vị ấy sẽ trở thành thành viên của Tăng đoàn.

Chú thích:

* Bản dịch từ cuốn sách Love in Buddhism tác giả Bhante Walpola Piyananda.

** Sunita: người gánh phân mướn thuộc giai cấp Chiên Đà la.

[1] Candala (skt) - Chiên-đà-la: Giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ, dưới cả bốn giai cấp chính thức, gồm những dân chày, tội nhân và những tay mài võ, vân vân.

[2] Kinh Vệ-đà, hay Phê-đà (P.Veda) xem như là nguồn gốc của giới Bà La Môn và là suối nguồn của nền văn minh Ấn Độ. Veda có nghĩa là “tri thức”. Trong kinh có những bản tụng ca để ca ngợi các vị thần, như thần lửa, thần núi, thần sông... Phần lớn ca tụng những vẻ đẹp huy hoàng, tung bừng và màu nhiệm của cuộc sống trong vũ trụ.

[3] Rajgir (Hán-Việt: Vương Xá Thành) là một thành phố và là một khu vực quy hoạch (notified area) của quận Nalanda thuộc bang Bihar, Ấn Độ. Thành phố này là kinh đô đầu tiên của vương quốc cổ Magadha. Vào thời kỳ Phật tại thế, nơi đây có tên là Rājagaha, nghĩa là Nơi ngụ của vua. Trong các kinh điển Phật giáo Hán tạng, tên gọi này được chuyên nghĩa thành Vương Xá.

[4] A-nan-đà (P. ānanda), cũng gọi ngắn là A-nan, dịch nghĩa là Khánh Hi, sinh 605 - 485 TCN. Theo tài liệu ghi nhận, A-nan sinh năm 605 TCN - là anh em chú bác với Đức Phật vì cha của ông, vua Amitodana, là em vua Suddhodana - tức Tịnh Phạn Vương, thân phụ của Đức Phật. A-nan-đà gia nhập giáo hội hai năm sau ngày thành lập vào lúc 18 tuổi, trở thành thị giả thân cận của Đức Phật.



Luận giải “TÂM” và “ĐẠO” qua hai bài thơ thiền của Thiền sư Phạm Thường Chiếu

Nguyễn Thanh Huy*

Dẫn nhập

“Tâm” và “Đạo” là hai khái niệm được nhắc đến nhiều trong các tôn giáo. Mỗi tôn giáo có những quan niệm và cách luận giải riêng theo cách của mình. Trong đời sống thế tục, chúng cũng được đề cập theo cách hiểu của mỗi cá nhân. Đối với Phật giáo, đây không chỉ là những khái niệm thuần túy để giải thích ngữ nghĩa, mà nó còn là đối tượng đòi hỏi hành giả phải cảm thọ sâu sắc để có thể khai mở trí huệ đạt đến trạng thái viên mãn rốt ráo. Thông qua hai tác phẩm (cùng tên) của thiền sư Phạm Thường Chiếu, chúng ta có thể nhận biết về quan niệm Phật pháp cũng như những tri kiến trong cuộc đời tu tập của ông.

NỘI DUNG

Vài nét về thiền sư Phạm Thường Chiếu

Trong “*Thiền uyển tập anh*” (Kim Sơn - Thiền phái Trúc Lâm 1337) có ghi chép về ông như sau: “*Thiền sư Thường Chiếu (? - 1203). Chùa Lục tổ, làng Dịch bang, phủ Thiên đức. Người làng Phù ninh, họ Phạm. Triều Lý Cao Tôn, Sư làm quan Lệnh đô tào ở cung Quảng từ. Sau từ quan, đi học pháp xuất thế với Quảng Nghiêm chùa Tịnh quả, bèn chính thân được tâm ấn. Sư hầu thầy nhiều năm, rồi đến ở ngôi chùa xưa tại làng Ông mạc để giảng diễn giáo chỉ. Sau đó dời sang chùa Lục tổ. Môn đồ Sư càng ngày càng đông.*”



Cũng cần minh định lại khái niệm Đạo trong bài thơ được hiểu là pháp Như Lai. Và trong một cách nói tương đồng, “đắc đạo” và “đắc pháp” có cùng nghĩa, điều đó càng làm sáng rõ hơn những kiến giải về Đạo cũng như mối tương quan giữa Đạo và Pháp (tất nhiên, chưa bàn đến “pháp” với những ý nghĩa khác trong Phật giáo) - (Nguồn: iStock.com / Chunyip Wong)



*“Đạo vốn không nhan sắc
Ngày ngày mới mới khoe
Ngoài đại thiên sa giới
Nơi đâu chẳng phải nhà”.*

Có vị Tăng hỏi: “Khi vật và ta duyên nhau thì làm thế nào?”.

Sư đáp:

“Ta vật (38a1) đều quên,

Tâm tính vô thường

Dễ sinh dễ diệt

Giây phút không ngừng,

Ai kể vịn bắt?

Sinh thì vật sinh

Diệt thì vật diệt

Pháp kia có được

Thường không sinh diệt”.

Vị Tăng thưa: “Người học chưa

hiểu, xin thầy dạy lại”. Sư bảo:

“Rõ tâm tình mà tu đạo, thì ít sức

mà dễ thành; không rõ tâm mình

mà tu đạo, thì chỉ phí công vô ích

mà thôi”.

Lại hỏi: “Pháp thân biến khắp

mọi nơi là thế nào?”.

Sư đáp: “Như một lỗ chân lông,

biến khắp cả pháp giới, tất cả lỗ

chân lông thấy đều như thế. Nên

biết không có một chút nào mà

không có thân Phật. Vì có sao?

Vì pháp thân ứng hóa thành Đẳng

chánh giác, không chỗ nào không

đến. Phải biết như vậy: Đức Như

Lai dùng sức tự tại của tâm, không

khởi, không chuyển mà chuyển

pháp luân, vì biết tất cả pháp

thường không khởi. Dùng ba thứ

pháp nói đoạn nên không đoạn,

mà chuyển pháp luân, vì biết tất

cả pháp đều lia biến kiến. Lia cõi

Dục và cõi Phi Dục mà chuyển

pháp luân, vì vào cõi hư không

của tất cả các pháp (38b1). Không

có ngôn thuyết mà chuyển pháp

luân, vì biết tất cả các pháp đều

không thể nói. Rốt ráo tịch diệt mà

chuyển pháp luân, vì biết rõ tất cả

các pháp là tính Niết bàn. Ấy gọi

là không có tính tướng, không có

tính tận, không có tính sinh, không

có tính diệt, không có tính ngã,

không có tính phi ngã, không có

tính chúng sinh, không có tính phi

chúng sinh, không có tính Bồ tát,

không có tính pháp giới, không có

tính hư không cũng không có tính

thành Đẳng chánh giác.

Bèn nói tiếp bài kệ sau:

“Tại thế làm thân người

Tâm là tạng Như Lai

Chiếu ngời khắp mọi cõi

Vắng bóng lúc tìm tòi”.

Đến ngày 24 tháng 9 năm Thiên

Gia Bảo Hựu thứ 2 (1203), Sư tỏ ra

đau tim, nhóm chúng nói kệ rằng:

“Đạo vốn không nhan sắc

Ngày ngày mới mới khoe

Ngoài đại thiên sa giới

Nơi đâu chẳng phải nhà”.

Nói kệ xong, Sư ngồi kiết già mà

mất. Đệ tử Thân Nghi làm lễ trà

tỳ, thu thập xá lợi, dựng tháp

phụng thờ. Sư thường soạn “Nam

tôn tự pháp đồ” 1 quyển, còn lưu

hành ở đời” [4, tr.84-86].

Trong sách “Thơ văn Lý - Trần”

(Nguyễn Huệ Chi chủ biên

(1977), tập I) ghi văn tắt rằng:

“Phạm Thường Chiếu 范常照

(?-1203), không rõ năm sinh,

người hương Phù-ninh 扶寧.

Đời Lý Cao Tông 李高宗 (1176 -

2110) đã làm đến chức Lệnh đô

tào ở cung Quảng-từ 廣慈. Sau

bỏ quan đi tu, theo học Thiền sư

Quảng Nghiêm 廣嚴 chùa Tịnh-

quả 淨果. Khi đã hiểu được tôn

chỉ của đạo Phật, ông đến trụ trì

ở chùa Lục-tổ 六祖, hương Dịch-

bàng 驛榜, phủ Thiên-đức 天德,

lập thành thế hệ thứ mười hai,

dòng thiền Quan bích.

Mất năm Quý hợi, niên hiệu Thiên

Bảo Gia Hựu thứ hai (1203).

Tác phẩm: có cuốn “Nam tông

tự pháp đồ” 南宗嗣法圖, nay đã

mất, và 2 bài thơ” [1, tr.531].

Như vậy, về cơ bản, giữa hai tài

liệu trên không có sự mâu thuẫn

về tiểu sử của thiền sư Thường

Chiếu, chỉ có vài chi tiết mà bên

này có bên kia không cũng chỉ

mang lại giá trị bổ sung về cuộc

đời và nghiệp tu của ông.

THI PHÂM

Hai bài thơ “Tâm” và “Đạo” này

là hai tác phẩm hiếm hoi còn sót

lại của thiền sư được ghi chép và

chuyển ngữ trong “Thơ văn Lý -

Trần” (Nguyễn Huệ Chi chủ biên

(1977), tập I). Cả hai tiêu đề đều

do nhà biên soạn sách đặt. Dựa

vào tinh thần chủ đạo của hai bài

thơ, nhóm tác giả đặt tên như vậy,

theo tôi, là cần thiết và thỏa đáng.

Phiên âm:

Tâm

Tại thế vi nhân thân

Tâm vi Như Lai tạng

Chiếu diệu thả vô phương

Tâm chi cánh tuyệt khoáng.

Hán văn:

心

在世爲人身

心爲如來藏

照曜且無方

尋之更絕曠。

Dịch nghĩa [b]:

“Tồn tại giữa cõi đời chính là

thân thể người ta,

[Còn] tâm là kho báu của Như

Lai;

Chiếu sáng khắp mọi nơi,

Nhưng tìm nó thì mênh mông mờ

mịt” [1, tr.531].

Phiên âm:

Đạo

Đạo bản vô nhan sắc

Tân tiên nhật nhật khoa

Đại thiên sa giới ngoại

Hà xứ bất vi gia.

Hán văn:

道

道本無顏色

新鮮日日夸

大千沙界外

何處不爲家。



Trong tiếng Hán từ “Đạo” thường được biết đến nghĩa gốc là: con đường. Nhưng nó còn một nghĩa tối quan trọng nữa, đó là: chân lý.

Dịch nghĩa [a]:

“Đạo vốn không có nhan sắc, [Nhưng] ngày ngày vẫn phô bày vẻ mới lạ, tươi trẻ. Dù ở ngoài thế giới bà sa, tức ba nghìn đại thiên thế giới, Chốn nào mà chẳng là nhà của nó” [1, tr.532].

Hai thi phẩm được viết theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt cổ phong. Âm điệu không quá trau chuốt, ngọt ngào. Ngôn từ gần gũi, quen thuộc mà nội hàm lại cao thâm.

Tâm là gì?

Mở đầu ông viết “*Tại thế vi nhân thân*” (在世爲人身) - tồn tại giữa cõi đời chính là thân thể người - tức ông muốn nhấn mạnh đến cái thân tứ đại của mỗi chúng sinh trong cõi trần. Nó là cái hiện hữu trước nhãn thức và nó trói buộc chúng sinh

vào những phiền não. Dù vốn là sự giả hợp do duyên nghiệp mà thành, nhưng cũng chính cái thân mạng con người mới là điều kiện thuận lợi nhất để tu tập giải thoát. Vì lẽ, ngoài tư chất trí tuệ của con người, chính cái thân kham nhẫn đó mới thôi thúc con người đi tìm chân lý giải thoát đặng già từ bờ mê trở về bến giác.

Trong quan niệm tính Không của Đạo Phật, rõ ràng thân xác con người chỉ là mộng huyễn, bọt nước, nó không thường hằng mà biến dịch theo lẽ vô thường. Nhưng ở đây thiền sư nhắc đến “*nhân thân*” không chỉ với dụng ý tái hiện đối với đời sống thế gian mà là đòn bẩy để ông đề cập đến một đối tượng quan yếu hơn trong hành trình của các bậc hành giả, đó là *Tâm*. Ông viết tiếp: “*Tâm vi Như Lai tạng*” (心爲如來藏).

Trước hết, cần làm sáng rõ ngữ nghĩa của câu thơ này. Theo cách giải thích trong sách “*Thơ văn Lý - Trần*”: “*Tâm là kho báu của Như Lai*” [1, tr.531-532]. Cách giải nghĩa này, nếu xét theo văn tự thì không có gì sai, nhưng như vậy lại chưa minh xác trên tinh thần Phật giáo, hơn thế còn dễ khiến người ta mê lạc vào những tà kiến. “*Như Lai tạng*” phải được giải thích bằng những pháp ngữ tương đồng, như *Chân như*, hay *Pháp thân*, hay *Phật tính*; tức cái tính Phật sẵn có trong mỗi chúng sinh. Ngoài ra, còn có *Tự tính* trong Thiên tông và một số tông phái khác của Đại thừa cũng mang nghĩa tương đồng với khái niệm này.

Nếu như *Tâm* trong quan niệm của thế tục là tấm lòng, là những suy nghĩ bên trong hay lòng nhân ái thì trong nhà Phật *Tâm* lại được hiểu khác, nó không phải là cái tâm của tự ngã, mà là *Chân tâm* vô ngã. *Chân tâm* tức là cái tâm chân thực, cái tâm rộng lớn, vi diệu vô cùng khi đã thoát khỏi những vọng tưởng, phiền não, khi đã tìm lại được bản tính thanh tịnh vốn có của nó. Đây mới chính là cái tâm mà hành giả tìm thấy. Vì thế, ngay trong tôn chỉ của Thiên tông Trung Hoa cũng nêu bật lên pháp truyền để đạt được đốn ngộ:

Phiên âm:

“*Giáo ngoại biệt truyền
Bất lập văn tự
Trực chỉ Chân tâm
Kiến tánh thành Phật.*”

Hán văn:

教外別傳
不立文字
直指真心
見性成佛。

Rõ ràng cách trao truyền này đòi hỏi minh sư phải biết cách chỉ thẳng vào *Chân tâm* của môn đồ để họ có thể nhận ra được cái tâm chân thực ấy, rồi từ đó thấy được tánh (tính) - Tự tánh / Chân như / Pháp thân - tức giác ngộ, thành Phật. Như vậy, khi nhận diện được *Chân tâm* cũng chính là lúc Phật tính / Pháp thân / Như Lai tạng hiển lộ. Cảnh giới này không phải nghĩ bàn, chỉ có người đặc pháp mới cảm thọ được.

Từ đây, chúng ta sẽ hiểu rõ câu “*Tâm vi Như Lai tạng*” với ý của thiền sư Thường Chiếu muốn nhấn mạnh đến phần Tự tính/ Phật tính đã luôn sẵn có trong mỗi chúng sinh, nó vốn thanh tịnh, sáng suốt, vô thủy vô chung, bất sinh bất diệt; nó có thể bị che lấp bởi vô minh, như nhật nguyệt vẫn sáng mà tạm thời bị mây đen che phủ vậy. Cũng nói thêm, trong Duy thức luận, *Tâm* còn được đẩy cao hơn, khi chủ trương: “*Nhất thiết duy tâm tạo*” (一切惟心造) hay “*Vạn pháp duy tâm tạo*” (萬法惟心造). Tức tất cả đều do tâm sinh ra.

Hai câu kết “*Chiếu diệu thả vô phương / Tầm chi cánh tuyệt khoáng*” (照曜且無方 / 尋之更絕曠), thiền sư đã nêu bật lên bản chất của Tâm, đó là tính thanh tịnh, vô nhiễm, thuần khiết, sáng suốt, và tỏa ra một thứ ánh sáng kì diệu vô lượng, vô biên, vô ngại của từ bi và trí huệ.

Cái hay, cái tinh tế ở đây chính là cách chọn lựa từ “*diệu*” trong câu thơ. “*Diệu*”, với nghĩa danh từ, là *mặt trời, mặt trăng, sao*; với nghĩa động từ, là: 1- *chiếu sáng, rọi sáng*, 2- *hiển thị, huyền diệu*. Xét theo quan hệ ngữ pháp, câu thơ trên “*diệu*” được sử dụng với

tư cách từ loại danh từ hay động từ đều thoả mãn, có thể đây là một dụng ý của tác giả. Tuy nhiên, lựa chọn “*diệu*” với nghĩa (động từ) - *huyền diệu*, có lẽ là lựa chọn ưu tiên, vì điều này tương ứng với ngữ cảnh và tinh thần Phật pháp.

Thêm nữa, cách sử dụng từ “*vô phương*” cũng rất đặc biệt, nó không chỉ để diễn đạt cho phạm vi chiếu sáng bao phủ rộng khắp mà còn biểu đạt ý biến hoá vô cùng hay tính chất thù thắng vi diệu của *Chân tâm*. Ở đây, hai câu kết còn biểu hiện một sự đối ý để làm nổi bật việc tìm thấy *Chân tâm* đối với hành giả là vô cùng khó khăn, tựa mò kim đáy bể. Trong khi ở câu 3 cho rằng *tâm chiếu sáng muôn nơi* thì câu 4 lại nói tìm nó *càng mênh mông mờ mịt*. Nói như vậy liệu có gì mâu thuẫn? Không, bản chất của *Chân tâm* là vậy. Nếu dễ thì có lẽ tất cả hành giả đều đắc pháp, thành Phật. Ngay như Từ Đạo Hạnh - một danh sư, một bậc Thánh Tổ, trên con đường tu tập, ngài cũng phải thốt lên: “*Cửu hôn phạm trần vị thức kim, Bất tri hà xứ thị chân tâm*”.

Trong quan niệm tính Không của Đạo Phật, rõ ràng thân xác con người chỉ là mộng huyền, bọt nước, nó không thường hằng mà biến dịch theo lẽ vô thường. Nhưng ở đây thiền sư nhắc đến “nhân thân” không chỉ với dụng ý tái hiện đối với đời sống thế gian mà là đòn bẩy để ông đề cập đến một đối tượng quan yếu hơn trong hành trình của các bậc hành giả, đó là Tâm.

Hán văn:

久混凡塵未識金，
不知何處是真心。
(trích “*Ván Kiều Trí Huyền*”) [1, tr.346].

Dịch nghĩa:

Lâu ngày pha lẫn với phàm trần,
chưa biết vàng thực sự,
Không biết nơi đâu mới là chân tâm.

Như vậy, muốn hiểu được *Tâm* và tìm thấy được bản tính chân thật của nó đòi hỏi hành giả phải đủ căn cơ, phải có một đời sống thanh tịnh, tinh tấn hành trì và quán chiếu.

Đạo là gì?

Hai câu đầu - “*Đạo bản vô nhan sắc/ Tân tiên nhật nhật khoa*” (道本無顏色 / 新鮮日日夸), thiền sư muốn nói tính *Không* của *Đạo*. Tức *Đạo* không có hình tướng, sắc tướng, nói cách khác tướng của nó là “*thực tướng vô tướng*”. Theo đó, *Đạo* là một đối tượng không thể định danh, nhưng người ta vẫn phải tạm gọi tên “*Đạo*” để có chỗ nương tựa trong tâm lý, nhận thức. Cách nhìn này của Đạo Phật là điểm



gặp nhau với đạo Lão. Lão Tử viết: “*Đạo khả đạo phi thường đạo*”, tức *Đạo* mà thấy được, nhận diện được, nói ra được thì không phải là chính nó.

Trong tiếng Hán từ “*Đạo*” thường được biết đến nghĩa gốc là: *con đường*. Nhưng nó còn một nghĩa tối quan trọng nữa, đó là: *chân lý*. Ở đây không phải là sự tình cờ, nói cho đúng hơn nghĩa của ngôn ngữ được phản ánh lại do sự tri nhận về thế giới. Chính cái nghĩa “*chân lý*” này mới là *Đạo* trong quan niệm của Phật giáo và Lão giáo. Rộng ra, có thể hiểu nó là những nguyên lý, quy luật, hay chân lý tuyệt đối của vũ trụ; tức vốn sẵn có, bất sinh bất diệt, bất tăng bất giảm. Trong ngữ cảnh này *Đạo* được hiểu là *Chánh pháp Như Lai*. Như vậy, *Đạo* không chỉ là *con đường* dẫn dắt người ta đi đến đích, mà chính nó đã là đích. *Đạo* vốn không nhan sắc, vậy sao ngày ngày vẫn phô bày ra nhiều vẻ mới lạ? Liệu ở đây có gì mâu thuẫn?

Giải mã cho điều này cần quán sát trên tinh thần căn cốt của Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh: “*Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc*”. Như vậy “*sắc*” và “*không*” tuy hai mà một, nó như biểu hiện của sự chuyển hoá từ “*sắc*” thành “*không*” hoặc từ “*không*” ra “*sắc*” mà thôi. Song chân tính của nó vẫn là *Không*. Cái *Không* ở đây lại không đồng nghĩa với không có gì theo cách nghĩ thông thường, mà nó chính là cái *vô tướng*. Ngay cả khi “*sắc*” đang hiện hữu trước mắt cũng chỉ do duyên giả hợp mà thành nên nó vẫn *vô tướng*, còn cái tướng mà mắt thấy thực chất cũng chỉ

do tưởng tạo ra (*tướng do tướng sinh*). Thế nên, bằng quán chiếu chư Phật thấy rõ “*Vạn pháp giai không*” (vạn pháp đều không).

Bên cạnh đó, câu thơ “*Tân tiên nhật nhật khoa*” (新鮮日日夸) có thể hiểu rằng cái biểu hiện của *Đạo* (ngày ngày vẫn phô bày vẻ mới lạ) như sự truyền thừa, phát triển, thực hành của đạo Phật trong thực tế đời sống. Chánh pháp qua thời gian, dù nhập thế hay xuất thế thì cũng có nhiều sự sai biệt so với cội nguồn nguyên thủy ban đầu, điều này cũng như từ một thân cây mà sinh sôi nảy nở ra nhiều nhánh nhiều cành.

Hai câu kết “*Đại thiên sa giới ngoại / Hà xứ bất vi gia*” (大千沙界外 / 何處不為家), một lần nữa tác giả sử dụng phép đối - đối ý giữa một cái lớn lao vô cùng (*đại thiên*) với một cái nhỏ bé gần gũi (*gia*). Ở đây là sự nhấn mạnh tính chất và phạm vi của *Đạo*, *Đạo* bao trùm tất cả, phủ khắp nhân gian, vượt ra khỏi thế giới Sa bà đến toàn cõi Tam thiên đại thiên thế giới. Tuy nó rất xa nhưng cũng thật gần, vì đâu đâu cũng là nhà của nó (*Hà xứ bất vi gia*).

Đến đây lại thấy sự gặp gỡ giữa *Tâm* với *Đạo* ở tính chất, phạm vi bao phủ. Nếu như *Tâm* - “*Chiếu diệu tha vô phương*”, thì *Đạo* lại “*Đại thiên sa giới ngoại*”, đều nói đến sự bao trùm rộng lớn vô biên, vô hạn... Sự gặp nhau này gợi lên cho ta ý nghĩa gì? Nhắc lại trên, khi tìm thấy *Chân tâm* là lúc thấy được Tự tính, tức giác ngộ; trong khi *Đạo* chính là chân lý giải thoát, vậy nên khi đạt đến chân lý ấy còn được gọi là “*đắc đạo*”. Rõ ràng, như thế *Tâm* và *Đạo* vừa tương đồng vừa dị biệt, và giữa

chúng có mối liên hệ khăng khít chặt chẽ, khó phân tách.

Cũng cần minh định lại khái niệm *Đạo* trong bài thơ được hiểu là pháp Như Lai. Và trong một cách nói tương đồng, “*đắc đạo*” và “*đắc pháp*” có cùng nghĩa, điều đó càng làm sáng rõ hơn những kiến giải về *Đạo* cũng như mối tương quan giữa *Đạo* và *Pháp* (tất nhiên, chưa bàn đến “*pháp*” với những ý nghĩa khác trong Phật giáo).

KẾT LUẬN

Tựu trung, đứng trên tinh thần Phật giáo, *Tâm* và *Đạo* trong hai thi phẩm của thiền sư như một bản thể của giác ngộ, chỉ khác nhau ở góc nhìn: hướng vào ngoài thì đó là *Tâm*, mà hướng ra ngoài thì là *Đạo*. Trên bình diện khác - quan hệ nhân quả, *Tâm* là nhân, còn *Đạo* là quả. Và cuối cùng, xét trên căn nguyên cội rễ thì *Tâm* quyết định cho tất cả, đó là điều cốt yếu trong tinh thần “*Vạn pháp duy tâm tạo*” (萬法惟心造) mà Đức Phật nói đến.

Chú thích

* Nguyễn Thanh Huy, Giảng viên Đại học Khánh Hòa.

(a), (b) *Dịch nghĩa*: ghi lại nguyên văn từ sách *Thơ văn Lý - Trần*, Tập I (Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1977), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội).

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1977), *Thơ văn Lý - Trần*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Thanh Huy (2022), “*Hoa cúc trong thơ của thiền sư Huyền Quang*”, *Tạp chí Văn hóa Phật giáo*, số 391, ngày 23 tháng 06.
3. Nguyễn Thanh Huy (2023), “*Hoa quỳ góc nhìn của thiền sư Trần Nhân Tông*”, *Tạp chí Văn hóa Phật giáo*, số 404, ngày 01 tháng 01.
4. Kim Sơn - Thiền phái Trúc Lâm 1337, (1976), Lê Mạnh Thát dịch, *Thiền uyển tập anh* - Quyển thượng, Nxb. Đại học Vạn Hạnh, Saigon.



ANĀTHAPIṆḌIKA

CUỘC ĐỜI VÀ SỰ ĐÓNG GÓP CHO PHẬT GIÁO

Tỳ kheo Ni Thích Nữ An Hưng

Tóm tắt: Đạo Phật ra đời không ngoài mục đích ban cho chúng sanh niềm an lạc và hạnh phúc. Nhưng để tồn tại, chúng đệ tử cần biết giữ gìn và thực hiện theo lời dạy của Ngài. Trong số đệ tử của Đức Phật thời bấy giờ có một vị Ưu-bà-tắc được mệnh danh là Đại thí chủ và rất tín tâm. Đặc biệt ở đây, dù là cư sĩ nhưng vị ấy đã bước vào dòng Thánh Tu Đà Hoàn (Sotāpanno) ngay lần đầu gặp Phật, đó chính là Sudattā còn được gọi là Cấp Cô Độc, một thương gia trẻ rất giàu có ở thủ đô Sāvattthi xứ Kosala. Với tâm hạnh thương người ưa bố thí, ưa cứu giúp kẻ cùng khổ nên được người đời tặng cho ông với mỹ hiệu là Sudatta Nāthapindika hay còn gọi là Anāthapiṇḍika. Ông là người có hạnh Bố thí bậc nhất lúc bấy giờ. “Trái vàng mua đất”, đây là sự kiện hy hữu trong lịch sử, khiến người đời sau khi nhắc đến vai trò của cư sĩ trong buổi đầu Phật giáo đều nhắc đến Anāthapiṇḍika.

Từ khóa: *Anāthapindika, Bố thí, Công hạnh, Nhân duyên.*



(TU ĐÀ CẤP CÔ ĐỘC):

Với tinh thần vì Pháp nên đã quên đi bản ngã của chính mình, ông là Phật tử thuần thành tên là Sudatta, tức nam cư sĩ Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), người có công rất lớn trong việc hộ trì chánh pháp và cũng là người được bước vào dòng Thánh Tu Đà Hoàn (Sotāpanno) khi còn là cư sĩ.

ĐẶT VẤN ĐỀ

*“Phật pháp xương mình do Tăng già hòa hợp
Thiền môn hưng thịnh do đàn việt tín tâm”.*

Thực tế, vai trò của Phật tử rất quan trọng trong việc tồn tại đạo pháp. Khi nhắc đến đệ tử Phật, trước tiên ai cũng nghĩ đến những vị Thánh Tăng hay Thánh Ni mà ít ai nói đến người Phật tử đã cận kề Đức Phật suốt gần 30 năm. Với tinh thần vì Pháp nên đã quên đi bản ngã của chính mình, ông là Phật tử thuần thành tên là Sudatta, tức nam cư sĩ Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), người có công rất lớn trong việc hộ trì chánh pháp và cũng là người được bước vào dòng Thánh Tu Đà Hoàn (Sotāpanno) khi còn là cư sĩ. Ông cũng là một trong những tấm gương sáng cho đàn hậu học noi theo. Mỗi khi nghĩ về Đức Phật cũng như sự tồn tại của Giáo đoàn, ta thấy hình ảnh của ông lại hiện hữu.



Sudattā đã dùng vàng trải đất để mua cho được khu vườn xây dựng Tịnh xá. Người đời ai cũng luôn xem tài sản là vật quý báu mà vàng lại là thứ có giá trị và quý hơn tất cả, thế nhưng Sudatta lại xem thường của cải mà chỉ nghĩ đến việc tạo ra niềm an vui cho mình hay người khác. (Ảnh: sưu tầm)

Đệ tử của Đức Phật có rất nhiều, mỗi người có một hạnh nguyện khác nhau. Nhưng Anāthapiṇḍika có tầm ảnh hưởng và quan trọng trong vai trò cư sĩ hộ pháp. Chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu dựa trên các nguồn tài liệu từ Kinh tạng Nikāya và một số tài liệu khác nhằm so sánh, đối chiếu để tìm ra những điểm nổi bật đúng với kinh điển ghi chép.

NHÂN DUYÊN ANĀTHAPINTAKA THEO PHẬT GIÁO

Nhân duyên Tu Đà Cấp Cô Độc được gặp Đức Phật và trở thành tín đồ là nhờ vào người em rể mà cũng là bạn thân giao trong chuyện làm ăn. Một hôm trên đường đi, ông ghé thăm người em, mỗi khi ông đến họ niềm nở đón tiếp, nhưng lần này hình như sự hiện diện của ông không còn ý nghĩa hay quan trọng nữa, bởi gia đình bận lo chuyện sắp xếp thỉnh Phật và chư Tăng đến tư gia của họ. Điều đó làm ông càng ngạc nhiên và

tò mò hơn nên đã quyết định ở lại và hy vọng gặp được vị Thánh nhân mà gia đình đều gọi là Đức Phật. Đêm đó, ông không ngủ được và mong trời mau sáng để diện kiến vị Phật mà ông chỉ nghe qua chứ chưa được gặp bao giờ. Nhưng Sudatta lại quá bất ngờ khi gặp Phật và ông đã đánh lễ với lòng thành kính, lúc nghe Đức Phật khai thị ông liền giác ngộ và chứng quả Tu Đà Hoàn ngay lúc ấy. Với lòng thành kính nên Sudatta xin Phật được làm đệ tử của Ngài, xin thọ Tam quy và Ngũ giới trọn đời. Ông cũng thưa với Phật qua giáo hóa bên thành Xá Vệ (quê hương của ông), Phật bảo bên nước ấy không có tịnh xá, tức thời ông liền tình nguyện về nước làm tịnh xá. Ông nhắm được rừng cây của Thái tử Jeta (Kỳ Đà) liền hỏi mua, Thái tử muốn thử bụng ông nên bảo phải lấy vàng trải ra đất, trải được bao nhiêu thì bán bấy nhiêu, Sudatta không ngần ngại liền lấy vàng trải ra đất. Thái tử Jeta thấy sự phát tâm của Sudatta



Nhân duyên Tu Đà Cấp Cô Độc được gặp Đức Phật và trở thành tín đồ là nhờ vào người em rể mà cũng là bạn thân giao trong chuyện làm ăn. (Ảnh: sưu tầm)

quá mạnh khiến Thái tử ngưỡng mộ và muốn biết vị Thánh nhân mà Sudatta gọi bằng Phật đó là ai! Với tâm thành kính và lòng sinh hoan hỷ nên Thái tử đã phát tâm cúng dường vườn cây mà Thái tử yêu quý, cùng Sudattā xây dựng *Tịnh xá Jetavana* (vườn Kỳ Viên). Đức Phật khen ngợi và tán thán. Sau khi hoàn mãn, ông thỉnh Phật cùng chư Tăng về trú ngụ để ông có cơ hội được đến thăm Đức Phật và nghe Pháp mỗi ngày.

ĐÓNG GÓP VÀ CÔNG HẠNH CỦA ANĀTHAPINTAKA

Sudattā đã dùng vàng trải đất để mua cho được khu vườn xây dựng Tịnh xá. Người đời ai cũng luôn xem tài sản là vật quý báu mà vàng lại là thứ có giá trị và quý hơn tất cả, thế nhưng Sudatta lại xem thường của cải mà chỉ nghĩ đến việc tạo ra niềm an vui cho mình hay người khác. Đức Phật đã dạy tiền bạc và tài sản chỉ là phương tiện sống của con người

nói chung và hàng cư sĩ nói riêng. Với hàng cư sĩ, có được tài sản và sử dụng chúng hợp lý là hai trong bốn điều hạnh phúc mà Đức Phật đã dạy trong *Kinh Tăng Chi*: “*Có bốn loại an lạc này, này gia chủ, người tại gia thọ hưởng các dục thâu hoạch được, tùy thời gian, tùy thời cơ khởi lên cho vị ấy. Thế nào là bốn? Lạc sở hữu, lạc thọ dụng, lạc không mắc nợ, lạc không phạm tội*”. Với việc sống đúng theo những gì Đức Phật đã dạy, Sudatta xứng đáng là cư sĩ được Thế Tôn khen ngợi.

Xét về hạnh Bồ thí

Sudatta được xem là một trong những người hành Bồ thí bậc nhất. Bồ thí ấy xứng đáng là bồ thí Ba-la-mật: “*Bồ thí với niềm tin trong sạch là những hành động phước và chỉ những sự bố thí như vậy mới gọi là bồ thí Ba-la-mật*”. Đây là tâm hạnh của một vị Bồ tát, tên của ông được lặp đi lặp lại trong nhiều bài kinh. “*Bồ thí*” là một việc làm không phải

ai cũng phát khởi, đôi khi sự phát khởi đó còn có ý niệm với sự mong cầu để được tiếng khen hay sự lợi dưỡng, cũng như mong cầu phước báu. Nhưng với Sudatta, ông bố thí không chấp vào sự bố thí hay mong cầu nên sẵn sàng lấy vàng ra mua đất xây cất Tịnh xá. *Kinh Tăng Chi* Đức Phật có dạy về sự bố thí: “*Này các Tỳ kheo, sau khi bố thí với lòng tin chỗ nào, chỗ nào, quả dị thực của sự bố thí ấy đem lại kết quả: Người ấy được giàu sang, đại phú, tài sản sung mãn, đẹp trai, dễ ngó, có thành tín và thành tựu dung sắc thì thắng như hoa sen*”. Như vậy, Sudatta đã thực hành được những gì Đức Phật đã dạy. Còn chúng ta ngày nay, đôi lúc làm việc bố thí nhưng còn kèm theo chấp chặt, hoặc không dám phát tâm đồng mãnh sẵn sàng bố thí.

Theo quan điểm của Phật giáo, tự thân có tài sản và tiền bạc chưa nói lên được điều gì mà thái độ cũng như cách hành xử của con người mới nói lên thực chất giá trị của tiền bạc và tài sản. Tài sản với người này có thể là bình thường, nhưng với người khác thì tài sản lại có giá trị dẫn đến sự an lạc và ngược lại có thể mang đến sự nguy hiểm hay đau khổ và bất an. Trong *Kinh Tương Ưng*, Đức Phật dạy: “*... Các tài sản nếu không thọ dụng chơn chánh, sẽ đưa đến tổn giảm, không đưa đến thọ hưởng... Các tài sản được sử dụng chơn chánh, sẽ đưa đến thọ hưởng, không đưa đến tổn giảm*”. Những gì Đức Phật đã dạy Sudatta đều sống và thực hành theo, ông xứng đáng là cư sĩ gương mẫu của hàng đệ tử Phật.

Sudatta Nāthapindika cũng có một gia đình ấm áp như bao người. Người vợ hiền của ông tên là Puññalakkhana, nghĩa là Nữ nhân phúc tướng. Trong gia đình, phu nhân luôn có được sự yêu thương của tất cả mọi người bởi tấm lòng bao dung nhân ái. Ông có bốn người con, ba gái và một trai. Tất cả đều theo sự hướng dẫn của cha mà trở thành những vị Phật tử thuần thành và xuất sắc. Riêng người con trai duy nhất của ông tên là Kāla (Hắc Tử), là người nối dõi của gia tộc họ Sudatta, nhưng lại ăn chơi và không mấy tin hiểu gì về Phật pháp. Kāla cưới người vợ giàu có tên là Sujātā, tính nết lại chưa được đẹp. Trong *Kinh Tăng Chi* chép rằng: “*Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatti, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika... có người nói lớn tiếng ồn ào... có nàng dâu Sujātā (em gái của Visākhā) Nàng không vâng lời chồng, ... Thế Tôn cho gọi nàng dâu Sujātā đến và*

dạy có bảy loại vợ này cho người đàn ông... Con thuộc hạng người nào? Bạch Thế Tôn, bắt đầu từ hôm nay, Thế Tôn hãy xem con là người vợ đối với chồng như người vợ nữ tỳ”. Từ đó, nàng hiền thực, tu dưỡng đạo đức nhờ sự giáo hóa của Đức Phật, còn chồng nàng (Kāla) cũng dần nghe lời dạy bảo của cha và cũng trở thành là Phật tử hộ trì chánh pháp, từ đây gia đình ông Sudattā ngày càng hạnh phúc hơn, an vui hơn.

Xét về mặt Đạo

Sudatta là một người hộ Pháp đặc lực cho Đức Phật cũng như Giáo đoàn của Ngài. Ông là người luôn nghiêm trì giới luật Phật dạy dành cho hàng tại gia và đặt biệt ông là người rất thành kính Đức Phật cũng như giáo lý của Ngài. Chỉ cần thấy điều gì liên quan đến Đức Phật là ông nghĩ ngay đến sự hiện diện của Đức Phật. Ông luôn phát tâm cúng dường đến chư Tăng mỗi ngày và giúp đỡ người nghèo khó. Trong *Kinh Tăng Chi Bộ*, Đức Phật dạy cho Sudatta: “*Ở đây này gia chủ, vị Thánh đệ tử hộ trì chúng Tỳ kheo với y, hộ trì chúng Tỳ kheo với đồ ăn khát thực, hộ trì chúng Tỳ kheo với sàng tọa, hộ trì chúng Tỳ kheo với dược phẩm trị bệnh*”. Cho nên, ông đã phát tâm cúng dường tứ sự lo cho Đức Phật và chư Tăng mỗi ngày được đầy đủ để giữ gìn thân huệ mạng và nuôi lớn thân trí tuệ.

Thời gian cứ lặng lẽ trôi, vạn vật cũng dần đổi thay theo năm tháng, cho đến một ngày ông lại rơi vào tình cảnh nghèo khổ vì cho người mượn tiền không trả, vàng chôn gần sông Hằng bị cuốn trôi,... Với tâm thành kính nên ông vẫn cứ cúng dường và cũng ngần ngại khi cúng dường cháo (đã bị thiu) cho ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) đến khát thực. Ngài Moggallāna về thưa với Phật về sự nghèo khó của ông, từ đó Phật cho phép tu sĩ sau khi khát thực được phép chia sót thức ăn cho người cư sĩ áo trắng nghèo khổ. Trong Nikaya có ghi tuy ông chưa chứng quả giải thoát nhưng đã đạt được Tín giải thoát nên chư Thiên rất cung kính.

Là một Phật tử với tấm lòng bao dung rộng lượng nên Sudatta còn hướng dẫn bạn bè theo Phật, cũng như Thái tử Jeta (Kỳ Đà) nhờ Sudatta mà biết đến Phật pháp và cũng trở thành người hộ trì Chánh pháp. Ông còn tán thán người làm công tên là Bất Hạnh Điều đã giúp ông giữ gìn gia sản. Nhân chuyển đến thăm Đức Phật, ông đã thưa với



Theo quan điểm của Phật giáo, tự thân có tài sản và tiền bạc chưa nói lên được điều gì mà thái độ cũng như cách hành xử của con người mới nói lên thực chất giá trị của tiền bạc và tài sản.

Đức Phật về việc bọn cướp đã đến nhà lúc ông đi vắng, nhưng nhờ Bất Hạnh Điều thông minh sáng dạ nên đã nghĩ ra được cách giữ gìn tài sản cho ông. Đức Phật dạy việc tán thán công đức lành của Tam bảo:

190.

“Ai quy y Đức Phật,
Chánh pháp và chư Tăng,
Ai dùng chánh tri kiến,
Thấy được bốn Thánh đế”.

192.

“Thật quy y an ổn,
Thật quy y tối thượng,
Có quy y như vậy,
Mới thoát mọi khổ đau”.

Cũng chính nhờ có lòng tin ở người khác mà ông không bị mất tài sản. Bên cạnh đó Đức Phật còn dạy ông, nếu tâm tánh của một người còn chứa đầy tham vọng, thì tất cả hành động, lời nói và ý nghĩ của họ luôn luôn bị hoen ố! Một người như thế bị ái dục cuốn trôi, quay cuồng và khi hết tuổi thọ, họ sẽ nhận lãnh một cái kết vô cùng đen tối, phiền não. Cũng ví như một ngôi nhà, mà những phần nòng cốt, là cột kèo, đòn dông và các bức tường chính không được tu bổ, để hư hỏng đến mục nát, thì khi hết chịu đựng nổi, nó sẽ sụp đổ, như một đồng rác trước cơn thác lũ vậy. Từ đó, ông càng tinh tấn hơn trong việc làm hướng thiện của mình.

Từ già cuộc đời

Vô thường đến, con người cũng đổi thay, không ai tránh khỏi quy luật tuần hoàn, sanh - lão - bệnh - tử. Sudattā cũng không ngoại lệ, ông đã già, bị bệnh và muốn đến thăm Đức Phật với Tăng đoàn nhưng không đi được. Phật biết tâm niệm của ông muốn nhìn thấy ngài Upatissa (Xá Lợi Phất, hay còn gọi là Sāriputta) nên đã cho ngài Upatissa và Ānanda cùng đi đến thăm Sudatta. Trong chuyến thăm này, Upatissa đã nói cho ông nghe về bài pháp Vô Ngã, khuyên ông nên thực hành theo. Khi nghe xong bài pháp, ông bật khóc vì cảm động. Rồi Tôn giả Ānanda nói với Sudatta: Này cư sĩ, ông đang gượng lên mà sống hay chìm xuống (cõi chết)?... Thưa con đang chìm xuống cõi chết. “*Dầu cho bậc Đạo sư được con hầu hạ đã lâu và dầu các vị Tỷ kheo tu tập ý lực, con chưa từng được nghe một thời thuyết pháp như vậy. Này cư sĩ, thuyết pháp...*

không nói cho hàng cư sĩ áo trắng... thuyết pháp như vậy chỉ nói cho hàng xuất gia. Vậy thưa Tôn giả Sāriputta, hãy thuyết pháp như vậy cho hàng cư sĩ áo trắng ... bởi có những người... nếu không được nghe pháp, sẽ bị đọa lạc nhưng họ không thể biết được Chánh pháp”.

Sau khi Tôn giả Sāriputta và Tôn giả Ānanda ra đi không bao lâu thì Sudatta thân hoại mạng chung được sanh lên cõi Tusitā (Đâu Suất thiên). Rồi Thiên tử Cấp Cô Độc, trở về Tịnh xá thăm, khi đêm đã gần mãn, sau khi chói sáng toàn cảnh Jetavana (Kỳ Đà lâm) với dung sắc thù thắng đi đến Thế Tôn, dâng lễ Thế Tôn và làm bài kệ ca ngợi, cất tiếng hát tán thán công đức: Khúc thứ nhất ca ngợi tán thán công đức của Phật, khúc thứ hai ca ngợi lời thuyết pháp của chư Phật “diệu pháp chân lý”, khúc thứ ba ca ngợi sức mạnh của Tăng chúng tu tập, khúc thứ tư ca ngợi vẻ đẹp của khu vườn. Nhưng trong Tăng chúng không ai biết ông Sudatta đã chết và thưa với Phật về ánh sáng và lời tán thán kỳ diệu này. “*Bạch Thế Tôn, có phải Thiên tử ấy là Anāthapiṇḍika?*”. Đức Phật bảo đại chúng là Ta quán thấy Sudatta đã chết được tái sanh về cõi trời, do nhớ nơi này nên đã trở về thăm. Như vậy, sau khi Sudatta thỉnh cầu từ đó bài pháp Vô Ngã được thuyết giảng rộng rãi cho hàng cư sĩ áo trắng. Nhờ đó mà cư sĩ tại gia hiểu được lời Phật dạy sâu sắc hơn và hành trì đem lại lợi lạc lớn.

KẾT LUẬN

Cuộc đời của Anāthapindika là một cư sĩ mẫu mực. Vài nét sơ lược ở trên cũng đủ cho chúng ta thấy được rằng sự hiện hữu của Sudatta là niềm an vui hạnh phúc của nhiều người. Dù đã trải qua hơn 25 thế kỷ nhưng tấm gương sáng Sudatta vẫn được chiếu soi. Với tâm hạnh Bồ thí bậc nhất, xưa cũng như nay, hạnh nguyện Bồ thí luôn song hành với tâm hành thiện ở một con người. Đức Phật là minh chứng cho bậc Đại Giác ngộ thì Suddata là minh chứng của bậc Đại Bồ thí. Công việc phước thiện ông đã làm qua những câu chuyện mang đậm tính lịch sử cho ta thấy được một bức tranh nhân đạo của cuộc sống giai cấp ở Ấn Độ lúc ấy, tên ông được gắn liền với chiều dài lịch sử xưa cũng như nay. Trong xã hội hiện tại, cuộc sống của con người ngày càng được đầy đủ thì sự chạy theo phù phiếm xa hoa ngày càng nhiều, ít ai quan tâm lại chính mình đã sống và làm được gì có ích chưa. Nhờ

sự hữu duyên con đã được biết đến nhân vật lịch sử qua kinh sách. Điều ấy càng khiến cho người viết bội phần ngưỡng mộ, thâm biết ơn những con người như Sudatta ở quá khứ hay những nhà đại thí chủ ở hiện tại, họ đã và đang đóng góp cho sự phát triển của Đạo Phật. Tuy thời gian trôi qua, nhưng hình ảnh của vị hộ pháp này luôn được tôn thờ và làm nơi di tích chiêm bái cho tất cả ai muốn tìm về cội nguồn lịch sử, một tấm gương mãi sáng soi cho đàn hậu học của bao thế hệ./.

Chú thích:

1. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2001), *Kinh Tiểu Bộ*, Trường Lão Tăng Kệ. Chương Ba. Phẩm Ba Kệ, Nxb. VNCPHVN, TP HCM, tr.201.
2. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 04, Kinh Tăng Chi Bộ*, Chương IV. Bốn Pháp, VII. Phẩm Nghiệp Công Đức, Nxb. Hồng Đức, tr.333.
3. Tỳ Khưu Minh Huệ (dịch, 2019), *Đại Phật Sử (Mahā Buddhavaṃsa)*, Tập I, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.138.
4. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 04, Kinh Tăng Chi Bộ*, Chương II. Hai Pháp, Phẩm Bồ Thí, Nxb. Hồng Đức, tr.85.
5. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 04, Kinh Tăng Chi Bộ*, Chương V Năm Pháp. Phẩm Tikaṇḍaki, Nxb. Hồng Đức, tr.624.
6. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 03, Kinh Tương Ưng*, Thiên có kệ, Tương Ưng Kosala, Phẩm thứ hai, kinh Không Có Con Thứ Nhất, Nxb. Hồng Đức, tr.110.
7. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 04, Kinh Tăng Chi Bộ*, Chương VII - Bảy Pháp. Phẩm Không Tuyên Bố, Nxb. Hồng Đức, tr.874.
8. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 04, Kinh Tăng Chi Bộ*, Chương IV. Bốn Pháp, Phẩm Nguồn Sanh Phước, Nxb. Hồng Đức, tr.323.
9. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2001), *Kinh Tiểu Bộ 4*, Phẩm Phẩm Apannaka 1. Chuyện Pháp Tối Thượng, Nxb. VNCPHVN TP. HCM, tr.13.
10. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 02, Kinh Trung Bộ*, 143. Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc, Nxb. Hồng Đức, tr.1083.
11. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 03, Kinh Tương Ưng*, Thiên có kệ, Tương Ưng Chư Thiên, Phẩm Cấp Cô Độc, X. Kinh Anāthapiṇḍika, Nxb. Hồng Đức, tr.73.

Tài liệu tham khảo:

1. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2001), *Kinh Tiểu Bộ*, Nxb. VNCPHVN. TP HCM.
2. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 04, Kinh Tăng Chi Bộ*, Nxb. Hồng Đức.
3. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 02, Kinh Trung Bộ*, Nxb. Hồng Đức.
4. HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 03, Kinh Tương Ưng*, Nxb. Hồng Đức.
5. Tỳ Khưu Minh Huệ (dịch, 2019), *Đại Phật Sử (Mahā Buddhavaṃsa)*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TRƯỜNG TRUNG CẤP PHẬT HỌC TỈNH ĐỒNG NAI

THƯ CHÚC TẾT VÀ BÁO CÁO XUÂN GIÁP THÌN - 2024



Cơ sở Tăng - Chùa Phật Hiện, diện tích đất 25.000m² (hai mẫu rưỡi)
Chánh điện xây dựng ngang 40m X dài 50m = 2.000m² X 2 tầng = 4.000m².

BAN GIÁM HIỆU TRƯỜNG TRUNG CẤP PHẬT HỌC TỈNH ĐỒNG NAI

Kính chúc: - Chư Chư Tôn Hòa Thượng, Chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni.

- Quý vị Lãnh đạo Chính quyền các cấp và Quý Phật tử.

Năm mới "Thân Tâm An lạc - Phật Sự Viên Thành"

Nhân đây, Ban Giám Hiệu xin báo cáo về việc tu học sinh hoạt của Trường Trung Cấp Phật Học Tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Thông báo số 712/TB-BTtS ngày 16/11/2023, về việc gửi Báo cáo Tổng kết hoạt động Phật sự năm 2023, của Ban Trị Sự Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Tỉnh Đồng Nai.

Ban Giám Hiệu Trường Trung Cấp Phật Học Tỉnh Đồng Nai, trân trọng kính báo cáo như sau:

I. SĨ SỐ:

Trường Trung Cấp Phật học tỉnh Đồng Nai đang đào tạo song song 2 khóa với Tổng số Tăng Ni sinh đang Tu Học nội trú hiện nay của bốn trường là **569 vị** gồm:

Cơ sở Tăng chùa Phật Hiện, phường Phước Tân, TP. Biên Hòa

- Khóa XI (2023 - 2026) có **57 Tăng sinh** đang tu học.

Cơ sở Ni chùa Huệ Giác, xã Long Phước, huyện Long Thành

- Khóa XI (2023 - 2026) có **56 Ni sinh** đang tu học.

Lớp Tăng Thiền sinh 2 khóa có 161 Tăng sinh, học tại Thiền Viện Thường Chiếu, xã Phước Thái, huyện Long Thành gồm:

Khóa X (2021 - 2024) có **44 Tăng sinh** đang tu học.

Khóa XI (2023 - 2026) có **117 Tăng sinh** đang tu học.

Lớp Ni Thiền sinh tại Thiền Viện Linh Chiếu, xã Phước Thái, huyện Long Thành.

- Khóa X (2021 - 2024), hiện có **120 Ni sinh** đang tu học.

Lớp Ni Thiền sinh tại Thiền Viện Trí Đức Ni, xã An Phước, huyện Long Thành.

- Khóa X (2021 - 2024), hiện có **87 Ni sinh** đang tu học.

Lớp Ni hệ phái Khất sĩ tại Tịnh xá Ngọc Uyên, P. Bửu Hòa, TP. Biên Hòa.

- Khóa XI (2023 - 2026), hiện có **38 Ni sinh** đang tu học.

Lớp Tăng Ni tại Tổ Đình Quán Âm Tu Viện, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa.

- Khóa XI (2023 - 2026), hiện có **50 Tăng Ni sinh** đang tu học.

II. HỌC TẬP

Ban Giám Hiệu đã đồng loạt cho Thi học kỳ II Năm Thứ Hai khóa X (2021 - 2024) và Thi Học kỳ I Năm Thứ Nhất khóa XI (2023 - 2026) từ ngày Thứ Ba 01/08/2023 (15/06 Quý Mão), kết quả kỳ thi đạt kết quả tốt.

Ngày Thi học kỳ I năm Thứ Ba khóa X (2021 - 2024) và Thi học kỳ II năm Thứ Nhất khóa XI (2023 - 2026), sẽ bắt đầu vào ngày Thứ Sáu 12/01/2024 (02/12/Quý Mão).

Ngày 22/01/2024 (12/12/Quý mão), Tăng Ni sinh được nghỉ học về lại chùa của Bôn sư minh phụ lễ Tết Nguyên Đán năm Giáp Thìn - 2024.

Nghỉ Tết Nguyên Đán xong, ngày 29/02/2024 (20/01 Giáp Thìn) Tăng Ni sinh tập trung về trường tiếp tục học buổi học đầu tiên của học kỳ II năm Thứ Ba (năm cuối) khóa X (2021 - 2024) và học kỳ I năm Thứ Hai khóa XI (2023 - 2026).

III. ĐỜI SỐNG TU HỌC SINH HOẠT

Nhờ thực hiện chế độ nội trú 100%, áp dụng thời khóa Tu học theo Phật Học Viện, Tu Viện, Thiền Viện, nên đời sống Tu học, Sinh hoạt của Tăng Ni sinh đạt kết quả rất tốt, Ban Giám Hiệu xin đính kèm các Báo cáo chi tiết tu học sinh hoạt và Thời khóa biểu của các cơ sở.

IV. VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

A/. Cơ Sở Tăng - Chùa Phật Hiện, Phường Phước Tân, Thành Phố Biên Hòa

Nhà trường được Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp sổ đỏ từ năm 2008, diện tích 13.000m² (mười ba nghìn mét vuông đất) và đã xây dựng xong nhiều hạng mục, đáp ứng đầy đủ trong việc sinh hoạt và tu học hàng ngày của Tăng sinh.

Hiện nhà trường đang làm hồ sơ xin cấp sổ đỏ mở rộng diện tích đất trường 5.784m² (năm nghìn bảy trăm tám mươi bốn mét vuông) làm bãi giữ xe và đất đã quy hoạch đất Tôn giáo theo hồ sơ kỹ thuật năm 2019.

B/. Cơ sở Ni - Chùa Huệ Giác, Xã Long Phước, Huyện Long Thành

Nhà trường được Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp sổ đỏ từ năm 2002, diện tích 10.000m² (mười nghìn mét vuông đất) và đã xây dựng tạm một số hạng mục để phục vụ việc sinh hoạt và tu học hàng ngày của Ni sinh.

Hiện nay, nhà trường đã được Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cho chủ trương mở rộng đất trường tại cơ sở Ni diện tích 15.000m² (mười lăm nghìn mét vuông đất) tức một mẫu rưỡi Tây, đã quy hoạch đất tôn giáo nhà trường đang làm thủ tục xin cấp sổ đỏ cho Trường Trung Cấp Phật Học Tỉnh Đồng Nai.

Năm 2022, nhà trường được Quân Khu 7 và Bộ Chỉ Huy Quân Sự Tỉnh Đồng Nai xây tặng nhà Thư Viện ngang 12m X dài 18m = 216m² tại cơ sở Ni, đồng thời kết hợp với các ban ngành tặng sách để nhà trường làm thư viện.

V. KẾT QUẢ

Nhờ sự quan tâm giúp đỡ của Giáo hội và chính quyền các cấp, nên đời sống tu học sinh hoạt của nhà trường ổn định, đạt kết quả tốt.

Ban Giáo Dục Phật giáo Trung Ương, trước đây đã cung cấp rất nhiều sách giáo khoa giáo trình Trung cấp Phật học cho Giáo thọ và Tăng Ni sinh các khóa đã học xong. Năm 2022, nhà trường được nhận 520 bộ sách giáo khoa, mỗi bộ gồm 15 đầu sách, tổng cộng là 7.800 quyển.

Đặc biệt, năm 2023, nhà trường đã nhận được 49 máy vi tính do Ban Giáo Dục Phật Giáo Trung Ương tặng cho Nhà Trường và Giáo thọ để phục vụ công tác dạy và học đáp ứng thời đại công nghệ vi tính.

Nhờ đó mà việc dạy và học của Tăng Ni sinh Trường Trung Cấp Phật Học Tỉnh Đồng Nai đạt kết quả tốt.

Trân trọng kính Báo cáo!

Kính chào đoàn kết và xây dựng!

Kính chúc

NAM MÔ ĐƯƠNG LAI HẠ SANH DI LẠC TÔN PHẬT

Đồng Nai, ngày 01 tháng 01 năm 2024

BAN GIÁM HIỆU

Người trích sao kế hoạch
Phó Hiệu Trưởng Thường Trực
Kiêm Chánh Thư Ký
Hòa Thượng Thích Phước Tú
(Từ Tôn Tự - Biên Hòa)
Phó Ban Giáo dục Tăng Ni Trung Ương)



Hiệu Trưởng
Hòa Thượng Thích Nhật Quang
(Thường Chiếu Thiền Viện - Long Thành)



Cơ sở Ni - Chùa Huệ Giác, diện tích 25.000m² (hai mẫu rưỡi Tây)
Chánh điện tạm ngang 40m X 60m = 2.400m².



PHẬT GIÁO

**VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG**



SỜN MÔN BỔ ĐÀ

- Dấu thiêng còn vang mãi

Tỳ kheo Ni Thích Nữ Tâm Vương*



Nhắc đến dòng Lâm Tế Việt Nam tại Đàng Ngoài, ngoài những sơn môn nổi tiếng như chùa Phật Tích (Bắc Ninh), Chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) thì không thể không kể đến dòng Lâm Tế tại chùa Bồ Đà - Bắc Giang. - (Ảnh: Trần Việt Đức)

Tóm tắt: Thời kỳ Lê Trung Hưng (Thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII) dòng thiền Lâm Tế Trung Hoa được truyền vào Việt Nam và đã vô cùng phát triển ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Ngoài những sơn môn nổi tiếng của Lâm Tế Đàng Ngoài như: chùa Phật Tích (Bắc Ninh), chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) thì sơn môn Bồ Đà (Tức chùa Bồ Đà - Việt Yên, Bắc Giang ngày nay) cũng từng là một trung tâm thiền học lớn của dòng Lâm Tế. Đến nay, chùa Bồ Đà vẫn còn lưu lại rất nhiều di sản văn hóa Phật giáo vô cùng giá trị đánh dấu một thời kì hưng thịnh của dòng thiền Lâm Tế bấy giờ. Bài viết thông qua nội dung các mộc bản, câu đối, thơ vịnh được lưu khắc tại chùa phân nào đưa ra những nhận định cơ bản về các nét đặc trưng của dòng thiền Lâm Tế Bồ Đà. Từ đó thấy được sự tiếp nối và phát huy của dòng thiền Lâm Tế Bồ Đà trong dòng mạch thiền dân tộc cũng như những giá trị phi vật thể đối với quốc gia và xã hội.

Từ khoá: Bồ Đà, Lâm Tế, sơn môn.

DẪN NHẬP

Thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết (thế kỷ XVII) được coi là Tổ sư khai sơn dòng Lâm Tế tại Đàng Ngoài, sau đó được Thiền sư Minh Hành (người Trung Hoa) và Thiền sư Minh Lương (người Đại Việt) kế thừa và tiếp nối. Cả hai vị đều là đệ tử đặc pháp xuất sắc của Thiền sư Viên Văn, từ đó dòng Lâm Tế bắt đầu phát triển và lan rộng khắp miền Bắc Đại Việt. Thiền Lâm Tế bắt nguồn từ Trung Hoa, nhưng khi truyền sang đất Việt đã mau chóng hòa nhập cùng văn hóa, tín ngưỡng dân tộc để từ đó tạo nên dòng thiền Lâm Tế Việt Nam mang nét đặc trưng rất riêng biệt. Về chỗ cốt tủy, Thiền vẫn được truyền trao, giữ gìn trọn vẹn nhưng cách thức giáo hóa, khai ngộ lại đa dạng, phong phú, có nhiều khác biệt với Lâm Tế Trung Hoa. Nhắc đến dòng Lâm Tế Việt Nam tại Đàng Ngoài, ngoài những sơn môn nổi tiếng như: Chùa Phật Tích (Bắc Ninh), chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) thì không thể không kể đến dòng Lâm Tế tại chùa Bồ Đà - Bắc Giang.

Chùa Bồ Đà (tọa lạc xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang) là một trong những sơn môn lớn của dòng Lâm Tế thời kỳ Lê Trung Hưng, theo sự khảo sát của các nhà nghiên cứu, hiện tại chùa vẫn còn một khu vườn tháp với gần 100 ngôi tháp có chứa xá lợi và tro của 1214 vị tu hành. Điều này chứng tỏ thời đó chùa Bồ Đà đã là một trung tâm

tu học Thiền vô cùng phát triển. Hiện chùa Bồ Đà vẫn còn lưu trữ gần 2.000 mộc bản bằng gỗ thị với nhiều loại văn bản như: Kinh, sớ, điệp, ván lục thù, bùa chú... đồng thời theo sự nghiên cứu tổng thể của nhóm chuyên gia thuộc Đại học KHXH&NV và Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, bước đầu đã phân loại, sắp xếp kho mộc bản chùa Bồ Đà gồm 18 bộ kinh sách; cùng rất nhiều câu đối, nội dung hoành phi cũng như thơ vịnh được khắc và treo tại chùa. Chùa gồm hệ thống các khu thờ như: Chùa Tứ Ân, am Tam Đức, chùa Cao. Năm 2016 chùa đã được Thủ tướng chính phủ ra quyết định là Di tích lịch sử - kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia đặc biệt.

Trong phạm vi bài viết, thông qua việc phân tích, nhận định nội dung, tư tưởng của các mộc bản cùng câu đối, thơ vịnh còn được lưu trữ tại Bồ Đà, tác giả xin được nêu ra tổng quan đặc điểm tư tưởng thiền học của dòng Lâm Tế nơi đây, để từ đó thấy được những điểm tiếp nối và phát huy trong dòng chảy lịch sử của thiền học Việt Nam.

ĐẶC TRƯNG DÒNG THIỀN LÂM TẾ BỒ ĐÀ - BẮC GIANG

Đặc điểm nổi bật nhất của dòng thiền Lâm Tế Việt Nam nói chung cũng như dòng Lâm Tế Bồ Đà nói riêng là tinh thần “tùy duyên nhi bất biến”, rất linh hoạt trong phương pháp độ sinh, giáo hóa tùy theo căn cơ mà không đánh mất đi tông chỉ cốt yếu của Thiền tông. Nếu như Lâm Tế Trung Hoa được biết đến với những phương pháp vô cùng táo bạo, phá chấp mạnh mẽ, siêu việt ngôn ngữ thì Lâm Tế Bồ Đà lại rất hài hòa, đa dạng và uyển chuyển phù hợp với con người và nếp sống Việt Nam. Dưới đây người viết xin liệt kê những nét đặc trưng cơ bản của dòng thiền Lâm Tế Bồ Đà:

Thiền giáo song hành

Khi thiền tông truyền vào Trung Hoa thì chư sư tại đây đã có một nền học thuật rất rộng về Phật giáo cũng như Nho giáo, Đạo giáo. Vì vậy, nhiều người thời đó đa phần chạy theo chữ nghĩa, hý luận về giáo pháp mà xao nhãng việc thực hành công phu nơi chính mình. Trong khi chỗ cứu cánh của thiền là không thể dùng ngôn ngữ để diễn tả, nên nhà thiền chủ trương “*Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*”. Các Thiền sư nhắm vào việc “nhất thời độ thoát” cho người, chỉ thẳng vào chỗ người đang mê chấp



Chùa Bồ Đà (tọa lạc xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang) là một trong những sơn môn lớn của dòng Lâm Tế thời kỳ Lê Trung Hưng, theo sự khảo sát của các nhà nghiên cứu, hiện tại chùa vẫn còn một khu vườn tháp với gần 100 ngôi tháp có chứa Xá lợi và tro của 1214 vị tu hành. - (Ảnh: Trần Việt Đức)

mà giúp họ phá gỡ, buông bỏ chỗ chấp trước mà tỏ ngộ huyền đạo. Chính vì vậy, thiền Lâm Tế Trung Hoa không chú trọng giáo môn, nhưng khi dòng Lâm Tế truyền sang Việt Nam thì giáo môn lại được chư Tổ sư đưa vào trong tu học song song với công phu tu thiền. Bởi với đặc tính ham học hỏi, hiền lành chất phác, tương thân tương ái của người Đại Việt nếu sử dụng các hành động kỳ đặc, tiếng hét hay dùng gậy đánh sẽ khiến người học đạo khó tin, khó tiếp nhận, nên các ngài mang giáo lý, kinh điển, ngữ lục ra giảng dạy để họ tỏ rành giáo lý, từ đó dần dần công phu. Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam đã có rất nhiều Tổ sư, Thiền sư nhờ nghe kinh, đọc luật mà tỏ ngộ được lý thiền. Tư tưởng thiền giáo song hành của dòng Lâm Tế Bồ Đà thể hiện một phần qua công trình in khắc, lưu trữ các mộc bản kinh sách, ngữ lục, luật tạng rất chi tiết, kỹ lưỡng:

Lưu khắc lại kinh sách

Theo thống kê sơ bộ, trong số 1.935 tấm mộc bản hiện được lưu giữ tại chùa Bồ Đà đã được các nhà nghiên cứu phân loại, có các bộ kinh như sau: *Bát Nhã Kinh, Kim Cương Kinh, Phổ Môn Kinh, Phật tâm luận, Truy môn cảnh huấn, Thiền lâm bảo huấn, Hộ pháp luận, Sự lý dung thông, Vạn thiện đồng quy*. Đây đều là kinh sách Đại thừa và đặc biệt là hai bản kinh: *Bát Nhã Kinh, Kim Cương Kinh* là hai

bộ kinh quan trọng của thiên tông, ra đời vào thời kỳ Phật giáo Đại thừa sơ kỳ. Qua đây, có thể thấy nội dung kinh sách được chư sư Bồ Đà lựa chọn để lưu khắc đầy đủ cả kinh, luật và luận. Đặc biệt đối với luận đều là các bộ ngữ lục của chư thiền sư có nội dung chỉ dạy cho thế hệ hậu lai hiểu được tâm tông, khuyến tấn, nhắc nhở để người học đạo không quên mục đích, nếp sống của một người xuất gia chân chánh.

Chú trọng giới luật, Tỳ ni

Chư sư Lâm Tế Bồ Đà vô cùng chú trọng giới luật cũng như việc gìn giữ một đời sống tinh thức trong thiền môn thông qua việc cho in khắc các mộc bản về giới luật và uy nghi: *Luật tứ phần, Quốc âm thập giới, Sa di ni uy nghi, Sa di quốc âm, uy nghi quốc âm*. Giới luật là nền tảng của tu tập, từ giới sinh định, định sinh tuệ, từ tuệ sẽ phát sinh giác ngộ. Vì vậy, đối với các hành giả tu tập thiền định, việc giữ gìn giới luật, sống một đời sống chánh niệm tinh thức là điều vô cùng thiết yếu. Nhằm giúp cho các hành giả sơ cơ thực tập nhiếp tâm trong từng sinh hoạt của đời sống mà chư Tổ sư, thiền sư đã sáng tạo ra những bài kệ tụng ngắn - gọi là tỳ ni hay uy nghi - để người tu tập nương theo đó thu nhiếp thân tâm về giây phút hiện tại. Phương pháp này đã được hệ thống tự viện, chùa

thuộc dòng Lâm Tế Việt Nam áp dụng và duy trì đến tận ngày nay.

Không chỉ riêng đối với hàng xuất gia mà Phật tử tại gia muốn sự tu tập được trường viễn, đúng đường, có kết quả thì không thể thiếu việc thọ trì tam quy ngũ giới. Trong bản lưu trữ tại chùa có nói về việc Thiên sư Như Như Trùng Trùng ở chùa Liên Phái đã soạn và cho in khắc cuốn *Quốc âm ngũ giới* tại Bồ Đà. Đặc biệt là nội dung của năm giới đã được truyền tải bằng chữ Nôm - giúp cho quần chúng nhân dân Phật tử có thể dễ dàng tiếp cận và hành trì.

Kết hợp Thiên-Tịnh-Mật

Việc kết hợp thiên-tịnh, thiên-mật hay thiên-tịnh-mật song tu là nét đặc trưng của Phật giáo Việt Nam. Bắt đầu từ thời kỳ sơ khởi của Phật giáo, trong hành trạng của các nhà tu sĩ Ấn Độ truyền pháp sang Việt Nam cũng đã xuất hiện rất nhiều hình ảnh về việc sử dụng thần thông, chú Đà La Ni trong việc giáo hóa nhân dân và phò trợ cho quốc gia. Ngay cả đến khi Việt Nam có một dòng thiền thống nhất đầu tiên ra đời, thì trong hành trạng của tam Tổ ta cũng thấy được việc chư Tổ sư sử dụng pháp môn thiên-tịnh-mật một cách hài hòa, dung thông trong công phu nơi tự thân cũng như trong việc giáo hóa độ sinh.

Chùa Bồ Đà còn lưu trữ lại bản in khắc của cuốn một bản Chư kinh nhật tụng, với nội dung gồm: “*Chú Đại Bi, Vãng sinh Tịnh Độ thần chú, Cảnh Sách, Di Đà, Kim Cương kinh...*” [1]. *Chư kinh nhật tụng* là cuốn sách được sử dụng để làm công khóa hàng ngày tại các thiền viện, các chùa từ xưa cho đến nay. Thông qua nội dung cuốn nhật tụng kết hợp với việc có mặt bản in khắc của *Đại bi thập chú, Đại bi thần chú, hành trì mật* chỉ giúp ta xác định được chư sư dòng Lâm Tế thời đó không chỉ tu tập tọa thiền mà còn kết hợp cả công phu tụng kinh, trì Đà la ni chú, niệm Phật vào thời khóa hàng ngày.

Đối với việc giáo hóa quần chúng nhân dân, chư sư dòng Lâm Tế Bồ Đà không chỉ khuôn hạn tại việc hướng dẫn tu thiền, mà còn có phương tiện hướng dẫn nhân dân niệm Phật câu vãng sinh. Việc cho lưu lại bản *Tây phương công cú, Tây phương hợp luận, Tây phương nguyện văn* đã chứng tỏ pháp môn niệm Phật vãng sinh cũng là một trong các phương pháp tu tập được chư sư hết sức coi trọng, mở rộng và lưu truyền.

Kết hợp tinh thần Phật - Nho - tín ngưỡng thờ phụng dân gian:

“*Hệ thống tượng thờ tại chùa Bồ Đà không chỉ thờ Phật, các vị Tổ sư mà còn kết hợp với tín ngưỡng dân gian bản địa và Nho giáo... Chùa có ban thờ Đức Thánh Hoá, ở tiền đường bên trái, có tượng của ngài gắn liền với thần tích về Thạch Tướng quân, có ban thờ đặt tượng Khổng Tử và Thái Thượng Lão Quân*” [2]. Không những về thờ tự có sự dung hợp của Phật - Nho - Đạo, mà ngay cả trong nội dung các câu đối chư thiên sư cũng mượn tinh thần trung quân - hiếu mẫu của Nho gia để làm phương tiện giáo hóa:

Chữ Hán:

父母養生德重恩深祈解脫;
君師治教功高力大愿超昇。

Âm Hán:

Phụ mẫu dưỡng sinh, đức trọng ân thâm kỳ giải thoát,
Quân sư trị giáo, công cao lực đại nguyện siêu thăng.

Tạm dịch:

Mẹ cha dưỡng sinh, đức nặng ân sâu cầu giải thoát,
Vua Thầy trị giáo, công cao lực rộng nguyện siêu thăng.

Đây là một trong những câu đối được treo tại chùa Bồ Đà, nội dung câu đối thể hiện rõ tư tưởng trung quân ái quốc, tôn sư trọng đạo, hiếu kính phụ mẫu, vốn là tư tưởng nền tảng của Nho gia.

Khẳng định dòng mạch Thiền tông chính danh:

Thông qua hệ thống câu đối và mộc bản được lưu khắc tại chùa, chư Tổ sư đã khẳng định dòng thiền tại Bồ Đà chính là sự tiếp nối chính tông từ thiền phái Lâm Tế Đông thổ (Trung Hoa):

Chữ Hán:

東土脉流臨齊派;
南天續焰補陀山。

Âm Hán:

Đông thổ mạch lưu Lâm Tế phái.
Nam thiên tục diệm Bồ Đà sơn
(câu đối tại trụ cổng am Tam Đức)

Tạm dịch:

Đất Đông mạch truyền phái Lâm Tế
Trời Nam tiếp nối núi Bồ Đà.

Đất Đông ý nhằm nói tới Đông thổ Đại Đường của Trung Hoa, đó là thời điểm dòng Lâm Tế ra đời, Nam thiên là ngầm chỉ nước Đại Việt ta. Dòng mạch thiền của phái Lâm Tế chảy từ Trung Hoa sang Việt Nam, đến Việt Nam dòng mạch lan tỏa khắp mọi



Có thể nói, dòng thiền Lâm Tế Bồ Đà có đủ các đặc trưng của Phật giáo Việt Nam; tiếp nối và phát huy trọn vẹn mạch thiền đất Việt, để một lần nữa ngọn đèn thiền Việt Nam lại bừng sáng, đồng hành, soi tỏ, làm chỗ dựa vững chắc cho nhân dân và đất nước Đại Việt đi qua thăng trầm của thời cuộc... - (Ảnh: Trần Việt Đức)

miền trong đó có Bồ Đà sơn, ví như từ một ngọn đèn mỗi cho trăm ngàn ngọn đèn sáng mãi.

Đặc biệt, việc lưu truyền các mộc bản: *Lãng Nghiêm chính mạch*, *Ngũ gia tông phái* đã chứng tỏ chư Tổ rất chú trọng việc giúp người sau tìm hiểu về nguồn gốc, tông phong. *Lãng Nghiêm* là một bộ kinh rất quan trọng đối với Thiền tông, bởi nó chỉ bày toàn bộ chỗ cốt yếu trong công phu tu tập, nhất là đối với các hành giả đang hướng về lộ trình kiến tính. *Ngũ gia tông phái* là cuốn sách gồm 36 trang, viết về năm tông phái Thiền tông Trung Hoa sau thời Lục Tổ Huệ Năng: Quy Ngưỡng tông, Lâm Tế tông, Vân Môn tông, Tào Động tông và Pháp Nhãn tông. Trong đó chú trọng vào hai tông phái chính truyền vào Việt Nam là tông Lâm Tế và tông Tào Động.

Đúng tông chỉ cốt yếu Thiền tông:

Tông chỉ cốt yếu của thiền tông là hướng người tu kiến tính, tức nhận ra ngay nơi mình có Phật tính thanh tịnh, không sanh diệt. Bởi mục đích tu tập cuối cùng của Thiền tông là đạt tới quả vị Phật. Mà muốn đạt quả vị Phật thì phải gieo nhân Phật. Kiến tính chính là nhân thành Phật. Vì vậy, nhà thiền khuyến khích người kiến tính mới khởi tu. Do đó, ngoài việc truyền dạy trực tiếp từ thầy sang trò, chư sư Lâm Tế Bồ Đà cũng đã cho lưu khắc lại các bản ngữ lục, các bài thơ vịnh của chư Tổ sư, thiền sư nhằm nhắc nhở hậu lai không quên cốt tủy của việc tu hành, cũng như chỉ ra phương pháp để giúp người sơ cơ tiến tới kiến tính. Đặc điểm này được thể hiện thông qua hai điều như sau:

Thứ nhất: Thông qua nội dung kinh sách được in khắc lưu trữ tại chùa Bồ Đà (*liệt kê chi tiết tại mục 1.1 của bài viết: Thiền giáo song hành*), đã phần nào phản ánh tư tưởng chủ đạo mà chư Tổ sư dòng Lâm Tế Bồ Đà muốn truyền trao cho các thế hệ hậu lai: Chính là tư tưởng phá chấp của kinh Kim Cương, tánh Không của Bát-nhã kết hợp với tinh thần tức tâm tức Phật trong *Phật tâm luận*, tinh thần vô ngại của Hoa Nghiêm trong *Sự lý dung thông*, *Vạn thiện đồng quy*. Tất cả điều này chứng tỏ tuy phương tiện giáo hóa có khác mà về lý thì vẫn thẳng tắp một đường Tổ sư.

Thứ hai: Trong số các bài thơ vịnh được lưu lại thì có bảy bài thơ thuộc tập “Sơn cư bách vịnh” của thiền sư Tông Bản đời Bắc Tống. Hiện tại bảy bài thơ này được in khắc và treo tại nhà Tổ của chùa Bồ Đà. Đây là tập thơ rất cần thiết cho người sơ cơ mới bước vào đạo và cả những người tu học lâu năm trên bước đường trở về quê cũ. Nội dung của hai trong số bảy bài thơ này nhằm chỉ dạy, nhắc nhở cho người mới tu tập: “*Học đạo tiên đương thỏa thành tâm*” (dịch nghĩa: *Học đạo rồi tâm ấy bước đầu*). “*Tâm ấy*” là cách gọi khác của chân tâm, Phật tính có sẵn nơi mỗi chúng sinh. Nội dung bài thơ ở đây định hướng cho người tu học cốt yếu là cần ngộ được chân tâm. Và việc ngộ chân tâm ấy như thế nào, thì trong bài thơ tiếp theo đã chỉ ra cách thức: “*Sơn cư phản chiếu khán tâm điền, Thối bộ nguyên lai thị thượng tiên, Mật mật công phu vô gián đoạn, Tất đương tham thấu Tổ sư thiên.*” Nghĩa là: “*Ở núi xoay lại xét tâm điền, Thối bộ ngừng đầu tiên*

bước liền, Bám sát công phu không dứt đoạn, Tất nhiên soi thấu Tổ sư thiên”[3]. “Thối bước” được hiểu là bước lùi hay đi ngược lại, xuất gia vốn là việc đi ngược lại với cuộc đời thế tục, vì vậy chỉ cần dừng lại không bước lên con đường thế gian thì đã là một bước tiến lớn rồi. Nhưng đối với nhà thiền, “thối bước” còn có nghĩa là xoay lại vào bên trong chính mình, dừng chạy theo cảnh duyên bên ngoài, làm được như vậy là công phu đã tiến một bước xa rồi. Chỗ này rất đồng với chủ trương của Thiền phái Trúc Lâm: “*Phân quang tự kỷ bốn phận sự bất từng tha đắc*”. Nhưng biết xoay lại chưa đủ, người tu cần dụng công miên mật không gián đoạn thì chắc chắn thấu được Tổ sư thiên tức là nhận lại được chân tâm.

Tinh thần thiền phóng khoáng, tự tại:

Đề thấy được sự phóng khoáng tự tại của đời sống thiền, chẳng cách nào khác là tự mình thể nghiệm. “*Thiền sư ra đi không để lại dấu vết, như từng soi bóng nước, mây trôi trên trời*”, hầu hết chư vị Tổ sư, thiền sư rất hiếm khi muốn lưu dấu lại hành trạng của mình, nhưng khi các ngài đã chú ý lưu lại điều gì thì điều đó là rất cần thiết đối với người sau và cũng là chỗ tâm đắc của quý ngài trong việc tu học. Thông qua đó nhằm nhắc nhở, sách tấn đàn hậu học tinh tiến, đừng mãi trên con đường tu tập để thành tựu giác ngộ giải thoát.

Chùa Bồ Đà hiện còn lưu lại rất nhiều câu đối, không những treo tại các cột gỗ ở các gian thờ chính, mà tại các trụ cổng trước mỗi khu vực cũng đề câu đối. Ý nghĩa mỗi câu đối đều rất thâm sâu, tương ứng với vị trí mà nó được đặt, nhằm thể hiện chủ trương, tư tưởng tu học hoặc lời nhắn nhủ của chư Tổ sư đối với hậu lai. Và ngay tại trụ cổng am Tam Đức cũng lưu lại hai câu đối thể hiện rõ tư tưởng thiền học của chư sư thời bấy giờ. Nội dung hai câu đối như sau:

Chữ Hán:

活潑神機雲出袖
靈明法性月當空。

Âm Hán:

Hoạt bát thần cơ, vân xuất tụy;
Linh minh Pháp tính, nguyệt đương không.

Tạm dịch:

*Thần cơ linh hoạt (như) mây từ tay áo
Pháp tính sáng trong (tợ) trăng giữa trời.*

Câu dưới nói tới thể sáng trong của tự tánh như trăng sáng giữa trời, không một mây may bị che lấp.



Theo thống kê sơ bộ, trong số 1.935 tấm mộc bản hiện được lưu giữ tại chùa Bồ Đà đã được các nhà nghiên cứu phân loại, có các bộ kinh như sau: Bát-nhã kinh, Kim cương kinh, Phổ Môn kinh, Phật tâm luận, Truy môn cảnh Huân, Thiền lâm bảo huân, Hộ pháp luận, Sự lý dung thông, Vạn thiện đồng quy. - (Ảnh: Trần Việt Đức)

Một khi đã thể nhập vào thể tính sẵn có đó, thì tự khắc đầy đủ diệu dụng thân thông, gặp tướng liền phát dụng, vô cùng linh hoạt, không thể nghĩ bàn ví như việc mây bay ra từ tay áo vậy. Hai câu này nhằm nói đến sự tự tại của người đã đạt ngộ, các ngài đã vượt ra khỏi mọi hạn cuộc, ràng buộc của các tướng hữu vi hư giả, không còn bị chi phối bởi những dục niệm tham sân si cho nên mọi việc làm đều là tùy cơ mà ứng hiện, tiêu dao phóng khoáng, vô tâm không lưu lại dấu vết.

Chú trọng nghi quỹ, nghi khóa

Thông qua việc liệt kê các danh lục mộc bản, xét thấy chư sư Bồ Đà đã lưu lại rất nhiều mộc bản về nghi lễ, nghi khóa của chư Tăng Ni, cũng như cả các nghi thức tiếp vong, độ linh mà chư Tăng Ni cần biết khi tiếp độ cho nhân dân Phật tử.

- Các sách viết về nghi lễ dành cho các việc của



thiền môn như: *Chú thực khoa, cúng Tổ sư khoa, lễ Phật nghi, Lễ Phật thời, Nghinh sư khoa, Phát tấu khoa, Phát nguyện khoa, Thành Phật khoa, Thi thực nghi*. Trong đây đầy đủ nội dung từ nghi thức các bài tán tụng, số bách trong các khóa lễ, cho đến quy định, cách thức lễ Phật, quy định việc nghênh đón chư tôn đức trong các dịp đại lễ, quy định việc thọ trai...

- Các sách viết về nghi thức tiếp vong, độ linh như: *Dự nhiếp linh khoa, giải kiết khoa, triệu linh khoa*. Trong đây hướng dẫn cách xướng danh của đức Bồ-tát Địa Tạng, cách thức thuyết pháp hướng dẫn nhân dân dứt bỏ tà vọng, nghi thức cầu siêu...

Trong việc độ sinh, tuy cốt yếu giúp người học đạo nhận ra Phật tánh nơi chính mình, tu tập học hỏi giáo lý để dứt trừ tham, sân, si, lần lần ra khỏi sinh tử luân hồi. Nhưng Phật pháp sâu kín khó thấy, khó nhận, nên đối với căn cơ chúng sinh, vẫn rất cần có hình thức bên ngoài để họ nương theo đó lần lần đến với Đạo. Vì vậy, những nghi thức như cầu an, cầu siêu, việc khai thị cho người sắp mất, cúng đám cho hương linh, giải trừ oan kết đều là những phương tiện để người dân đến gần với Đạo và cũng để chư sư có nhân duyên chia sẻ đạo pháp, là điềm tựa tâm linh cho chúng sinh trong những phút giây khổ đau, hoang mang, hay khi còn đang bỡ ngỡ trong việc học hỏi và thực hành Phật pháp.

Ni đoàn phát triển

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam sự xuất hiện của Ni đoàn rất mờ nhạt, cho đến thời Lý mới có một Ni sư Diệu Nhân xuất cách ra đời, được tôn vinh là Tổ sư thiền của dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Thời Trần cũng xuất hiện các vị ni xuất cách, đức hạnh như: Ni sư Tuệ Thông, Ni sư Hương Tràng... Tuy nhiên, trong các mộc bản tại chùa Vĩnh Nghiêm - sơn môn của thiền phái Trúc Lâm không thấy có mộc bản nào san khắc về giới luật hay uy nghi của ni giới, điều này chứng tỏ khi này Ni giới chưa phát triển và ảnh hưởng nhiều đến Tăng đoàn. Đến thời Lê Trung Hưng, tại sơn môn Bồ Đà đã xuất hiện các mộc bản như *Bát kính pháp phương ngôn, Sa di ni uy nghi quốc ngữ, San bố thụ chư giới đàn - ni tập* cho thấy lúc bấy giờ nữ giới xuất gia đã trở nên đông đảo phổ biến, Ni đoàn phát triển và dần dần có vai trò trong Tăng chúng vậy nên những bộ luật, uy nghi và những nghi thức truyền thụ giới pháp cho Ni giới đã được quan tâm và chú trọng.

TẠM KẾT

Bằng những văn bản thư tịch còn lưu lại, tuy chưa đầy đủ, nhưng đã phần nào khơi mở cho chúng ta những nét đặc trưng của dòng thiền Lâm Tế tại sơn môn Bồ Đà một thời. Một Lâm Tế Bồ Đà mang đậm tính dân tộc, tùy duyên mà bất biến, thấm đậm tinh thần sự lý dung thông của Hoa Nghiêm, đầy đủ chi tiết trong lễ nghi nhưng lại phóng khoáng, siêu việt nơi chỗ sống Đạo chân thật. Có thể nói, dòng thiền Lâm Tế Bồ Đà có đủ các đặc trưng của Phật giáo Việt Nam; tiếp nối và phát huy trọn vẹn mạch thiền đất Việt, để một lần nữa ngọn đèn thiền Việt Nam lại bùng sáng, đồng hành, soi tỏ, làm chỗ dựa vững chắc cho nhân dân và đất nước Đại Việt đi qua thăng trầm của thời cuộc... Rất mong trong tương lai, việc triển khai các dự án nghiên cứu, bảo tồn và dịch thuật những mộc bản, văn bia, câu đối tại chùa Bồ Đà - Bắc Giang sẽ được quan tâm nhiều hơn nữa, để tâm huyết và tinh hoa của các bậc tiền nhân đã dày công in khắc, lưu trữ được phổ rộng đến đông đảo mọi tầng lớp, những giá trị về văn hóa, tư tưởng thiền được lan tỏa rộng rãi, làm cho bức tranh thiền học Việt Nam ngày thêm hoàn bị, sáng tỏ.

Chú thích:

* Tỳ kheo Ni Thích Nữ Tâm Vương, Nghiên cứu sinh Phật học Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

[1] Theo kết quả nghiên cứu của nhóm chuyên gia thuộc Đại học KHXH&NV và Viện Nghiên cứu Hán Nôm: Nguồn: https://svhttdl.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/xqtf4Gcdcef5/content/gia-tri-kho-moc-ban-chua-bo-a.

[2] <https://www.daophatngaynay.com/vn/photgiao-vn/danh-lam/9087-son-mon-bo-da-trung-tam-phot-giao-cua-phai-thien-lam-te-o-bac-giang.html>.

[3] HT. Thích Nhật Quang dịch.

Tài liệu tham khảo:

1. HT. Thích Thanh Kiểm dịch và chú giải, *Thiền lâm bảo huấn*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
2. Thiền sư Tông Bản, HT. Thích Nhật Quang chú dịch (1999), *Sơn cư bách vịnh*, Thiền viện Thường Chiếu, Đồng Nai.
3. Thiền sư Vĩnh Minh - Thích Minh Thành dịch, *Vạn thiện đồng quy*, Nxb. Hồng Đức.
4. TS. Nguyễn Quốc Tuấn (chủ biên, 2017), *Lược sử di sản và mộc bản Chùa Bồ Đà*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Website:

1. <https://thuvienhoasen.org>
2. <https://svhttdl.bacgiang.gov.vn>
3. <https://www.daophatngaynay.com>
4. <https://chuaxaloi.vn>
5. <http://baobacgiang.com.vn>
6. <https://photgiao.org.vn>

Về thiền sư
CHÂN
NGUYỄN
TUỆ
ĐĂNG

và vấn đề các bản phiên âm
Thiền Tích Phú hiện nay



Dự Khiêm



Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Thiền sư Chân Nguyên là một nhân vật lớn, trong đó không thể không nhắc đến các đóng góp của ông về tư tưởng Phật giáo cũng như văn học Phật giáo vô cùng quan trọng.

DẪN NHẬP

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Thiền sư Chân Nguyên là một nhân vật lớn, trong đó không thể không nhắc đến các đóng góp của ông về tư tưởng Phật giáo cũng như văn học Phật giáo vô cùng quan trọng. Tuy nhiên đến nay, các công trình lớn nghiên cứu chuyên sâu về vị thiền sư này vô cùng ít. Số trong đó có công trình *Văn học Phật giáo thời Lê - Nguyễn: Diện mạo - thành tựu - đặc điểm - tác gia tiêu biểu* của Nguyễn Công Lý, Nguyễn Công Thanh Dung đã đề cập đến các vấn đề quan trọng về Thiền sư trong diễn trình văn học cổ điển Việt Nam thời Lê Nguyễn. Trước đó, trong công trình *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng* xuất bản vào năm 1980, Lê Mạnh Thát đã tiến hành khảo cứu lại văn bản các tác phẩm của vị thiền sư này, ở lần tái bản vào năm 2018, ông còn bổ sung thêm nhiều tư liệu điền dã mới và đính chính lại những thiếu sót trong hai bản cũ. Ngoài ra, Hoà thượng Thích Thanh Từ cũng đã giảng giải tác phẩm *Thiền tông bản hạnh* vào năm 1998. Hay như trong công trình *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang - Thích Nhất Hạnh cũng có đề cập đến ngài.

Với những công trình trên, giúp chúng ta tiếp cận đến các tác phẩm của Chân Nguyên Tuệ Đăng, trước hết là người góp phần phát triển cho hệ thống thống tư tưởng Phật giáo Việt Nam, sau là tiếp cận được các văn bản hiện tồn của ngài. Trong bài viết này, chúng tôi không đưa ra bất kì một luận điểm mới gì để bác bỏ quá khứ, mà xem nó như là một đóng góp nhỏ để độc giả có thể tiếp cận đến tác phẩm của Chân Nguyên Tuệ Đăng một cách xác tín hơn. Từ đó, đưa ra những điểm chúng tôi lưu tâm trong quá trình tìm hiểu tác phẩm “Thiền tịch phú” của Thiền sư Chân Nguyên. Bên dưới đây, trước khi đi vào nội dung chính chúng tôi cũng sẽ điểm sơ qua vài nét về hành trạng của Chân Nguyên Tuệ Đăng.

CUỘC ĐỜI CỦA CHÂN NGUYÊN TUỆ ĐĂNG

Trong các công trình kể trên đã cập nhật rất nhiều thông tin về hành trạng của ngài Chân Nguyên. Lê Mạnh Thát đã cho chúng ta biết được rằng, việc nghiên cứu về vấn đề này, ít nhất phải thông qua 3 tư liệu là: 1) Văn bia do ngài Như Trùng, một trong những cao đồ của ngài Chân Nguyên viết năm 1727 và vẫn còn tồn tại đến ngày nay ở chùa Quỳnh Lâm

(thông tin này, đối với bản in năm 1980 do điều kiện tư liệu còn thiếu sót, nên ở lần tái bản 2018 Lê Mạnh Thát đã tiến hành phủ chính); 2) Văn bản do ngài Như Sơn, cũng là một cao đồ khác của Chân Nguyên viết sau bia của Như Trừng 7 năm trong quyển *Ngự chế thiền điển thống yếu kế đăng lục*; 3) Văn bản về tiểu sử của Chân Nguyên do Thiền sư Tịch Tịch Mật Nhân Phúc Điền An Thiền viết trong *Đại Nam thiền uyển kế đăng lục lục từ Trần chú tổ Lâm tế, Tào động* [1].

Từ bản dịch văn bia của Như Trừng viết do Lê Mạnh Thát dịch, chúng ta biết được rằng, Chân Nguyên sinh và năm Đinh Hợi, niên hiệu Bảo Thái thứ 5 [2]. Vì không tiếp cận được văn bản văn bia gốc, nên chúng tôi không rõ Như Trừng có thực sự chép là niên hiệu Bảo Thái hay không, vì rằng niên hiệu Bảo Thái được dùng vào đời Lê Ý Tông, kéo dài từ năm 1720 đến năm 1729, trong khoảng thời gian này thì không hề có năm Đinh Hợi nào xuất hiện, cũng không thể trùng với năm mà Lê Mạnh Thát dẫn là 1647, vì đối chiếu theo sử cứ từ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì năm Đinh Hợi mà ứng với năm 1647 chỉ có thuộc và niên hiệu Phúc Thái đời vua Lê Chân Tông, cụ thể là năm thứ 5, năm này được *Cương mục* ghi lại vì có sự thân của nhà Minh sang nước ta [3]. Đây có lẽ là một nhầm lẫn nào đó, vì khi khảo sát niên biểu của Thiền sư Chân Nguyên do chính Lê Mạnh Thát dẫn lại từ *Sắc chỉ Tịch Quang tháp* của sa di Như Như Lâm Giác (đây là pháp hiệu của Như Trừng lúc còn là sa di) thì ghi là năm Đinh Hợi, Phúc Thái thứ 5, trùng khớp với năm được nhắc đến trong *Cương mục*. Năm sinh của ngài Chân Nguyên được nhiều nhà nghiên cứu hay các Hoà thượng dẫn lại là 1647 có lẽ cũng chính từ năm Đinh Hợi, Phúc Thái thứ 5 này mà ra.

Ngoài quan điểm này, một nhóm khác cho rằng năm sinh của Chân Nguyên là năm Bính Tuất, năm thứ 4 niên hiệu Phúc Thái, người đưa ra quan điểm này đầu tiên có lẽ Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm *Việt Nam Phật giáo sử luận* [4], quan điểm này cũng được Nguyễn Công Lý đồng tình và dẫn lại trong *Văn học Phật giáo thời Lê - Nguyễn: Diện mạo - thành tựu - đặc điểm - tác gia tiêu biểu* [5]. Như vậy, ít nhất có hai dòng quan điểm về năm sinh của Chân Nguyên, chúng tôi vì không tìm được chính văn bản nên dẫn lại cả hai quan điểm này. Chúng



Về năm sinh tuy có hai dòng ý kiến chênh lệch nhau về mặt thời gian, nhưng năm mất và hành trạng của Chân Nguyên Tuệ Đăng thì lại được hoàn toàn thống nhất bởi các nhà nghiên cứu, chính là năm 1726, ứng với năm thứ 7 niên hiệu Bảo Thái đời Lê Dụ Tông, tròn 80, thông tin này được đề cập đến trong bản văn bia của Như Trừng chép, và người đồng môn của ngài là Như Sơn cũng thống nhất như thế.

tôi thiên về quan điểm của Như Trừng Lâm Giác hơn, tức là năm Đinh Hợi, Phúc Thái thứ 5, vì chắc chắn một điều rằng ở thời đại này, các vị vẫn chưa có cách tính tuổi theo tây lịch như chúng ta hiện tại.

Về năm sinh tuy có hai dòng ý kiến chênh lệch nhau về mặt thời gian, nhưng năm mất và hành trạng của Chân Nguyên Tuệ Đăng thì lại được hoàn toàn thống nhất bởi các nhà nghiên cứu, chính là năm 1726, ứng với năm thứ 7 niên hiệu Bảo Thái đời Lê Dụ Tông, tròn 80, thông tin này được đề cập đến trong bản văn bia của Như Trừng chép, và người đồng môn của ngài là Như Sơn cũng thống nhất như thế. Cũng cần nói thêm rằng, một quan điểm khác về tuổi thọ của Chân Nguyên là 82 tuổi, điều này



được đề cập đến trong bài của Hoà thượng Phúc Điền. Nhưng điều này không đáng tin vì Phúc Điền sinh ra đời sau ngày tịch của Chân Nguyên 58 năm. Đồng thời trong lối viết của mình, Phúc Điền không hề nhắc đến cụ thể năm sinh của ngài, đến như năm tịch của Chân Nguyên thì Phúc Điền cũng chỉ dám ước chừng vào niên hiệu Vĩnh Hựu đời Lê Dụ Tông.

Các ấn bản đều cho biết rằng, từ nhỏ Chân Nguyên đã theo học tập ở nơi cậu mình, trong quá trình trưởng thành, do một lần được đọc hành trạng của ngài Huyền Quang mà phát tâm đi tu. Trước là theo học Chân Trụ Tuệ Nguyệt, và được ban pháp danh là Tuệ Đăng. Hầu hết, các công trình của Nguyễn Lang, Hoà thượng Thích Thanh Từ, hay Nguyễn Công Lý đều cho rằng Tuệ Đăng là pháp danh lúc theo học ở Tuệ Nguyệt, chỉ khác ở chỗ là Thích Thanh Từ cho rằng năm 16 tuổi thì Chân Nguyên đã được đọc về hành trạng của Huyền Quang, và đến năm 19 tuổi thì lên núi cầu đạo. Nhưng cứ theo văn bia thứ nhất do Lê Mạnh Thát dẫn lại thì lời viết của Như Trùng hoàn toàn khác. Như Trùng viết rằng, khi thầy mình theo học đạo với Chân Trụ Tuệ Nguyệt thì có pháp danh là Tuệ Thông, còn tên gọi Tuệ Đăng phải đến năm 46 tuổi, khi Chân Nguyên được vua Hy Tông gọi vào triều, thì vua mới sắc làm “Tuệ Đăng Hoà thượng”, và đến năm 76 tuổi thì được vua Dụ Tông phong là Tăng thống Chánh Giác Hoà thượng [6]. Như vậy, văn bia Như Trùng giúp chúng ta kiểm tra lại các thông tin truyền thống về hành trạng của Chân Nguyên, rằng Tuệ Đăng là phải tên do Hy Tông sắc chứ không phải là tên do Tuệ Nguyệt ban.

Một thông tin quan trọng hơn về pháp danh Chân Nguyên được Nguyễn Lang và Nguyễn Công Lý đề cập. Nguyễn Công Lý đã dẫn ra được rằng về pháp danh này có liên quan đến bài kệ truyền pháp của Minh Hành, chữ Chân trong Chân Nguyên là chữ thứ hai sau chữ Minh trong bài kệ truyền pháp ấy [7], để cho thấy rằng Chân Nguyên là người nối tiếp của Minh Lương, cũng từ đây khi mà một Tuệ Thông thuộc hàng đệ tử của Chân Trụ, thì sau khi trở thành cao đồ của Minh Lương, lấy pháp danh Chân Nguyên thì ngài đã xếp vào cùng đời với Chân Trụ là thầy trước đó của mình.

Một thông tin khác có thể phân ra là 2 thuyết về hành trạng của Chân Nguyên, là việc ông dòng

tông phái nào? Dòng chủ trương thứ nhất được đề cập bởi Nguyễn Lang và được ủng hộ bởi Nguyễn Công Lý rằng Chân Nguyên thuộc dòng thiền Trúc Lâm,... Dòng chủ trương còn lại được dẫn bởi Lê Mạnh Thát từ các văn bản bia viết bởi Như Trùng, hay bài viết trong các của Như Sơn và Tịch Tịch Mật Nhân Phúc Điền An Thiên, cho rằng Chân Nguyên được là tổ kế đăng đời thứ 74, Lê Mạnh Thát chú thêm là dòng Lâm Tế. Nhưng Hoà thượng Thích Thanh Từ trong *Thiền tông bản hạnh giảng giải và Thiền sư Việt Nam* có ý rằng, Chân Nguyên thuộc đời pháp thứ 36 tông Lâm Tế [8] và là người khôi phục lại Thiền phái Trúc Lâm [9]. Chúng tôi cho rằng đời thứ 74 này được tính theo danh sách của *Ngự Chế Thiền Uyển Thống Yếu Kế Đăng Lục*, tức là theo sách này tính cả các tổ Ấn Độ và Trung Hoa. Còn tính theo dòng Lâm Tế thì phải như Hoà thượng Thanh Từ đề cập đến. Nhưng cũng cần phải kiểm tra lại với phần đề cập của Hoà thượng Thanh Từ. Vì rằng, trong quyển *Thiền sư Việt Nam*, Hoà thượng đã tính Hoà thượng Chuyết Công là đời thứ 34, Chuyết Công chính là thiền sư Chuyết Chuyết, theo thiền sư Trung Hoa thì Chuyết Chuyết là đệ tử của Đà Đà đại sư, thuộc đời thứ 30 [10].

Như vậy tính dần ra thì, Chuyết Chuyết phải là đời thứ 31, Minh Hành và Minh Lương là đời thứ 32, Chân Trụ và Chân Nguyên là đời thứ 33. Về việc Chân Nguyên có nhận truyền thừa của thiền phái Trúc Lâm hay không chúng tôi chưa đủ cơ sở để kiểm chứng và nêu ra, vì vậy đành bỏ ngỏ ở đây, chờ cơ hội khác tìm hiểu thấu đáo hơn sẽ nói đến. Các thông tin khác từ việc sau khi Tuệ Nguyệt tịch và Chân Nguyên đến tìm Minh Lương để học đạo thì gần như các học giả đi trước đều thông nhất, nên sẽ không nhắc thêm nữa. Sau đây chúng tôi sẽ đề cập thẳng vào quá trình tìm hiểu tác phẩm “Thiền Tịch phú” của mình.

VỀ “THIÊN TỊCH PHÚ” CỦA THIÊN SƯ CHÂN NGUYÊN

Về lượng tác phẩm của Chân Nguyên cũng có đôi chút khác nhau, Nguyễn Công Lý đề cập 10 tác phẩm của ngài, Hoà thượng Thích Thanh Từ đề cập đến 12 tác phẩm và Lê Mạnh Thát đã đề cập được đến 18 tác phẩm (xem các công trình đã dẫn). Chúng tôi cho rằng đây không phải là do không đồng nhất, mà là quá trình phát hiện ra tư liệu của các nhà nghiên cứu có phát triển thêm theo thời gian. “Thiền Tịch

phú” là một trong số các tác phẩm quan trọng của Thiền sư Chân Nguyên, đây là một bài phú Nôm mà theo Thích Thanh Từ đó là nói về con đường tu của ngài cùng cái lặng lẽ của Thiền. Người phiên âm tác phẩm này ra quốc ngữ sớm nhất được đề cập chính là Thiền Phổ, trong tạp chí Đuốc Tuệ năm thứ 2 số thứ 7, với nhan đề là “Những án quốc văn cổ trong Phật học: “Thiền tịch phú””.

Trong *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng* (quyển 2), bài giới thiệu về “Thiền tịch phú” của Lê Mạnh Thát rất chi tiết, ở đây xin được tóm tắt lại, và trong quá trình tìm hiểu cũng xin đối chiếu giữa bản phiên âm của Thiền Phổ và bản phiên âm của Lê Mạnh Thát (bản phiên âm của Hoà thượng Thanh Từ là dùng lại bản này, nên chúng tôi sẽ không đề cập) với bản khắc in được Lê Mạnh Thát đề cập đến trong sách trên. Trước hết, về vấn đề khắc in của “Thiền tịch phú”, chỉ từ Lê Mạnh Thát chúng ta mới rõ rằng bài phú này được khắc in chung vào bản *Thiền tông bản hạnh* năm 1932, và không thấy xuất hiện trong các bản in *Thiền tông bản hạnh* trước đó như của Liễu Viên 1745, của Huệ Thân năm 1805. Bài phú này là do chính Thanh Hanh thêm vào bản khắc *Thiền tông bản hạnh* 1932, tuy nhiên không cho biết nguồn gốc từ đâu mà ông có được nó, đến thời của Thiền Phổ phiên ra quốc ngữ năm 1936 cũng không hề đề cập đến vấn đề này. Ít nhất, qua thông tin mà Lê Mạnh Thát đã khảo cứu thì chúng ta chỉ có thể biết chắc chắn rằng “Thiền tịch phú” phải ra đời sau *Thiền tông bản hạnh* vì lối viết đã bớt đi lượng từ Hán, khiến câu văn nhẹ nhàng hơn [11].

“Thiền tịch phú” là bài phú theo lối Đường phú, cả thấy 72 câu, theo lối độc vận, theo nhóm vần ách/ích/ếch/ệch [12], chúng ta có thể xem lối dùng vận của bài phú này là độc vận /ích/ và có thể thông vận với ách/ích/ạch/ếch [13]. Nếu áp hệ thống âm vận học tiếng Hán, cụ thể là nhóm vận trong sách *Quảng vận* vào thì các vận này đều thuộc vào nhóm vận bộ “tích” 昔韻. Tuy nhiên, vì đây là phú Nôm nên nhóm vận này phụ thuộc vào tiếng Việt, vì vậy mà chúng tôi sẽ đi theo hướng luận nhóm vận của Nguyễn Công Lý. Bảng dưới chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu những chỗ phiên âm khác nhau của 2 bản phiên âm so với bản chữ Nôm được Lê Mạnh Thát dẫn, các chỗ khác nhau này sẽ khác về bình diện ngữ nghĩa hoặc phiên âm nhầm, mà không tính đến các đặc tính về ngữ âm vùng miền. Hiển nhiên sẽ

gõ lại chữ Nôm đúng theo văn bản khắc và trình bày quan điểm về cách phiên âm của chúng tôi. Có một điều chắc chắn rằng bản phiên âm của Lê Mạnh Thát là dựa vào bản 1932 của Thanh Hanh, tuy nhiên với bản phiên âm của Thiền Phổ thì chúng tôi không rõ là phiên từ bản nào, vì có một số câu, trong bản phiên của Thiền Phổ lại ít chữ hơn của Lê Mạnh Thát. Trong *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng*, Lê Mạnh Thát dùng bản của Thiền Phổ để đối chiếu và nhưng cũng không nhắc đến vì sao bản phiên đó lại thiếu sót. Chúng tôi làm công tác đối chiếu, hiển nhiên cần nghi ngờ rằng liệu có tồn tại hai bản khác nhau hay không? Nhưng vì trước nhất là chưa đủ điều kiện để xác thực điều đó; thứ 2 là Lê Mạnh Thát, như đã nói dùng bản phiên của Thiền Phổ để đối sánh, nên chúng tôi sẽ mặc định rằng hai bản phiên này là cùng từ một bản Nôm của Thanh Hanh cho khắc mà có. Và sau đó là tiếp tục công tác là đối chiếu lại hai bản phiên âm này để tìm bản nào có cách phiên khả tín hơn.

Nguyên văn chữ Nôm	Bản phiên của Thiền Phổ	Bản phiên của Lê Mạnh Thát
路沛城都。市泥泉石	Nọ phải thành đô. Nào nề tuyên thạch	Lộ phải thành đô, nào nề tuyên thạch
左阿難大士運裝花爍所頭為	Tả Át – nan đại sĩ vận sa hoa sắc sở vân vi	Tả A – nan đại sĩ, vận sa hoa sắc sở vân vi
右土地龍神點袂錦燦癡癡	Hữu thổ địa long thần, mặc áo gấm lò lang sắc lặc	Hữu thổ địa long thần mặc áo gấm lò lang sắc lặc.
庵餘祖口拉栲栳	Am thờ tổ ngồi lạp gỗ lim	Am thờ tổ ngồi lạp gỗ dăm
口幅批穿篆墨未	Mấy bức kẻ chữ triện mực dôi	Mấy bức kẻ chữ triện mực rơi
閣藏清韻透幽壑	Gác rộng thanh chuông đưa ba chấp	Gác rộng thanh chuông đưa vài chấp
樓高擗嶽臺口回	Lầu cao vót trổng điểm mây	Lầu cao chốt trong dẫy mây hồi hồi
兼外漂淋灑鎔美缸潑釋	Khi diều khảm chua lôm, lúc canh sương nhạt thếch	Khi dĩa giã chua lôm, bữa canh sương lạt thếch
媚襖綉錦墨題屎	Mũ, chấn số nhuộm mực đen si	Mũ viên số nhuộm mực đen si
隨微釋口口淋瀝	Dạo bé Thích chui luôn ngồi lạch	Dạo bé Thích luôn tuôn ngồi lạch
釋迦佛祖能見性。巖雪山枯肯癡癡。彌勒偈光豈無心瑟雲水待陀服劇	Thích ca Phật tổ ngồi Tuyết sơn khô khảnh gầy gù Đi nặc Tiên quang đi vân thuy dẫy đá phục phịch	Thích ca Phật tổ năng kiến tánh ngồi Tuyết sơn khô khảnh gầy gù Đi – lặc Tiên Quang bơi vó tâm đi vân thuy dẫy đá phục phịch
貼朱別頭樹巖巖	Xem cho biết đầu cua tai ếch	Xem cho biết đầu sò tai ếch

Bảng trên đây chúng tôi đã liệt kê phần lớn những điểm khác nhau của hai bản phiên âm, giờ sẽ tiến hành kiểm tra lại tính hợp lý của hai bản phiên âm này so với nguyên văn Nôm. Ở câu “路沛城都。市泥泉石”, chữ 路 này được Thiền Phổ phiên là “nọ”



và Lê Mạnh Thát phiên là “lọ”, đây là một chữ Nôm mượn âm Hán đọc chệch đi, âm vốn có là “lộ”, với phụ âm đầu là /l/ thì có thể chuyển sang /n/ theo ngữ âm miền Bắc, tuy nhiên chữ này thường được đọc là “lọ”, trong trường hợp câu trên chúng ta cần phải đọc là “lọ” ý chỉ “chăng cần/khỏi phải” [14] để đối với “nào”. Cũng có thể nguyên do Thiên Phổ đọc là “nọ” vì ngữ âm miền Bắc, /l/ đọc thành /n/ như đã nói, chúng ta có thể thấy trường hợp Di lạc 彌勒 cũng được Thiên Phổ đọc là Di nặc. Ở đây cho tôi đồng ý với cách phiên âm của Lê Mạnh Thát hơn.

Ở câu, “左阿難大士運袈花爍所韻為”, ta thấy từ 阿難 đã được đọc khác nhau, Thiên Phổ đọc là Át nan còn Lê Mạnh Thát đọc là A - nan. Đây vốn là tên của một vị đệ tử của Đức Phật, âm Phạn là ānanda, được phiên là 阿難陀 đọc theo âm Hán Việt là A - nan - đà, chữ 阿 hoàn toàn không có âm đọc là “át” cho nên đây có lẽ là một nhầm lẫn của Thiên Phổ. Trong câu này, từ 韻為 này bản phiên của Thiên Phổ là “vần vèo”, còn bản của Lê Mạnh Thát phiên là “vân vi”, trước hết hãy nói chữ 為 có âm đọc Hán Việt là “vi” và “vị”, với âm “vi” khi được dùng ký âm cho chữ Nôm thì có thể đọc thành “vi”, “vôi”, “vời”, “ve”, “veo”, “vèo”. Như vậy cả hai bản phiên về mặt ngữ âm đều hợp lý, chúng ta tiếp tục với chữ 韻 có âm Hán Việt là “vân”, thường cho âm Nôm là “vần” trong vần điệu, đây cũng là cách đọc cổ của vận, từ âm “vần” này mà có thể đọc trại thành “vần” trong nghĩa là vần vèo hay ngoằn ngoèo. Một điều hiển nhiên rằng chữ này không thể đọc là “vân” như Lê Mạnh Thát phiên vì rằng chữ “vân” đã có một chữ Hán đồng âm và thường được sử dụng là 雲 hoặc 云, mặc dù “vân vi” vẫn là một từ có nghĩa, dùng để chỉ trò chuyện tí tê. Trong câu này, chúng ta có thể đối chiếu với dẫn giải của Nguyễn Quang Hồng trong mục từ “vần” hoặc “vèo” [15].

Đến về đối của câu trên là câu “右土地龍神默禱錦瘡癩擗”, từ 瘡癩 được cả hai bản phiên âm là “lỗ lang”, chúng tôi rằng từ này phải phiên là “lỗ loang” mới phù hợp nghĩa trong ngữ cảnh. Cả hai chữ chữ đều là chữ Nôm sáng tạo, với chữ 瘡 được teo theo kết cấu hình thanh, bộ 疒 “nạch” cho ý và chữ 魯 “lỗ” đọc chỉnh âm thành “lỗ”. Còn chữ 癩 thuộc loại tương quan nghĩa, tức là bộ 疒 nạch không cho ý nữa, mà nó biểu thị chữ này đi chung với chữ 瘡 đứng trước nó, và chữ 郎 “lang” sẽ cho chúng ta đọc chỉnh âm thành “loang”, với “lỗ loang” có nghĩa là

màu sắc lốm đốm ngoằn ngoèo. Ta cũng thấy chính Nguyễn Quang Hồng trong quyển từ điển của mình cũng đã dẫn 2 về đối này để giải thích [16]. Ngoài ra, ở từ 擗, 2 bản phiên cũng có chỗ khác nhau, với bản của Thiên Phổ phiên là “sộc lếch” và Lê Mạnh Thát phiên là “xóc xếch”, như vậy vấn đề nằm ở chỗ chữ thứ hai 攢, trong các nghiên cứu về nghĩa âm ở thế kỉ XVII như của Maashaki, Hoàng Thị Ngọc, Nguyễn Đại Cồ Việt thì phụ âm /l/ được dùng để ký âm cho các trường hợp chữ có phụ âm là /s/, ví dụ như chữ 弄 “lộng” thường được dùng để cho âm cho các chữ 甞 sồng, 桴 sồng, 誦 sồng,... hay chữ 龍/竜 “long” thường cho âm cho các chữ 瀧 sông, 泚 sồng,... Nhưng ngược lại cách chữ Hán có phụ âm đầu là /s/ lại không hề được dùng để ký âm cho các chữ có phụ âm đầu là /l/. Cho nên, âm đọc “sộc lếch” có thể không phù hợp về mặt ngữ âm. Với phiên âm của Lê Mạnh Thát thì lại phù hợp về ngữ âm, tuy nhiên về nghĩa nghĩa thì chưa rõ. Nguyễn Quang Hồng có giảng 1 từ là “xóc xách” với nghĩa là “vê xúng xính, xên xang” và dẫn chính câu này ra làm bằng chứng. Như vậy, ở đây “sắc sỡ vần vèo” sẽ đối với “lỗ loang xóc xách” là hợp lý nhất.

Trong câu kế tiếp “庵蝮祖醜拉楷蔴”, chỗ khác nhau giữa hai bản phiên là từ 蔴, với Thiên Phổ phiên âm là “gỗ lim”, còn Lê Mạnh Thát phiên là “gỗ dăm” với giải nghĩa là tên của một loại gỗ xấu, sần sùi. Chúng tôi không rõ giải nghĩa này của Lê Mạnh Thát là từ đâu, vì rằng khi kiểm tra 2 từ điển là Việt Nam Tự Điển (Hội Khai Trí Tiến Đức) và Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của đều không thấy nghĩa này, chỉ thấy Việt Nam Tự Điển có nhắc đến một nghĩa chỉ loại gỗ mỏng dùng để chèn cho chặt [16]. Phải chăng Lê Mạnh Thát đã đưa một từ phương ngữ nào đó để tỏ ý rằng ngôi am tự này đơn sơ chỉ được xây bằng những chất liệu thô kệch. Về từ này, chúng ta thấy chữ 蔴 là một chữ Nôm sáng tạo theo kết cấu hình thanh, bộ 艹 “thảo” cho ý và chữ 林 “lâm” đọc chỉnh âm thành “lim”, dùng để chỉ một loại quý rắn chắc. Thiết nghĩ, phiên âm như thế này vừa phù hợp về ngữ âm, cũng không sai về mặt ngữ nghĩa. Nên chúng tôi đồng ý với cách phiên âm của Thiên Phổ.

Kế đến, trong câu “余幅扒苧篆墨耒”, từ 墨耒 này có sự khác biệt về cách phiên âm ở 2 bản, Thiên Phổ phiên là “mực dôi”, còn Lê Mạnh Thát phiên là “mặc rơi” và đưa ra luận điểm là chữ này có thể

phiên là “mực rơi”, nhưng sau đó liền phủ định là không thoả đáng nên chọn phiên là “mặc rơi” [18]. Chữ 墨 “mặc” có thể dùng để ký âm cho cả “mặc” và “mực” trong chữ Nôm. Tuy nhiên, khi phiên là “mặc” thì thường dùng với nghĩa là mặc cả. Trong khi đó, về ngữ âm Nôm thì chữ 耒 “lỗi” này chưa bao giờ dùng để ký âm cho những chữ có vần /oi/, mà khi ký âm cho những chữ ấy thường sẽ dùng các chữ Hán với âm Hán Việt có vần /ai/ như chữ 來. Nên chúng tôi cho rằng, suy luận của Lê Mạnh Thát là chưa đủ thuyết phục. Còn với cách phiên của Thiên Phổ có phần hợp lý hơn vì, phụ âm /l/ vì có liên quan về mặt ngữ âm nên có thể đọc thành /r/, /d/, /gi/ với ngữ âm miền Bắc, cho nên cách phiên thành “mực dồi” [19] là hợp lý hơn. Ở trường hợp này chúng ta có thể hiểu theo hai cách, “mực dồi” có thể hiểu theo nghĩa của từ “mực dồi” với “dồi” là bôi trát tô điểm [20], tức là mấy bức tranh dùng chữ triện để điểm tô. Hoặc có thể phiên là “mực ròi” với “mực” hiểu là để chỉ mức độ tốt cùng, và “ròi” để chỉ rõ ràng, ý có thể hiểu là mấy bức tranh bằng chữ triện rất rõ ràng. Tuy nhiên, chúng tôi thiên về đề xuất thứ nhất hơn với phiên là “mực dồi”, như vậy sẽ rõ nghĩa và phù hợp về mặt ngữ âm hơn cả.

Câu kế tiếp, “閣籜清鐘逐叟蝥” chỗ khác nhau giữa hai bản là cách phiên chữ 蝥, bản phiên âm của Thiên Phổ phiên là “ba”, còn Lê Mạnh Thát phiên là “vài”. Chỗ này, chúng tôi cho rằng ở cách phiên của Thiên Phổ là ở thành phần cho âm là chữ 巴 “ba”, cho âm đọc là “ba”. Tuy nhiên chữ này còn thành phần cho ý, là chữ 效 số, dùng để chỉ cho vài, và phụ âm đầu /b/ xét về mối quan hệ ngữ âm thì có thể chuyển cho /v/, bên “ba” cho âm đọc là “vài” là hoàn toàn hợp lý. Ngược lại chữ “ba” cho âm “ba” thường đứng một mình, hoặc kết hợp với chữ 三 cho ý.

Ở câu sau “樓高擗蹴憂余回”, có điểm khác ở hai bản phiên âm là 高擗, từ này ở bản phiên của Thiên Phổ là “cao vót”, còn bản của Lê Mạnh Thát phiên là “cao chót”, chữ 擗 này dùng để ký âm cho nhiều âm Nôm, như: chót, tót, vót, chuốt, trút,... “chót vót” vốn là từ dùng để mô tả cho độ cao, thường thì chữ “vót” trong từ chót vót, sẽ dùng bộ 山 để cho ý. Chữ vót dùng bộ 扌 cho ý thường mang nghĩa động từ hơn, tức là để chỉ hành động chuốt vót một cái gì đó. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là Thiên Phổ phiên sai, vì trong cấu tạo của chữ Nôm, có

một loại là mượn một chữ Nôm có sẵn đọc đúng âm để chỉ một nghĩa hoàn toàn khác với nghĩa của chữ Nôm có sẵn. Trong câu này, điểm khác biệt lớn mà chúng tôi muốn đề cập đến đó là chữ 戛, vốn trong văn bản khắc chữ này khá nhoè, nhưng tự hình vẫn có thể nhìn ra là 戛 “kiết”, có nghĩa là “gõ/đánh khẽ”, tức là muốn nói trống đánh nhẹ mấy hồi, đối với “chuông đưa vài chặp”. Có lẽ, Thiên Phổ đã nhìn nhầm thành chữ 葳 “điểm” này nên đọc thành “điểm” với nghĩa là “chấm/đếm”, và Lê Mạnh Thát đã nhìn nhầm thành chữ 曳 “duệ” này nên mới đọc thành “dậy” với nghĩa là nổi lên.

Câu “欺姚澣洙灑, 餽羹缸瀨釋”, ở từ 姚澣 cả hai bản phiên âm đều có lỗi phiên khác nhau. Bản Thiên Phổ phiên là “diêu khảm”, bản của Lê Mạnh Thát phiên là “dưa giấm”. Chữ 姚 “diêu” với phụ âm đầu /d/ với hệ thống ngữ âm miền Bắc sẽ có liên hệ với âm /r/, cho nên ở đây “diêu” sẽ là cách đọc theo âm miền Bắc của “riêu”, chỉ món canh có vị chua [21]. Vần /iêu/ lại khó có thể nào chuyển cho nhóm vần /ura/ nên bản phiên âm của Lê Mạnh Thát có thể không hợp lý về mặt ngữ âm trong trường hợp này. Nhưng ở chữ thứ hai trong cụm từ là 澣, thì cách phiên của Lê Mạnh Thát lại hợp lý hơn về mặt ngữ nghĩa, mặc dù biết rằng /k/ /g/ /kh/ trong tiếng Việt có mối quan hệ về mặt ngữ âm, nhưng từ “khảm” lại mang nghĩa chỉ một món đồ gì có mùi hôi thối. Bên trên tuy cách phiên của Lê Mạnh Thát không hợp lý về mặt ngữ âm, tuy nhiên lại có phần nào đó tương thích về mặt nghĩa, với điều xuất phiên 姚 là “riêu” như ở Nguyễn Quang Hồng, giúp chúng tôi sáng tỏ hơn về từ này, “riêu giấm” là chỉ món canh nấu có vị chua. Trong câu này chúng tôi còn thấy 1 chỗ mà hai bản phiên không hợp lý là chữ 冪 với phiên âm là “suông”, có thể ý muốn nói là món canh nhạt nhèo không có vị gì cả, xét về mặt ngữ âm, trong âm Hán Việt chữ này vốn có hai âm đọc, là “cang” và “xang”, nhưng không âm nào có thể cho âm đọc liên hệ về mặt ngữ âm với “suông”, vì vần /ang/ có độ mở lớn, còn /uông/ là một vần có tính chất tròn môi. Nguyễn Quang Hồng dẫn câu này và phiên là “cong”, thuộc loại chữ Nôm sáng tạo theo kết cấu hình thanh, với bộ 石 “thạch” cho ý, và chữ 工 “công” sẽ cho được âm đọc là “cong”, dùng để chỉ đồ đựng bằng sành sứ, có miệng rộng [22]. Như vậy “canh cong” có thể là dùng để chỉ cho món canh đựng trong đồ bằng sành sứ, đạm bạc. Chúng tôi thiên về cách chú âm này hơn là cách của Thiên Phổ



và Lê Mạnh Thát, với “khi riêu giấm” sẽ đối với “bữa canh công”.

Ở câu “帽禪縑染墨顛屎”, Lê Mạnh Thát cho thấy sự bất cập của mình trong việc phiên âm Nôm khi chữ 墨, dù cho cả 2 câu đều dùng một nghĩa. Ta thấy ở đoạn trước ông đã phiên là “mặc” nhưng ở đoạn này lại lựa chọn phiên là “mực”, ta thấy bản của Thiên Phổ đã thống nhất về cách phiên của chữ này trong cả bài “Thiền tịch phú”, đều phiên là “mực”. Ngoài ra, một điểm khác biệt ở hai bản phiên âm nữa là chữ 禪 trong cụm 帽禪縑, chữ này Thiên Phổ phiên là “chăn” còn Lê Mạnh Thát phiên là “viền”, đây là một chữ Nôm sáng tạo với kết cấu hình thanh, bộ 禪 “y” cho ý và chữ 真 “chân” cho âm, về quan hệ ngữ âm thì phụ âm mặt lưỡi /ch/ hoàn toàn không có liên kết gì với phụ âm môi /v/ cả cho nên cách phiên của Lê Mạnh Thát hoàn toàn không hợp lý. Chữ này chúng ta phải đọc với âm là “chăn” với nghĩa là chăn mền, cũng tức là cách phiên âm của Thiên Phổ.

Ở câu “躡波釋躡躡洑瀝”, trong câu này cả hai bản có sự khác biệt ở cách phiên âm cụm từ 躡躡, Thiên Phổ phiên âm là “chui luôn”, Lê Mạnh Thát phiên là “luồn tuôn”, về mặt ngữ âm thì cách phiên của Lê Mạnh Thát có phần hợp lý hơn. Tuy nhiên chúng tôi không đồng ý với cả hai cách phiên âm trên, đây là 2 chữ Nôm sáng tạo, chữ thứ nhất theo kết cấu hình thanh với bộ 屮 “túc” cho ý và chữ 倫 “luân” cho âm, thông thường để cho âm đọc là “luồn” như cách phiên của Lê Mạnh Thát thì chữ sẽ có bộ phận là chữ 侖 “lôn” cho âm, có thể kết hợp cùng với các bộ phận cho ý như bộ 屮, 辵, hoặc bộ 彳. Kết cấu [屮 + 倫] này sẽ cho chúng ta được âm đọc là “lon” trong lon ton. Vì vậy, với chữ sau là một chữ Nôm sáng tạo theo dạng tương quan nghĩa với chữ “lon” cho nên sẽ sử dụng lại bộ 屮 “túc” cộng thêm thành phần cho âm là chữ 孫 “tôn” cho ta được âm đọc là “ton”, với “lon ton” là từ chỉ hành động bước đi nhanh nhẹn.

Ở hai về tiếp theo này, chính là việc chúng tôi đã đề cập bên trên về vấn đề liệu Thiên Phổ có sử dụng một bản nào khác để phiên âm “Thiền tịch phú” hay chăng? Vì trong 2 về “釋迦佛祖能見性。皃雪山枯肯痕癯。彌勒僊光黜無心。玆雲水待陀眼[劇]”, ở bản của Thiên Phổ phiên đã khuyết mất 6 chữ, so với bản chữ Nôm và bản phiên của Lê Mạnh Thát.

Thiên Phổ phiên: “Thích ca Phật tổ ngồi Tuyết sơn khô khẳng gầy gù; Di nặc Tiên quang đi vân thủy đầy đà phục phịch”. Còn bản phiên của Lê Mạnh Thát vì phiên theo bản Nôm này nên bổ sung vào 6 chữ so với bản Thiên Phổ đó là 能見性 “năng kiến tánh” và 黜無心 “bởi vô tâm”. Đây là 2 giáo lí quan trọng của nhà Thiền, cho thấy sự nhận chân về cái như như của thiền sư Chân Nguyên. Ngoài ra trong bản này chúng tôi còn ngờ vực ở một chữ, theo đó chữ bị ngờ vực này được chúng tôi đặc trong dấu [], với 2 bản phiên đều thống nhất là “đầy đà phục phịch”, nhưng theo chúng tôi quan sát về mặt văn bản thì dường như chữ cuối không phải là chữ “phịch”, mà xuất hiện một bộ 𠂔 “đao” rất rõ, chúng tôi đoán rằng, đây là chữ 劇 “kịch”. Nhưng xét về cách dùng văn, thì lối nói “phục kịch” lại không 𠂔, có nghĩa rõ ràng, chỉ có thể là “phục phịch” hay “cục kịch” mới là lối nói quen thuộc. Xét về nghĩa thì chữ “kịch” cũng dùng để chỉ thân hình nặng nề, thô kệch. Vì vấn đề này chưa rõ, cần qua trình tìm hiểu thêm các văn bản khác, nên sẽ tạm đặt ở đây và tuân theo cách phiên của những vị tiền bối.

Câu khác biệt cuối cùng là “𦵏朱別頭𦵏職𦵏”, trong cụm 頭𦵏職𦵏 Lê Mạnh Thát cho rằng nên phiên là “đầu sò tai ếch” dù có nhắc rằng lối phiên của Thiên Phổ vẫn có nghĩa và đúng về mặt ngữ âm. Trong bản Nôm chữ 𦵏 chữ này không thể nào phiên là “sò” được vì phần cho âm là chữ 姑 “cô” có phụ âm đầu gốc lưỡi là /k/ không hề liên quan với phụ âm đầu đầu lưỡi như /s/. Nên chỉ có thể đọc là “cua” như cách phiên của Thiên Phổ.

Trên đây chúng tôi đã tiến hành tình hiểu về mặt phiên âm văn bản Nôm của “Thiền tịch phú” ra quốc ngữ, được phiên âm bởi hai vị trí thức lớn vào 2 thời điểm hoàn toàn khác nhau, dựa trên bản khác in “Thiền tịch phú” được Thanh Hanh thêm vào sách Thiền tông bản hạnh, vào năm 1932. Và qua quá trình khảo sát cùng đối chiếu văn bản chúng tôi thấy rằng lối phiên âm của 2 bản cũng có nhiều điểm khác nhau như đã dẫn chứng, qua việc khảo sát này chúng tôi cũng xin đưa ra một bản phiên âm riêng cho mình để qua đó dẫn vào phần tìm hiểu cấu trúc nội tại của văn bản “Thiền tịch phú” trong dòng tư tưởng Phật giáo thời Lê - Nguyễn.

Nguyên văn bản khắc Nôm.

Phiên âm của người viết

慄衰修道釋。

慄食修道釋。
 路沛城都。
 市泥泉石。
 油蚘尼景致名藍。
 或於准厨屢古跡。
 兜拱泃福德莊嚴。
 低拱本修功禪寂。
 繡案前等經匱幅。素坎瑪瑙瑣瑣。
 遠上殿聖像傘座鑄鑄珊瑚琥珀。
 神八部金剛撐執。鎮扶希埃貸庄驚。
 像三身寶相蚘排。擁護主埃市敢敵。
 左阿難大士運袈花爍所韻為。
 右土地龍神默禱錦瘡癩搦。
 庵蝮祖醜拉楷林。
 茄住僧壁砍牆垢。
 傘幅扒符篆墨未。
 罽邊繞枸欄朔策。
 閣曠清。鐘逐噉蟄。念南無弭啗嗑。
 樓高粹。敲夏傘回。讀神注摠桑格格。
 幡幢幡染鑄爍。叻鑿逐法派眼如。
 袖蟻膝樣顛辰。欺墊糶入儒時釋。
 師君子概竹梧桐。
 弟丈夫掩椿柏。
 冫式花都芡拱軒。
 黠種寶質落技額。
 嗽呀味麝蘭。
 蒼秋香沉白。
 仕蒸盼。
 慕道修行。
 捨塘經歷。
 志篤軾佛祖超昇。
 惹願度眾生沉溺。
 暘冬長。欺密念揀啗鐘聖脫令京。
 暘夏節。叻誦經撻槌煤寬跣歷劇。
 參齣沒皮道德。唵庄嫌啗啗啗咳。
 本腰台符慈悲身市音默衿默禱。
 欺姚漂洙濫。
 飴羹缸溼釋。
 帽禛縐染墨顛屎。
 裙襖袖橈櫟黼昔。
 貪財愛色。庄包忙態俗僑訛。
 求道捨身本符涅茄禪局劇。
 緞底鄧經渚冊。緞市用紮改[才+夢]蟻。
 蹠埒包埒隔塵。蹠庄駒膠膾含蟻。
 梘娘擦埒容淡雪。梘庄求曲考窮橋。
 瓢底鄧渚若甘露。瓢路沛杙堯呆逆。
 掛籊柳拎羸竹。市固嫌難詰癸提。
 蚘落落拈床雙。拱庄音憂掣疎釋。
 邇稜儒躑躅濕溪。

躑躅釋躑躅泃瀝。
 茶八德產陀流捋。庄沛怱檜燭其拎。
 餽三乘本匱渚滇。那檣固憊勃枕時石。
 果菩提啗吼嚟。闔切恒餼。
 花優鉢鼻蒼萩。旣葦極易。
 邇西方陞玉跣邇。
 術東土座鑄蚘擲。
 笈慈悲清清躑待。默飭諸馱。
 船般若瀟瀟包羅。油惹度客。
 仕蒸盼。
 勸俸大乘。
 保類小
 鞞特跋明師道德。沒番連別。市兮之符義尋
 隊。
 福吏貸知識伴簪。傘祝齋軾。路羅沛文章呆
 額。
 釋迦佛祖能見性。蚘雪山枯肯瘡癩。
 彌勒僊光黠無心。埒雲水待陀服劇。
 德惠能八月春坊。
 祖達麼九年面碧。
 神光斷臂。叻群迷榘榘慨慨。
 迦葉眼童。脫祝悟唵唵劇劇。
 油馱決惹學道。噉朱能鯨兔龜蠅。
 或仇篤志真修。貼朱別頭蚘職蟻。
 勸馱於葦亭扒斫事葦。黠審空斫吏術空。女隴
 功擬借寬寬。
 保仇固志沛躑隊聖志。因匱燦果強添燦。未得
 意唵禛激激。
 Vui thay tu đạo Thích!
 Vui thay tu đạo Thích!
 Lộ phải thành đô,
 Nào nề tuyên thạch.
 Dù ngồi nơi cảnh trí danh lam,
 Hoạc ở chốn chùa chiền cổ tích.
 Đầu cũng dòng phúc đức trang nghiêm,
 Đây cũng vốn tu công thiền tịch.
 Trước án tiền dăng kinh ba bức, tổ khâm mã não, xà cừ;
 Trên thượng điện thánh tượng mây tòa, vẽ vàng san
 hô, hồ phách;
 Thần Bát bộ Kim Cương đứng chấp, trần phò vua ai
 thấy chẳng kinh;
 Tượng tam thân bảo tướng ngồi bày, ủng hộ chúa cõi
 nào dám địch.
 Tả A Nan đại sĩ, vận sa hoa sắc sở văn vèò.
 Hữu Thổ địa Long Thần, mặc áo gấm lỗ loang xóc xách.
 Am thờ Tổ ngôi lợp gỗ lim,
 Nhà trú tăng vách vôi tường gạch.
 Mấy bức kệ chữ triện mực giới.
 Bốn bên nhiều câu lan sóc sách.



Và qua quá trình khảo sát cùng đối chiếu văn bản chúng tôi thấy rằng lối phiên âm của 2 bản cũng có nhiều điểm khác nhau như đã dẫn chứng, qua việc khảo sát này chúng tôi cũng xin đưa ra một bản phiên âm riêng cho mình để qua đó dẫn vào phần tìm hiểu cấu trúc nội tại của văn bản “Thiền tịch phú” trong dòng tư tưởng Phật giáo thời Lê - Nguyễn.

Gác rộng thênh chuông đưa vài chập, niệm Nam Mô
nhẹ tiếng boong boong;
Lầu cao chót trông kiết mấy hồi, đọc thần chú khua
tang cách cách.
Phướn tràng phan nhuộm vàng khè, lúc gió đưa phấp
phới nhơn nhơ;
Dù bong bóng dáng đen sì, khi sắp mở nhập nhô xì xịch.
Sư quân tử cây trúc ngô đồng,
Đệ trọng phu trồng thông tùng bách.
Trăm thức hoa đua nở kẻ hiên,
Bảy giống báu chất đầy kẻ ngạch.
Ngào ngạt mùi xạ lan,

Thom tho hương trầm bạch.
Sãi chung nay
Mộ đạo tu hành,
Xả đường kinh lịch.
Chí dốc nên Phật Tổ siêu thăng,
Lòng nguyện độ chúng sanh trầm nịch.
Đêm đông trường, khi mật niệm, gióng tiếng chuông
thánh thót leng keng;
Ngày hạ tiết, lúc tụng kinh, giạt dùi mõ khoan mau
lạch cách.
Chín chuông một bề đạo đức, miệng chẳng hiềm ăn
đắng ăn cay;
Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quân mặc lành mặc
rách.
Khi riêu giấm chua lòm,
Bữa canh công nhạt thếch.
Mũ chăn sô nhuộm mực đen sì,
Quần áo vá nâu sòng cũ rích.
Tham tài ái sắc, chẳng bao màng thói tục kiêu ngoa;
Cầu đạo xả thân, vốn giữ nét nhà thiền cục kịch.
Túi để đựng kinh chứa sách, túi nào dùng vóc cái
móng rồng;
Dép đi đỡ bụi cách trần, dép chẳng chuông da tàu
hàm ếch.
Gậy nương chống đi dong dặm tuyết, gậy chẳng cầu
khúc khuỷu còng quèo;
Bầu để đựng chứa nước cam lồ, bầu lọ phải không
khiu ngốc nghếch.
Quầy bồ tre cầm quạt trúc, nào có hiềm nan cất to đề;
Ngôi chiếu lát tựa giường song, cũng chẳng quản giát
ken thừa thếch.
Chơi rừng Nho len lối suối khe,
Đạo bề Thích lon ton ngôi lạch.
Trà bát đức sẵn đã lưu loát, chẳng phải lo củi nấu kỳ
cầm;
Bánh tam thừa vốn đã chứa chan, nào có nhọc bột
đâm thì thịch.
Quả bồ đề ăn ngọt sớt, muôn kiếp hằng no;
Hoa ưu bát ngử thơm tho, ngàn đời chẳng dịch.
Sang Tây phương bệ ngọc đứng chơi,
Về Đông độ tòa vàng ngôi trịch.
Bề từ bi thênh thênh rộng rãi, mặc sức chở người;
Thuyền bát nhã thăm thăm bao la, dầu lòng độ khách.
Sãi chung nay
Khuyên đắng đại thừa,
Bảo loài tiểu chích.
May được gặp minh sư đạo đức, một phen liền biết,
nào hề chi chữ nghĩa tìm đòi;
Phúc lại thấy trí thức bạn lành, mấy chốc mà nên, lọ

là phải văn chương góc gác.
Thích Ca Phật Tổ năng kiến tánh, ngòi Tuyết sơn khô
khẳng gãy gò;
Di Lạc Tiên Quang bởi vô tâm, đi vân thủy đẩy đà
phục kích.
Đức Huệ Năng bát nguyệt thung phùng,
Tổ Đạt Ma cửu niên diện bích.
Thần Quang đoạn tỳ, lúc còn mê mặt khó dăm dăm;
Ca Diếp nhân đồng, thoát chốc ngộ miệng cười hếch
hệch.
Dầu người quyết lòng học đạo, hỏi cho hay sừng thỏ
lông rùa;
Hoặc kẻ dốc chí chân tu, xem cho biết đầu sò tai ếch.
Khuyên người ở đời đừng bắt chước sự đời, trước
ra không sau lại về không, nửa luống công nghệ tức
khuâng khuâng;
Bảo kẻ có chí phải theo đòi thánh chí, nhân đà tỏ quả
càng thêm tỏ, rồi đặc ý cười riêng khích khích.

Như vậy trên đây chúng tôi đã trình bày lại bản phiên
âm của mình từ bản văn khắc Nôm “Thiền tịch phú”
năm 1932. Từ bản phiên âm này chúng tôi sẽ tìm hiểu
thêm về bài phú này của Chân Nguyên trong dòng chảy
văn học cổ điển Việt Nam.

Tạm kết

Bên trên chúng tôi đã trình bày lại quá trình tìm hiểu
“Thiền tịch phú” của bản thân, vì trước đây đã có
những công trình quan trọng đề cập đến hành trạng,
tác phẩm của Chân Nguyên cho nên, thay vì chúng
tôi, kẻ hậu học nhắc lại những gì mà người đi trước
đã thực hiện kĩ càng, thì ở đây chúng tôi muốn đối
chiếu lại các thông tin từ các nguồn để hy vọng có
thể đưa ra được một sự thống nhất về hành trạng của
ngài. Kế đến, quá trình tìm hiểu về “Thiền tịch phú”
của chúng tôi nhấn mạnh và sự tìm hiểu các văn bản
phiên âm từ bản khắc Nôm năm 1932 trong bản in
Thiền Tông bản hạnh do Thanh Hanh bổ sung vào.
Từ sự đối chiếu hai bản phiên âm chính là Thiền Phổ
và Lê Mạnh Thát, cùng cơ sở âm vận học Hán Nôm,
chúng tôi đưa ra những cách giải về việc chú âm
của cả hai bản. Đồng thời, sau khi đối chiếu, chúng
tôi tiến hành đưa ra bản phiên âm của riêng chúng
tôi, cùng bản đánh máy lại nguyên văn Nôm, hy vọng
có thể góp một phần công sức cho việc dẫn trích của
các nghiên cứu sâu hơn ở sau này cho các học giả.

Chú thích:

[1] Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng*

(Tập 1), Nxb. Hồng Đức, tr.9-10

[2] Lê Mạnh Thát, *Sđđ*, tr.11

[3] Phan Thanh Giản (chủ biên), Viện sử học (dịch) (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, tr.679.

[4] Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, tr.405.

[5] Nguyễn Công Lý (chủ biên), Nguyễn Công Thanh Dung (2022), *Văn học Phật giáo thời Lê - Nguyễn: Diện mạo - thành tựu - đặc điểm - tác gia tiêu biểu*, Nxb. ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, tr.314.

[6] Lê Mạnh Thát, *Sđđ*, tr.12

[7] Nguyễn Công Lý, Nguyễn Công Thanh Dung, *Sđđ*, tr.314.

[8] Thích Thanh Từ (1999), *Thiền sư Việt Nam*, tr.329.

[9] Thích Thanh Từ (1998), *Thiền tông bản hạnh*, tr.5-6.

[10] Thích Giác Nguyên (2012), *Thư tìm hiểu cội nguồn truyền thừa Tông Lâm Tế và bài kệ của Tổ Tri Bản - Đột Không*, Quảng Đức.

[11] Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng (Tập 2)*, Nxb. Hồng Đức, tr.721.

[12] Lê Mạnh Thát, *Sđđ (Tập 2)*, tr.721

[13] Nguyễn Công Lý, Nguyễn Công Thanh Dung, *Sđđ*, tr.319.

[14] Nguyễn Quang Hồng (2014), *Từ điển chữ Nôm dẫn giải*, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.991

[15] Nguyễn Quang Hồng, *Sđđ*, tr.2058.

[16] Nguyễn Quang Hồng, *Sđđ*, tr.995.

[17] Hội Khai trí Tiến Đức (1931), *Việt Nam từ điển*, Trung Bắc Tân Văn, tr.147.

[18] Lê Mạnh Thát, *Sđđ (Tập 2)*, tr.726.

[19] Thiền Phổ (1936), Những án quốc văn cổ trong Phật học: “Thiền tịch phú”. *Đuốc Tuệ năm 2 số 7*, tr.14.

[20] Nguyễn Quang Hồng, *Sđđ*, tr.701.

[21] Nguyễn Quang Hồng, *Sđđ*, tr.1568.

[22] Nguyễn Quang Hồng, *Sđđ*, tr.340.

Tài liệu tham khảo:

1. Hội Khai trí Tiến Đức (1931), *Việt Nam từ điển*, Trung Bắc Tân Văn.

2. Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng (quyển 2)*, Nxb. Hồng Đức.

3. Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng (Tập 1)*, Nxb. Hồng Đức.

4. Nguyễn Công Lý (chủ biên), Nguyễn Công Thanh Dung (2022), *Văn học Phật giáo thời Lê - Nguyễn: Diện mạo - thành tựu - đặc điểm - tác gia tiêu biểu*, Nxb. ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.

5. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học.

6. Nguyễn Quang Hồng (2014), *Từ điển chữ Nôm dẫn giải*, Nxb. Khoa học Xã hội.

7. Phan Thanh Giản (chủ biên), Viện sử học (dịch) (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục.

8. Thích Giác Nguyên (2012), *Thư tìm hiểu cội nguồn truyền thừa Tông Lâm Tế và bài kệ của Tổ Tri Bản - Đột Không*, Quảng Đức.

9. Thích Thanh Từ (1999), *Thiền sư Việt Nam*, bản PDF.

10. Thích Thanh Từ (1998), *Thiền tông bản hạnh*, bản PDF.

11. Thiền Phổ (1936), Những án quốc văn cổ trong Phật học: “Thiền tịch phú”. *Đuốc Tuệ năm 2 số 7*.



CHÙA TỪ TÔN

Số 01, Đại lộ Đồng Khởi, phường Tam Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai



CHÚC MỪNG NĂM MỚI

XUÂN GIÁP THÌN – 2024



Kính chúc: - Chư Tôn Hòa thượng, chư Thượng tọa,
Đại đức Tăng Ni.
- Quý cơ quan ban ngành và Phật tử.

Năm mới

“An Khang Thịnh Vượng – Sự Nghiệp Viên Thành”

NGUYỄN THỨ - THÍCH PHƯỚC TỨ

- Khai sơn – Đệ nhất trụ trì chùa Từ Tôn
- Phó trưởng ban Giáo dục Phật giáo Trung ương
- Chứng minh Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai
- Đồng sáng lập viên chùa Tỉnh Hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai
- Sáng lập viên, Phó hiệu trưởng Thường trực kiêm Chánh Thư ký trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai.
- Phục hưng, Đệ nhị trụ trì chùa Phúc Lâm, TP. Biên Hòa
- Nguyên Phó trưởng ban Trị sự kiêm Trưởng ban Nghi lễ GHPGVN tỉnh Đồng Nai



THIÊN SƯ TÔNG DIỄN - CUỘC ĐỜI VÀ

ĐẠO

Đinh Thị Duyên*

Thiên sư Tông Diễn, hiệu Chân Dung (1640-1711) là vị thiền sư Việt Nam, đời pháp thứ 37 tông Tào Động, quê quán ở thôn Phú Quân, huyện Cẩm Giàng (Hải Dương). Ngài sống dưới triều Lê Trung hưng, được phong hiệu Đại Tuệ Quốc Sư khi trở thành bậc tôn sư của triều đình đương thời. Ngài là pháp tử của Thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt, được tôn xưng là Tổ sư đời thứ 2 của Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Cuộc đời Thiền sư Tông Diễn được hậu thế lưu danh bởi trí tuệ và đạo hạnh của một bậc cao tăng, đã có công khai hóa triều đình, giải trừ ách nạn của Phật giáo thời nhà Lê ở xứ Đàng Ngoài, đóng góp cho sự hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ XVII-XVIII. Ngoài đạo nghiệp, cuộc đời của Thiền sư Tông Diễn còn là tấm gương sáng về người con chí hiếu, được nhân gian gọi với cái tên dân dã là “Hòa thượng Cua”.



HẠNH



*Hòa thượng Cua báo hiếu mẹ.
(Ảnh sưu tầm)*

TỪ LÒNG THƯƠNG NHỮNG CON CUA ĐẾN VỊ THIỀN SƯ ĐẮC ĐẠO

Thiền sư Tông Diễn nổi tiếng về sự tích “Hòa thượng Cua” trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, một câu chuyện cổ tích về lòng từ bi, hiếu đạo. Sinh ra trong một vùng quê nghèo, hoàn cảnh gia đình hết sức thiếu thốn, cha lại mất sớm, sống với mẹ từ nhỏ, mẹ vất vả, tần tảo buôn bán nuôi Sư khôn lớn. Sư là cậu bé rất ngoan ngoãn, luôn nghe lời và rất thương mẹ.

Vào năm cậu bé 12 tuổi, một hôm mẹ chuẩn bị gánh hàng ra chợ bán, dặn con: Mẹ có để sẵn một giỏ cua ở ao, trưa nay con giã cua nấu canh, chờ mẹ về mẹ con mình cùng ăn. Mẹ gánh hàng đi rồi, gần đến giờ nấu cơm, Sư ra ao xách giỏ cua lên định đem giã nấu canh như lời mẹ dặn, song nhìn thấy những con cua tuôn những đám bọt sùi trên thân, sự ngây thơ của đứa trẻ tưởng như cua đang khóc vì sắp bị giết hại. Bất giác động tâm từ, nhìn những con cua nhỏ bé với niềm thương cảm, Sư không đành lòng đem giã, lại đem cua thả hết xuống ao. Đến trưa mẹ về, vừa mệt vừa đói, nhìn mâm cơm không thấy món canh cua, bà liền hỏi lý do. Sư thành thật trả lời, bà giận quá cầm roi đuổi đánh. Vì hoảng sợ, Sư chạy trốn không dám quay đầu lại, chạy mãi rồi biến biệt rời xa nhà từ đó, bà mẹ đuổi theo không kịp, trở về nhà. Cũng từ đó hai mẹ con xa cách nhau.

Sau khi rời nhà, cậu bé lang thang và cơ duyên được một vị sư đem về chùa cư mang và cho xuất gia học đạo. Từ cậu bé phóng sinh những con cua ngày nào, nhân duyên cuộc đời đã đưa Ngài biết tới Phật pháp và sau này trở thành một vị Hòa thượng thành tựu đạo nghiệp được người đời tôn kính. Tâm lòng từ ái của cậu bé vì thương xót những con cua không nở giết hại đã khởi đầu cho nhân thiện lành đưa Ngài đến với con đường đạo, con đường cao cả, cứu độ chúng sinh, giác ngộ và giải thoát.

Khi Ngài đang trụ trì ở chùa Đông Sơn, nghe Thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt (Tổ đầu tiên truyền thừa Tào Động miền Bắc Việt Nam) từ Trung Quốc trở về nước hoàng truyền đạo pháp ở chùa Vọng Lão trên núi Yên Tử, Ngài liền tới đánh lễ cầu pháp. Thiền sư Thủy Nguyệt truyền pháp và đặt cho ông pháp danh Tông Diễn, Ngài nổi pháp, trở thành Tổ nhị thiền sư của thiền phái Tào Động. Từ khi thầy trao truyền chánh pháp, với chí nguyện hoàng hóa độ sinh, Ngài chí thành tu học, kiên trì, nỗ lực không

ngừng, tinh tấn làm Phật sự, đến năm 32 tuổi, Ngài thọ giới cụ túc và xin phép thầy đi du phương tham vấn các nơi. Khi thiền sư Thủy Nguyệt qua đời, tiếp nối ngọn đèn pháp, Ngài ra sức phát triển dòng thiền Tào Động, thuyết giảng truyền bá chánh pháp, đem Phật pháp làm phương tiện hóa độ chúng sinh. Ngài luôn tùy thuận theo căn cơ trình độ và sự nhận thức của chúng sinh mà giáo hóa, khai ngộ đem lại đời sống an lạc cho mọi người, tạo nên sức ảnh hưởng lớn, khắp nơi người người tìm đến tham học rất đông. Thiền sư Tông Diễn không chỉ đưa thiền phái Tào Động phổ biến đến dân chúng theo tinh thần “Tào Động sĩ dân”, mà còn đưa tinh thần Phật giáo Tào Động về kinh đô, đến với tầng lớp vua chúa, khiến triều đình ủng hộ, tạo điều kiện cho sự phát triển của tông Tào Động ở Đàng Ngoài. Đệ tử nổi pháp Ngài sau này là Tam tổ Từ Sơn Hành Nhất.

CẢM HÓA NHÀ VUA - CỨU NẠN PHẬT GIÁO

Tiếp nối nền tảng giáo lý của Phật giáo, giải thoát khổ đau, thiết lập đời sống an lạc cho con người, thực thi hạnh nguyện lý tưởng Bồ tát của các vị Tổ sư, Thiền sư, Tăng Ni, Phật tử, góp phần đề đạo pháp trường tồn, đóng góp vào truyền thống “Hộ quốc an dân” của Phật giáo Việt Nam. Thiền sư Tông Diễn đã có công lớn khi giáo hóa được vua chúa, hóa giải ách nạn của Phật giáo Đàng Ngoài và để lại cho đời hình tượng một vị “vua sám hối” trong lịch sử dân tộc và lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Theo nhiều tài liệu, nửa cuối thế kỉ XVII, khi tình hình xã hội phong kiến thời Lê Trung hưng có nhiều biến động, Phật giáo không còn được coi trọng như trước, triều đình tìm mọi biện pháp để loại bỏ sự ảnh hưởng của Phật giáo ra khỏi những hoạt động xã hội. Vào khoảng những năm 1670-1678, vua Lê Hy Tông khi nghe có quan dâng sớ tâu vua về những sai phạm, phá giới của một số Tăng lữ, nhà vua đã thi hành chính sách chống Phật giáo rất hà khắc, “phế bỏ Tăng lữ”, cho lệnh trục xuất, đuổi chư tăng về rừng núi, nếu không đi sẽ bị khép vào trọng tội. Phật giáo lúc này lâm vào pháp nạn suy vi, chùa chiền hoang phế, nhiều Tăng Ni đã phải cời áo cà sa hoàn tục.

Chứng kiến cuộc pháp nạn của Phật giáo, Thiền sư Tông Diễn không khỏi xót xa, đau đớn, tự nghĩ: Vua chưa giác ngộ, không ai vén vàng mây đen đang làm



mờ ám vàng dương Phật pháp. Vì không muốn nền đạo pháp bị hủy hoại, Thiền sư Tông Diễn đã dựng tâm trí viết một bức sớ, diễn giải thâm sâu vai trò của Phật giáo đối với thịnh suy dân tộc, quyết tâm thân hành về kinh thành Thăng Long tìm cách gặp vua Lê Hy Tông, can gián và chuyển hóa nhà vua, cứu vãn niềm tin Phật pháp. Trong hoàn cảnh nhà vua đang kỳ thị đạo Phật, Ngài phải cải trang làm dân thường với lý do dâng ngọc quý cho vua. Sau này người đời thường gọi “Ngọc khai hóa”, nhưng thực chất bên trong là tờ sớ biểu nhằm giải bày cho vua Lê Hy Tông hiểu đúng giá trị những gì mà Phật giáo đem lại. Ngài lập luận và minh chứng hùng hồn về giá trị và những đóng góp của Phật giáo trong lịch sử dân tộc, đặc biệt đường lối trị nước an dân theo tư tưởng của đạo Phật, đã đưa đến thái bình thịnh trị cho quốc gia.

Từ đời Lý - Trần, các hoàng đế và triều thần đều hết sức coi trọng Phật giáo, nhiều vị vua xuất gia tu hành, sống cuộc đời đạo hạnh, yêu nước thương dân, thể hiện đức hiếu sinh và triết lý từ bi của đạo Phật. Tư tưởng vị tha, bác ái trong truyền thống của Phật giáo đã trở thành sức mạnh khiến người người sống có đạo đức, bỏ ác hành thiện, xã hội an vui. Đạo Phật thời ấy tựa như một viên ngọc quý tỏa sáng, là minh chứng sống vẫn còn nguyên giá trị theo thời gian hà cứ gì lại bị cho rằng không mang lại lợi ích gì cho xã tắc.

Sau khi nghe xong bức sớ đầy tâm huyết, với lý đạo rõ ràng, lời văn tha thiết, vua Lê Hy Tông chợt thức tỉnh tâm can, sáng lẽ đạo, nhận ra rằng: Đạo Phật là viên ngọc quý soi sáng khắp mười phương, Tăng Ni là những người giữ gìn mạng mạch Phật pháp, đem Phật pháp khai hóa dân chúng và cũng là phương pháp tốt giúp triều đình trị nước an dân. Tại sao lại vứt bỏ đi? Vua phát nguyện sửa chữa lỗi lầm đã gây ra, hạ chiếu thu hồi sắc lệnh cấm Phật giáo, cho phép các nhà sư khắp nơi trở về chùa cũ tu hành, tiếp tục hoằng pháp độ sanh, cho phục hưng lại Phật giáo Đàng Ngoài, đồng thời thường xuyên thỉnh cầu thiền sư vào triều thuyết giảng kinh pháp cho triều đình, đàm đạo những sách lược trị quốc an dân, để vua chúa, quan lại cùng học và tuyên dương chánh pháp. Vua càng nghe càng thấu hiểu đạo lý, vạn phần bội phục, lệnh sắc phong Thiền sư làm Đại Tuệ Quốc sư, trở thành bậc đại sư danh tiếng bậc nhất lúc bấy giờ. Bà Quốc nữ phát tâm cúng dường

cho Sư tu sửa chùa Hòe Nhai (Hồng Phúc), kể từ đó sư trụ trì và hoằng pháp tại chùa. Nơi đây trở thành Tổ đình của Thiền phái Tào Động Việt Nam. Ngài làm việc không ngơi nghỉ, cho tạc khắc bản in kinh Hoa Nghiêm để ở chùa Báo Thiên, khắc bản kinh Pháp Hoa in để ở chùa Khán Sơn.

Nhờ được Thiền sư Tông Diễn cảnh tỉnh, vua Lê Hy Tông đã thấm nhuần đạo lý, để tự sửa mình, tỏ lòng thành tâm hối lỗi trước những hành động sai phạm, hủy hoại Phật giáo, vua đã đề nghị tể tướng Tông Diễn cho tạc hình một bức tượng Phật đặc biệt với hình dáng vị vua công tượng Phật trên lưng. Tượng “vua sám hối” (vua công Phật) đã ra đời từ đó. Pho tượng độc đáo này hiện đang được thờ trong chánh điện chùa Hòe Nhai, còn được gọi với cái tên “dị tượng” tức là tượng lạ chưa từng thấy, “độc nhất vô nhị” trong các tác phẩm điêu khắc của Phật giáo Việt Nam và trên thế giới. Tượng truyền pho tượng này thể hiện chính hình tướng của vua Lê Hy Tông, một vị quân vương vận triều phục đang trong tư thế quỳ gối phủ phục sát đất, tay duỗi thẳng cung kính đánh lễ, trên lưng là hình tượng Phật Thích ca với vẻ mặt từ bi, tay bắt ấn trang nghiêm. Pho tượng đã lột tả một cách sâu sắc sự sám hối chân thành của một vị quân vương đồng thời đề cao giá trị cùng triết lý nhân sinh quan của đạo Phật, gói trọn thông điệp ý nghĩa đầy tính nhân văn, là bài học giáo dục đạo làm người, răn dạy hậu thế về đức tính khiêm cung, điều đáng quý nhất ở con người là biết nhận ra lỗi lầm và thật tâm sửa đổi. Trải qua hơn 4 thế kỷ đến nay, pho tượng “vua sám hối” vẫn còn nguyên những giá trị về tôn giáo và độc đáo nghệ thuật của chùa cổ Hòe Nhai.

Tại nhà Tổ chùa Hòe Nhai hiện nay, còn lưu giữ những đôi câu đối rất đặc biệt ngợi ca thiền phái Tào Động, trong đó có Tể tướng Tông Diễn: *“Phù quốc bảo Thiên nhất mệnh Cẩn đẳng vinh Đế quyển*

Liên Đẳng tục diệm thiên thu y bát thiệu tông phong”.

Dịch nghĩa:

Tể Tông Diễn giúp nước bảo vệ Thiên môn làm cho đất nước được hưng thịnh

Tông Phong phái Tào Động được truyền kì và thấp sáng mãi mãi.

Văn bia chùa Hòe Nhai cũng có đoạn tán thán công đức của Ngài: *“Tổ thứ nhì là Chân Dung kế tiếp*



Tượng Vua sám hối tại Chùa Hòe Nhại. (Ảnh sưu tầm)

lửa đèn, kiên trì nối gót, gặp thời Vĩnh Trị (1676-1680), triều Lê có lệnh bỏ tăng lữ. Đức tổ thứ nhì 170 của ta, kiên định một lòng vì Phật liền nói: Đạo Phật không vì người mà hưng thịnh hay sa sút, phép vua chính cùng phép Phật gắn liền như thịt với da. Chỉ vì lòng vua chưa giác ngộ, không ai vén mây đen đang làm mờ ánh vàng dương, cho nên đạo Phật khó tỏ tường, tìm đâu kẻ quét sạch sương mù, che trời thăm. Bèn già từ tòa Phật, thân đến Thăng Long, tờ biểu viết tâu lên, sân rồng được vời vào bệ kiến. Đạo hoa sen bày tỏ, mà phép Phật được sáng rõ nâng cao: kinh lá bối tuyên dương, mà lòng vua được thấm nhuần cởi mở. Cứu phong hóa suy đồi, tưng ánh dương trí tuệ. Được mệnh vua truyền ở thần kinh, mở rộng trường thuyết pháp; lại sửa sang cửa Phạn, dùng làm nơi tu dưỡng theo đạo Thiên. Giúp nước giữ đạo, được vua ban sắc phong; dấy lên điều đã suy đồi, tiếp nối cái đã dứt, của Phật lại được đổi mới thêm một lần nữa”.

Bằng tài năng, đạo hạnh, Thiền sư Tông Diễn khởi xướng tinh thần nhập thế tích cực, dẫn thân phụng sự, đã hóa giải pháp nạn của Phật giáo trước nguy cơ diệt vong, “hoảng dương”, làm rạng rỡ ánh sáng của đạo pháp, nhờ đó Phật pháp bình an, xã tắc yên ổn. Những công hiến của Ngài cho lý tưởng của đạo pháp và dân tộc, đã được vua Lê Dụ Tông tặng phong là “Đại thừa Hóa thân Bồ Tát”.

HIẾU ĐẠO VỚI ĐÁNG SINH THÀNH

Trong cung bậc tri ân và báo ân của cội nguồn, dân tộc ta luôn trân trọng và lấy hạnh hiếu làm đầu. Từ khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, cùng với triết lý nhân sinh cao cả, hiếu đạo càng trở thành lý tưởng sống cao đẹp của nền văn hóa dân tộc. Hiếu đạo không những là bổn phận thiêng liêng, mà là nền tảng tâm linh cao tốt, mỗi người phải tôn thờ, bằng tất cả tấm lòng và công hạnh, quyết tâm phụng sự và hoàn thành sứ mạng cứu độ, tự độ, độ tha. Cũng chính từ trong tâm hiếu ấy, đạo Phật Việt Nam đã ghi vào lịch sử một vị danh tăng chí hiếu mà công hạnh và tấm lòng hiếu đạo của Ngài mãi tỏa sáng trong nhân gian, để lại cho đời câu chuyện cảm động về về tình mẫu tử. Chất liệu từ bi và lòng hiếu thảo trong câu chuyện của “Hòa thượng Cua” và vị thân sinh ra ngài đã thể hiện được con đường Bồ tát đạo của Phật giáo, thấm nhuần tinh thần “*Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật*”.

Sau khi đắc pháp, thiền sư Tông Diễn nhớ đến người mẹ già cô quạnh một mình hơn 30 năm chưa gặp lại. Kể từ ngày xa nhà, xa mẹ, trở thành người xuất gia tu hành, Ngài càng hiếu hơn ân đức sâu dày của đáng sinh thành, nỗi niềm đau đáu khi bổn phận đạo làm con chưa đáp đền được thâm ân cưu mang nuôi dưỡng. Nỗi nhớ thương và đạo hiếu của người con đã thôi thúc Ngài đi khắp nơi tìm mẹ. Qua bao khó



khăn mới gặp lại mẹ, Ngài vui mừng và hạnh phúc nhưng không dám nhận bà, ngỡ ý đưa bà về chùa nương nhờ nơi cửa Phật, cho cất một am tranh trong khuôn viên chùa, để bà ở đây hàng ngày làm công quả, tụng niệm kinh Phật. Su lo cho bà đầy đủ, hàng ngày đều tới thăm nom, hỏi han sức khỏe, hướng mẹ theo con đường chánh pháp, học đạo, chuyên tâm tu hành. Những ngày tuổi xế chiều, bà sống an vui mặc dù không ngờ được sống cạnh đứa con yêu quý của mình. Khi bà lão lâm bệnh, Ngài tự thân bên cạnh chăm sóc, phụng dưỡng khiến các đệ tử đều thấy lạ. Biết bà lão không sống được bao lâu, song vì có duyên sự phải đi vắng nên trước khi đi, Ngài dặn dò đệ tử: Nếu bà lão có mệnh hệ gì thì chúng Tăng cứ làm đủ lễ nghi, đợi sự về sẽ đập nắp áo quan. Đúng như dự đoán, bà mất ngay sau đó, Tăng chúng làm đúng như lời sư dặn. Ngài trở về chùa, chậm rãi từng bước đi quanh quan tài, cứ chỉ lạ lùng với thái độ thành kính khác thường đối với bà cụ làm Tăng chúng ngạc nhiên. Đến cạnh quan tài, Hòa thượng khấn: Đức Phật từng dạy rằng, một người con tu hành ngộ đạo, cha mẹ sẽ được sanh thiên, nếu lời dạy ấy là đúng thì xin cho chiếc quan tài quan tài bay lên hư không để chứng minh lời Phật. Khi Ngài vừa dứt lời, mọi việc xảy ra như lời nguyện, trước sự kinh ngạc của toàn thể hội chúng. Bấy giờ, mọi người mới biết bà lão là mẹ của Sư. Mọi người đồng loạt quỳ xuống, chấp tay trong niềm kính ngưỡng vô cùng. Khi chiếc áo quan nhẹ nhàng trở về chỗ cũ, người ta thấy hình ảnh gương mặt bà cụ tươi sáng rạng rỡ cùng ánh mắt Hòa thượng ngời lên niềm an lạc. Tâm hiếu của người con hòa cùng trong tâm từ của một bậc giác ngộ, như đóa sen thơm tỏa hương tinh khiết, vô hình mà bất diệt, vô thanh mà tràn ngập âm hưởng diệu kỳ, vô tướng mà chan hòa khắp cùng cõi giới.

Trong quyển *Hồng Phúc Phổ Hệ* có những đoạn tán thán công đức của Sư:

“Diêu văn Đại Thánh Sư, thần đức nan tuyên giả, chỉ tích mẫu quan phi, niệm kinh Bảo Liên Hoa, đầu đơn để nhãn minh, tiền ngọc quân vương tạ...”

Nghĩa là:

“Xa nghe thầy Đại Thánh, thần đức khó nói hết, gây chỉ quan (tài) mẹ bay, tụng kinh Bảo Liên Hoa, nạp đơn vua mắt sáng, dâng ngọc quân vương tạ (ơn)...”

Sau này, nơi quán bán trà của mẹ, Sư lập một ngôi chùa đặt tên là “Mại Trà Lai Tự” ở thôn Phú Quân,

huyện Cẩm Giang. Am tranh bà từng ở để tên là “Đường Mẫu Đường” ở phủ Vĩnh An.

Lại một đoạn khác cũng tán thán lòng hiếu thảo của Sư có hai câu:

“Đường Mẫu Đường linh thể thái vĩnh trường khan, Vọng Mẫu tháp trí trà lai nhân tịnh đồ”.

Nghĩa là:

“Đường Mẫu Đường khiến người đời mãi nhớ, Vọng mẫu tháp trí trà lai mọi người thấy”.

Trong lịch sử Phật giáo thế giới và Việt Nam, có rất nhiều câu chuyện về gương đạo hiếu của các vị thiền sư, các bậc xuất gia được người đời ngợi ca. Tấm lòng báo hiếu bằng cách phụng dưỡng, chăm sóc, cầu nguyện phước lành cho cha mẹ là điểm chung thường thấy. Riêng thiền sư Tông Diễn, với trí tuệ và lòng từ của một bậc chân tu, Ngài làm tròn chữ hiếu bằng công hạnh tu tập, hành đạo của mình, độ mẹ qua biển khổ sinh tử. Hạnh nguyện của Ngài giúp ta liên tưởng tới hình tượng của vị Tôn giả Mục Kiền Liên - một trong những đệ tử xuất chúng của Đức Phật Thích Ca. Sau khi đắc quả A La Hán, ngài đã dùng lòng từ bi vô lượng và trí tuệ rạng sáng để hóa độ chúng sinh, thỉnh chư Tăng cầu nguyện để cứu mẹ thoát khỏi cảnh khổ nơi địa ngục.

Có thể nói, hành trạng của thiền sư Tông Diễn là tấm gương của một bậc tu hành đạo hạnh, tấm lòng hiếu đạo cùng nguyện lực cao cả, và công hạnh vô ngã vị tha của Ngài sẽ như hạt giống bồ đề mãi nảy nở giữa nhân gian./.

Chú thích:

* ThS. Đinh Thị Duyên, Khoa Công tác đảng, công tác chính trị, Học viện Hải quân.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Hiền Đức (2006), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam thời Trịnh Nguyễn phân tranh, tập 1*: Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài, Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
2. ĐĐ. Thích Thanh Huy, *Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam với những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc*. Hội thảo Phát huy vai trò của Tăng, Ni GHPGVN trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tháng 1/2022.
3. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 2*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
4. Tăng Thống Đạo Nguyên Thích Khoan Dục biên soạn, Tào Động môn nhân Đức Nguyên Thích Tiến Đạt dịch (2015), *Tào Động Tông Nam Truyền Tổ Sư Ngũ Lục*, Nxb. Hồng Đức.
5. Thích Thanh Từ (2010), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo.



ME LÀ NẸO ĐẠO



Nguyễn Chí Thiện

Trong khổ đau, đầy đọa giữa cuộc đời
Con cần có niềm tin mà ở lại
Giữa tham ái làm con người khờ dại
Có tiếng chuông nào vọng lại giữa si mê.

Con lạc lõng giữa trăm nẻo lối về
Con tìm gì giữa bộn bề hối hả?
Mẹ ơi mẹ! Có phải rằng con đã?
Lạc đường rồi giữa vạn ngã đau thương.

Nhưng con thấy ánh sáng cuối nẻo đường
Có bóng mẹ có tình thương vạn đại
Che chở nâng niu qua bao trở ngại
Cửa nhà mình chắc là cửa từ bi.

Con thấy mẹ để đi về đúng hướng
Nơi lòng con không một chút lo âu
Về bên mẹ, tìm lần đầu con sống
Sống cuộc đời không tranh đấu đua chen.

Nơi có mẹ đó là nơi có đạo
Con không cần, tìm đạo chốn thiền môn
Chỉ cần về bên mâm cơm của mẹ
Là lòng con đủ tĩnh lặng nhẹ nhàng.

XUÂN HOÀI

Nguyễn Thị Tâm

Đông về, vũ trụ thoáng say
Kéo mưa lùa lạnh trút ngày sang đêm
Lá rơi xào xạc bên thềm
Nghe bao kỉ niệm rớt bên hiên đời.

Đóa bình yên thánh thót rơi
Bao cơn bĩ cực xô đời lệch tâm
Cô liêu hóa trận mưa dầm
Mùa đông như nốt nhạc trầm thê lương

Mong trời tan loãng mù sương
Bình minh khóa lấp vẩn vương, đoạn trường
Cuộc đời vốn cõi vô thường!
Buồn vui, tan hợp, đôi đường phân luân

Đông về, mơ một thoáng xuân
Bình yên hoa nở trong ngần tiếng chim
Xuân sang xưa hết ưu phiền
Mây trôi, gió hát, nắng an nhiên cười

Âm vang tiết tấu cuộc đời
Mênh mang nhịp phách, nụ cười lên hương
Câu ca lãng đãng niềm thương
Nghe trong phong vị vẩn vương ca từ

Nghiêng đời dạo một áng thơ
Trong như tia nắng ngủ mơ bên thềm
Chim trời cất tiếng dịu êm
Tan đi trong sắc chiều lên điệu đàn.



Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày an lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 1 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật Đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn



Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



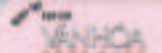
BẢN TIN PHÁT SỰ 20H



BẢN TIN PHÁT SỰ TẾ NGỌC ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẬP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CHAI HOA



CHUYỆN CỬA THIÊN



ĐƯƠNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP SỬ ĐẠI



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SÔNG NHƯ NHUNG NGÀ HOA



CHỮ CONTENTIÊN TRÍCH HOA



ĐÔNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THIỆT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LÊ CON ĐANG, PHẬT
TRƯỞNG THẮNG TỬ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LÊ PHẬT EM

Liên hệ **Live** và đăng tin tức
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÂN - 0944 020802
Email: PSOMiennam@phatsuoonline.com



PHẬT GIÁO

**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**

“Tư tuệ” và sự dứt trừ “vô minh” nhà Phật

Nguyễn Tiên Dũng*

Tuệ giác không phải là sản phẩm tự thân, đó là kết quả của tu tập. Trí tuệ của nhà Phật là tổ hợp tương tác của văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ trong đó tư tuệ được xem là mái chèo của con thuyền trí tuệ.



Tóm tắt

Tuệ giác là sự hợp thành của *văn tuệ*, *tư tuệ* và *tu tuệ*. Trong sự tích hợp đó *tư tuệ* là lõi, là nội lực của cá nhân. *Tư tuệ* được tạo dựng từ phản tư, trạng thái lắng sâu của đời sống nội tâm chỉ có ở con người. *Tư tuệ* là hiện thân của ý chí cá nhân khi trong việc khắc diệt vô minh ngọn nguồn của mọi mê lộ.

Từ khóa: Tuệ giác, vô minh, phản tư, hiện thân, mê lộ.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nói đến Phật giáo là nói đến Phật pháp. Phật pháp là con đường đi tới giác ngộ (*Buddha Dharma: The Way to Enlightenment*) [1], ánh sáng chiếu rọi của con đường đó là tuệ giác (perfect wisdom). Tuệ giác không phải là sản phẩm tự thân, đó là kết quả của tu tập. Trí tuệ của nhà Phật là tổ hợp tương tác của *văn tuệ*, *tư tuệ* và *tu tuệ* trong đó *tư tuệ* được xem là mái chèo của con thuyền trí tuệ [2].



Trí tuệ ấy (tuệ giác, Trí tuệ Bát nhã) là ánh nhìn xác thực về bản chất của thế giới và con người. Người ta gọi đó là minh triết trong nhận thức. Tuệ giác của nhà Phật không phải là tự sinh hay được ban tặng. Đó là thành quả của tự tu học. Tuệ ấy là sự tích hợp của văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ.

Tư tuệ là tiếng nói, tri thức nội tâm được kiến thiết từ phản tư. Nói một cách cụ thể, đó là sự kiểm nghiệm và thực chứng của đời sống nội tâm, của cõi lòng thanh lọc những vẩn nạn do thiếu sự chân xác của trí gây nên, thường được gọi là vô minh. Sức mạnh ấy là bằng giá trị, hệ tham chiếu của chủ thể định hướng mọi hành vi đạo và đời của Phật tử.

Vô minh là một trong những thuật ngữ cơ bản của Phật giáo. Vô minh là sông mê, tạo ra ma lực đưa mọi con thuyền lạc bến; là mê lộ dẫn dắt chúng sinh đến với những mê cung và là đặc tính của khổ. Tuy vậy, không phải ai

cũng nhận ra điều đó. Không ít người vẫn đứng trong vô minh để bàn về minh. Tạo ra môi trường vô minh chồng vô minh. Dứt trừ vô minh là một trong những mục đích *tối thượng* của Phật giáo. Trước hết để *cắt đứt lưới vô minh* phải bằng nỗ lực và ý chí của cá nhân. Đó là sự đấu lực của cá nhân dưới ánh sáng của Phật pháp với bụi trần của thế giới Sa Bà [3]. Trong sự đấu lực đó tư tuệ là người giữ nhịp của bè *trầm*.

“TƯ TUỆ” TRI THỨC TỪ “PHẢN TƯ”

Mặc dù cùng suy tôn và đề cao vai trò của chủ thể nhưng ở Phật giáo có những điểm khác biệt lớn

so với các trường phái triết học nặng màu chủ quan. Nếu như với các nhà chủ quan cho rằng cảm giác của chủ thể làm nên thế giới ngoài chủ thể [4] thì theo Phật giáo là ở nội lực - trí tuệ - của chủ thể. Trí tuệ ấy (tuệ giác, Trí tuệ Bát nhã) là ánh nhìn xác thực về bản chất của thế giới và con người. Người ta gọi đó là minh triết trong nhận thức. Tuệ giác của nhà Phật không phải là tự sinh hay được ban tặng. Đó là thành quả của tự tu học [5]. Tuệ ấy là sự tích hợp của *văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ*.

Văn tuệ cho thấy tuệ giác có tính kế thừa, là sự tiếp nối trí tuệ của

tiền bối qua kinh sách. Đó là quy luật của tích tụ và phát triển của tri thức nhân loại.

Tư tuệ, tuệ khởi sinh từ thế giới nội tâm, phản ánh năng lực của chủ thể khi đối diện với chiều sâu của nhận thức về thế giới và nhân sinh. Đó là những trần trụi, thắc mắc, đến trần trọc của chủ thể mà khó có thể tìm thấy trực tiếp từ những mối liên hệ khác đã trải nghiệm. Do vậy, tư tuệ bao giờ cũng để lại những dấu ấn của chủ thể trong những nhận định hay quan niệm.

Tuy vậy, phải hiểu rằng tư tuệ không phải là sản phẩm thuần túy chủ quan. Nếu như duy tâm chủ quan cho rằng những cảm giác của chủ thể là tất cả, con người có quyền tối thượng và linh hồn của thế giới này, thì tư tuệ là sản phẩm từ sự *dứt ruột* của chủ thể. Tư tuệ và phản tư là *song ánh* (bijection) trong nhìn về *Tứ diệu đế*. Nói cách cụ thể phản tư là suối nguồn của tư tuệ. Đó là hai mặt của một vấn đề, là *song kiếm hợp bích*.

Phản tư (Reflection) là sự tự ý thức của ý thức. *“Tự ý thức cũng là ý thức, là một thành tố quan trọng của ý thức, song đây là ý thức về bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài. Tự ý thức là ý thức của con người về những hành vi, những tình cảm, tư tưởng, động cơ, lợi ích của mình, về địa vị của mình trong xã hội. Tự ý thức là ý thức hướng về nhận thức bản thân mình thông qua quan hệ với thế giới bên ngoài. Thông qua phản ánh thế giới xung quanh, con người ý thức về mình như một cá nhân đang tồn tại, đang hoạt động, có tư duy, có cảm*

giác, có các hành vi đạo đức và có vị trí trong xã hội” [6]. Phản tư chỉ là một mối liên hệ trong tổ hợp nhận thức với chức năng tự phản biện của ý thức. Ý nghĩa của phản tư phụ thuộc vào trình độ của chủ thể nhận thức và mức độ thấu hiểu về vấn đề cần soi xét và cùng một thời điểm có thể diễn ra nhiều phản tư chứ không phải chỉ có một.

Theo J.Locke (1632-1704) - nhà kinh nghiệm luận, phản tư là sự phản biện của thế giới nội tâm về thế giới bên ngoài. Phản tư không chỉ là sự thẩm định mà còn giải nghĩa nguồn gốc của các trạng thái tình cảm, tâm lý, niềm tin [7]. Như câu phản tư xuất hiện khi tiếng nói bên trong và bên ngoài có dấu hiệu lạc giọng cần phải thẩm định để xóa bỏ độ chênh và xác lập những tri thức đảm bảo tính khả tín. Do vậy tương tác giữa chủ quan và khách quan không chỉ là khởi nguồn của các phản tư mà còn là nội dung và kết quả của phản tư. Kết quả của phản tư phụ thuộc vào quá trình mã hóa và thiết lập thông tin giữa thế giới bên trong và thế giới bên ngoài.

Phản tư là quá trình *tự quán chiếu* (Self-reflection) của chủ thể. Bởi thế phản tư không chỉ là sự tự ý thức của chủ thể mà còn là trách nhiệm của chủ thể với kết quả phản tư. Tuy vậy, phải hiểu phản tư ít nhiều có màu sắc chủ quan theo nghĩa chủ thể vừa là người kiểm chứng của chính quá trình đó. Vì vậy, không thể không xuất hiện quá trình ngược: *Phản tư của phản tư*. Tức là phản tư cái đã là kết quả của phản tư trước.[8]

Ở đây dường như đã xuất hiện mối liên hệ giữa phản tư với giọng

điệu *Hiện tượng học* của Husserl (1859-1938) khi nói về *ý hướng tính* (Intentionality) của ý thức [9]. Theo Husserl luôn luôn có sự thống nhất giữa ý thức phản tư và ý thức được phản tư. Thậm chí không thể có ý thức phản tư nếu không có ý thức được phản tư. Điều đó đảm bảo cho ý thức là một dòng chảy liên tục, không có điểm dừng. Đó không gì khác hơn là quá trình tích lũy để tạo ra những bước nhảy liên tục về chất của tri thức. Như vậy phản tư không chỉ là quá trình *đào bới* của thế giới nội tâm cho một vấn đề cần *đỉnh chính*, hay *phản biện* mà phải hiểu đó chính là một trong những hình thức của khởi sinh tri thức mới. Sự khác biệt giữa phản tư và tư tuệ ở chỗ phản tư là một hình thức của tư duy, một phương pháp của nhận thức, một con đường mở rộng ngoại diên của hiểu biết còn tư tuệ là một trong kết quả của quá trình đó.

Tu tuệ (Trí Tuệ Vô Sư Tam Minh. Trí Tuệ Vô Lậu) định hình liên mạch từ *văn tuệ, tư tuệ* (do vậy còn được hiểu văn tuệ, tư tuệ là trợ duyên của tu tuệ). Là *đỉnh* của mọi tuệ nên được xem là *tuệ cuối cùng của nhà Phật*. *Tu tuệ* là bằng chứng đã đoạn tuyệt nghiệp báo luân hồi.

Mọi hành vi của Phật tử, dù nhỏ nhất đều là biểu hiện của tuệ giác. Do vậy, tri và hành thống nhất với nhau ở tuệ giác. Nhờ tuệ giác *“thấy được thực tướng của các Pháp. Sự chứng nhập chân lý của thực hữu và của sự sống. Sự thực hiện tuệ giác không nằm trong công trình nghiên cứu trừu tượng, không thực tế, mà chính bằng công đức tu tập và bằng chứng nghiệm tự thân hóa giải mọi thắc mắc nghi ngờ, phá tan*



Không ít người tìm đến Phật giáo như là đến cứu cánh tôn giáo. Đó là quan niệm chưa đúng. Đức Phật không phải là quyền năng siêu tự nhiên nên Ngài không có gì ban cho ta ngoại trừ khai mở trí tuệ, khơi thông sức mạnh ý chí cá nhân để đoạn tuyệt với vô minh.

màn lưới vô minh. Tuệ giác phát khởi một cách tự nhiên và bằng trực giác từ một chánh niệm tĩnh lặng” [10]. Với nghĩa đó, tư tuệ là phần lõi của tuệ giác và là một phương trình vĩnh cửu của nhận thức con người [11].

“TƯ TUỆ”: HIỆN THÂN CỦA CỬA Ý CHÍ CÁ NHÂN TRONG ĐÚT TRỪ VÔ MINH

Không ít người tìm đến Phật giáo như là đến cứu cánh tôn giáo. Đó là quan niệm chưa đúng. Đức Phật không phải là quyền năng siêu tự nhiên nên Ngài không có gì ban cho ta ngoại trừ khai mở trí tuệ, khơi thông sức mạnh ý chí cá nhân để đoạn tuyệt với vô minh. Do vậy, đừng bao giờ nghĩ Thích Ca Mâu Ni là thần linh có quyền năng và sức mạnh vô biên. Ngài là bậc đạo sư, người thầy

dẫn đường, chỉ lối, cho chúng ta vượt qua những ngộ nhận về sự hiện hữu của vạn vật, của bản thân bằng sự trải nghiệm từ chính cuộc đời ngài.

Vô minh là những hiểu biết sai lầm [12] nhằm tưởng về thế giới và con người. Nghĩa của Vô minh (無明) không đơn giản chỉ là phép cộng của Vô và Minh - một tư duy có tính cơ giới, loại bỏ ý nghĩa chìm sâu của ngôn ngữ để gán cho nó là không sáng suốt. Không sáng suốt, dấu hiệu ám chỉ giới hạn của nhận thức (ở đây cơ bản là những nhân tố chủ quan) tạo nên mâu thuẫn với các đối tượng liên quan trực tiếp đến hiện hữu của chủ thể do không hiểu đúng bản chất của các đối vật. Làm cho tên gọi, ý nghĩa của sự vật lệch tâm với bản chất của

chúng. Nghĩa của vô minh chỉ có thể tỏ tường khi được chiếu sáng bởi quan niệm nhà Phật giáo về minh, về tuệ giác. Do vậy, chẳng có gì là khó hiểu, không ít những học giả, trí thức có trình độ chuyên môn cao nhưng vẫn vương vào vô minh theo quan niệm nhà Phật [13].

Đừng bao giờ cho rằng vô minh là ngu dốt (stupid) vì với sự minh triết của mình, nhà Phật không dung nạp cái lối biểu đạt đó. Nên gói lại vô minh chỉ là những nhằm tưởng hiểu không đúng về bản chất của tồn tại và của hiện hữu [14]. Bởi thế vô minh là sự tự ngáng đường của Phật tử trên con đường tu tập và giải thoát.

Có ý kiến cho rằng khởi nguồn của vô minh là tiên thiên (Priori - có trước kinh nghiệm), và là sản phẩm của chủ quan tính trong nhận thức: “Vô minh xuất phát từ quan điểm chấp trước tiên thiên của ý thức, từ đó mà xây dựng lên một thế giới của riêng mình, cho thế giới đó những tính chất của chính mình và ngăn trở không cho con người thấy thế giới đích thực. Vô minh là cách nhìn thế giới sai lạc, cho thế giới là thường còn, mà thế giới thực chất là vô thường. Vô minh là một kiến giải... cho rằng thế giới độc lập với ý thức (tâm) mặc dù thế giới và ý thức chỉ là một. Như thế vô minh có hai khía cạnh: một là nó che đậy thế giới đích thực, hai là nó xây dựng cái ảo ảnh, cái giả. Hai mặt này luôn luôn dựa vào nhau...” [15]. Ý kiến này được chống lưng bởi tư tưởng chủ thể (con người) là thống soái và độc tôn trên con đường hướng về thế giới giác ngộ. Tuy vậy, tác giả cũng có những cắt nghĩa hợp lý về vô minh.

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

Tư tuệ là tiếng nói, tri thức nội tâm được kiến thiết từ phản tư. Nói một cách cụ thể, đó là sự kiểm nghiệm và thực chứng của đời sống nội tâm, của cõi lòng thanh lọc những vấn nạn do thiếu sự chân xác của trí gây nên, thường được gọi là vô minh. Sức mạnh ấy là bằng giá trị, hệ tham chiếu của chủ thể định hướng mọi hành vi đạo và đời của Phật tử.
(Ảnh: sưu tầm)



Lịch sử tư tưởng nhân loại đã có quá nhiều những tranh luận tính chân thực của tồn tại. Đặc biệt là cuộc chiến của các nhà triết học nhân sinh về giá trị và ý nghĩa của thân xác và đời sống xác thân của con người trong một số tôn giáo. Phật giáo không khinh chê thân xác con người. Con người là vô ngã. Điều đó chỉ báo trước hủy diệt là không tránh khỏi với kiếp (generation) người khi còn bám chặt trần tục. Trong sự ngăn ngại của kiếp người được tính bằng *những chớp nhoáng* [16] vạch trên bầu trời, con người đang nặng nề nhích dần trên thang dây giải thoát hoặc những nút thắt ấy ngày càng cột chặt hơn. Ngọn đèn soi chiếu và năng lượng của hành trình giải thoát đó là tư tuệ. Mỗi

nút thắt vượt qua là một buông (*letting go*), tương ứng với dòng suy tư của chủ thể đã gọn và dứt trừ được một vô minh.

Gọi là dứt trừ vì đó là một quá trình *thanh tẩy* trong những cảm xúc gặm nhấm tạo ra từ sự liên kết bền chặt của *tam độc*. Thực tế cho thấy mỗi sự dứt là một vết cấn của nội tâm có thể không xác định được về lượng. Mặc dù là *vô ngã* nhưng *Người* vẫn là một cái *Tôi đầy đủ nghĩa và cảm xúc* của nó. Một năng lực, thuộc đặc quyền của cái tôi, là *tâm lý phóng chiếu* (Psychological projection) - một sự phòng vệ bằng cảm xúc, đẩy cảm xúc của cái tôi lên kẻ khác. Kẻ được gán cho sự phóng chiếu đó trở thành tấm gương để

chủ thể soi và chia phần cảm xúc theo nguyên tắc phân tích cực là của chủ thể và những gì đáng lên án và chỉ trích là của tấm gương đó. Bởi thế, khi cái tôi đối diện với cái tôi bao giờ cũng cần phải có sự chỉnh lý của tư tuệ thông qua sự hiệu chỉnh liên tục của phản tư. Và điều đó cho thấy quá trình thoát (giải phóng) những *sai lầm* không phải là quá trình thẳng tắp, mà chỉ là sự nhích từng bước, thậm chí đó là sự chuyển dịch là của lùi một tiến hai theo ý chí và khả năng tích lũy về của cái tôi. Điều này phụ thuộc không nhỏ vào khởi đầu căn cơ của chủ thể. Có nhiều con đường để đi đến đích nhưng với tính lịch sử - cụ thể ở mỗi chủ thể sẽ quy định sự thoát ra khỏi vòng



kim cô phóng chiếu và tìm thấy bản thân mình ở chính mình qua năng lực ý chí cá nhân.

Về bản chất, cuộc chiến của đời sống nội tâm là cuộc chiến của chủ quan và khách quan. Trong đó cái tôi có sức ì, sức nặng bảo thủ của nó. Sức mạnh của cái tôi ở chỗ cái tôi là người tổ chức, là sự nối dài của kinh nghiệm và là tác giả của hành động [17]. Bởi thế, cái tôi là bản thể của tâm. Cái tôi là miền điểm chỉ và là nguồn rễ cho sự lan tỏa của vô minh. Vì thế, giải phóng khỏi sự ràng buộc cái tôi là đường cho ý chí cá nhân nhập cuộc: *“Sự phối hợp kiến thức về sự vận hành của Tâm - rất nhiều văn bản đề cập đến việc này - về bản thể của Tâm. Hiểu được điều này sẽ giải phóng con người khỏi sự ràng buộc cái tôi. Phương cách áp dụng hữu hiệu và đa dạng. Người ta tìm cách khắc chế những tình cảm sai lạc: quán từ bi trước sự nóng giận, quán thiếu dục trước sự ham muốn và nghĩ đến nhân quả nếu mất sáng suốt trong hành động”* [18].

Lưu Tông Chu cho rằng vì thế giới và con người Phật giáo là vô thường và vô ngã, nên: *“Nhà Phật không có tâm của nó cho nên không thể không coi thiên địa, vật là tâm. Vật không có tâm của nó, cho nên không thể không coi tâm là thiên địa vạn vật. Đúng như hóa trong gương, dụng không có dụng của nó, nó không phải là thể của nó. Nhà Phật coi tâm và vật là hư ảo”* [19]. Nói như F. Bacon (1561- 1626), nhà triết học Anh thời cận đại, về quan niệm này là cách nói của cường bức lý tính [20]. Cho dù con người là vô ngã nhưng nhà Phật không phủ nhận tâm của con người. Người ta chỉ

hiểu được Bi của nhà Phật khi đặt bi liền kề với tâm. Bi không gì khác hơn là sự rung động bắt nguồn từ tâm. Giá trị tâm thiện hướng tới bao giờ cũng là những giá trị đạo đức có tính phổ quát. Bởi thế, tâm sáng chính là một trong những biểu hiện của minh. Ngọn đèn đó (tâm) chỉ có thể bùng cháy và soi tỏ đối vật khi được cấp năng lượng từ tư tuệ.

Với nhà Phật tâm là thành lũy của đời sống nội tâm của đời sống cá nhân với sự dẫn đường là văn hóa và ánh sáng của lương tâm. Vì thế tâm không chỉ là những gọi ý từ tiếng nói của cái thiện (theo nghĩa phổ quát), sự cân nhắc của ánh sáng lương tri. Tâm nhận năng lượng từ tim [21] và não. *“Tâm là cái nhỏ bé, đã biết được những điều vô cùng tinh vi, không có sự vật nào mà nó không quán xuyên vậy: tâm tiên dã, sở thức tiên vi, vô vật bất quán dã (thích danh, thích hình thể). Tâm có thể thông qua suy nghĩ mà nhận thức được các các phần rất nhỏ bé của vật. Tâm là cái nhỏ bé, chính là đã nhấn mạnh công năng nhận thức của tâm. Tâm là nhân tâm, là tạng thổ, ở trong cơ thể con người là tượng hình”* [22].

Với các nhà triết học Trung Hoa, đời sống bên trong, chiều sâu của mỗi cá nhân là một thế giới đầy sôi động [23] với những tác động không ngừng nghỉ của *Đạo, Khí, Lý và Tâm*: *“Nhân tâm dễ bị chìm và sa đà nên chỉ có nguy; đạo tâm khó nổi, nên mới có tinh vi. Đạo và khí (khí cụ) vốn không tách rời nhau, cái nguy hợp với cái tinh vi, hai vật là một thể. Hợp nhân và đạo để nói tâm, mà cái kỳ diệu của tâm bắt đầu thấy, nó tàng trữ và bắt đầu hết”* [24].

Do vậy, dứt trừ vô minh bao giờ cũng là kết quả của hợp lực của nhiều nhân tố. Hợp lực đó được sàng sảy bởi phản tư và cuối cùng tinh lực được gom về tư tuệ. Bởi thế, tư tuệ là hiện thân (*Incarnation*) sức mạnh của đời sống nội tâm và ý chí cá nhân khi nghênh diện với vô minh.

Khi nói tư tuệ là hiện thân của ý chí cá nhân trong dứt trừ vô minh chỉ có nghĩa là tạm thời trừ xuất các thành tố của một tổ hợp liên kết của nội lực, của sức mạnh tinh thần để xác định đúng diện mạo của tư tuệ trong sự liên hệ chằng chịt vốn của nó. Đó cũng là sự mô phỏng một cách thức của Phật pháp. Đức Phật đã xem giác ngộ về Tứ Diệu Đế là biểu hiện tập trung nhất của dứt trừ vô minh: *“Con người có thể xé tan vô minh và đoạn diệt phiền não nhờ sự giác ngộ về Tứ Diệu Đế”* [25]. Bởi thế hiện thân ở đây chỉ có tính đại diện, giống như phần nổi của tảng băng trôi được người ta cảm nhận bằng trực quan. Ý nghĩa cao nhất mà hiện thân chạm tới là giá trị định vị và xác định tọa độ của vấn đề. Đó cũng là phương pháp mà Khổng Tử (551-479) yêu cầu khi tiếp cận Tâm: *“Muốn làm gì theo tâm thì làm nhưng không vượt ra ngoài phép tắc”* [26].

KẾT LUẬN

Phật giáo hiện hữu với tư cách là một trong những tôn giáo lớn của thế giới, có nhiều sắc màu minh triết trong sự nhìn nhận về tu tập và hướng thoát khỏi của Phật tử về mê lầm do sự ám ngữ của vô minh che khuất sự minh. Sự độc đáo của Phật giáo khởi nguồn từ quan niệm xem con người là trung tâm và con người là kẻ tự mở đường, mở lối đi cho mình

thông qua nhận thức của cá nhân, với nỗ lực cao nhất mà nó có được nhờ phân tư khơi nguồn và sàng lọc [27].

Tư tuệ là thước đo của quá trình đó. Thế giới nội tâm của con người là tổ hợp liên kết của các thành tố quan hệ như lý, khí, đạo, tâm, tôi... Trong những yếu tố đó thì tôi và tâm tham gia trực tiếp vào phân tư và xác lập tư tuệ. Vô minh, theo nhà Phật đó là những sai lầm làm mê hoặc con người trong những ảo ảnh. Người ta cùng các sự vật hiện tượng bị cuốn hút và lạc lối trong sự ảo ảnh đó. Loại trừ vô minh là cái đích tận cùng mà nhà Phật hướng tới. Để loại trừ vô minh, cần rất nhiều sợi chỉ Ariadne [28] hợp lực. Với tư cách hiện thân ý chí cá nhân, tư tuệ là trở thành rào chắn đầu tiên đối diện, ngăn chặn và loại trừ vô minh. Tư tuệ và vai trò của tư tuệ trong dứt trừ vô minh đã khắc chạm đậm nét hơn về tư tưởng đề cao con người của nhà Phật: *Con người hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình.*

Chú thích:

* Phó giáo sư - Tiến sĩ Triết học. Nguyễn Tiến Dũng - Trường Đại học Khoa học (Đại học Huế).

[1] Tên một cuốn sách.

[2] Xem: Nguyễn Tiến Dũng, “Luận về “buông” của Phật giáo”, *Tạp chí nghiên cứu Ấn Độ và châu Á*, số 10/2022.

[3] Thế giới Sa bà, còn gọi là Ta bà thế giới (Sahaloka). Trong Đại thiên thế giới, con người tồn tại trong một phần vô cùng bé nhỏ của thế giới ấy. Ở đó con người phải chịu đau khổ và phiền muộn.

[4] Chẳng hạn George Berkeley (1685 – 1753), nhà triết học duy tâm chủ quan Ireland cho rằng *Tồn tại là được cảm nhận (Esse est percipi)*.

[5] Duy tuệ thị nghiệp - 惟 慧 是 業 Đạt tới tuệ là sự nghiệp đích thực của đời. Nguồn <https://giacngo.vn/duy-tue-thi-nghiep-post3663.html>. Truy cập ngày 11/12/20-22

[6] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn Khoa học Marx – Lenin, Tư tưởng Hồ Chí Minh (1999), *Giáo*

trình Triết học Mác – Lê-nin, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.204-205.

[7] Angeles, P. A. (1992), *The Harper Collins dictionary of philosophy (second edition)*. Harper Collins Publisher, New York, P.259.

[8] Đó là cách thức của sự phát triển theo quy luật Phủ định của phủ định, sự tiếp nối vô tận của những phủ định biện chứng.

[9] Xem Nguyễn Tiến Dũng, “Hiện tượng học – thực chất và ý nghĩa”, *Tạp chí Triết học*, số 4/1996.

[10] Tâm Tuệ Hỷ (2004), *Danh từ Phật học thông dụng*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.517

[11] Lây ý câu nói của Albert Einstein: “*Phương trình quan trọng hơn chính trị, vì chính trị cho hiện tại, phương trình cho vĩnh cửu*”.

[12] Người phương Tây dùng *erroneous* (sai lầm) để chuyên ngữ vô minh. Chẳng hạn một nghĩa của vô minh The erroneous state of mind which arises from belief in self. Trạng thái sai lầm của tâm trí khởi sinh từ quá tin vào bản thân.

[13] Nếu nhìn qua thì tưởng mặt đối lập của vô minh sẽ là quang minh. Mặt đối lập với vô minh chính là minh. Đây là một trong những gót chân Achilles của nhận thức nhân loại mà Chủ nghĩa thực dụng Mỹ đã gọi tên. C.S.Peirce, được xem là người đặt nền móng cho Chủ nghĩa thực dụng Mỹ khi ông nêu ra nguyên tắc đầu tiên đảm bảo cho sự chân xác của nhận thức phải là *Làm thế nào để tư tưởng của ta trở nên rõ ràng – How to make our deas clear*. Xem thêm *Chủ nghĩa thực dụng: Đặc sản văn hóa Mỹ* trong Nguyễn Tiến Dũng (2019), *Những trắc diện về văn hóa con người*, Nxb. Đại học Huế, tr.326-340.

[14] Xem: Nguyễn Tiến Dũng, “Luận về vô thường và con người Phật giáo”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á*, số 7 (116), tháng 7/2022 & Nguyễn Tiến Dũng, “Luận về “buông” của Phật giáo”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á*, số 10 (119), tháng 10/2022.

[15] Hà Văn Thủy (2019), *Bàn về vô minh*, <https://nghienculichsu.com/2019/02/26/ban-ve-vo-minh>, truy cập 17/12/2022.

[16] Một cách hiểu về sát-na.

[17] Xem thêm *Cái tôi của Phân tâm học* trong Nguyễn Tiến Dũng (2009), *Lịch sử triết học phương Tây*, Nxb. Văn nghệ, TP HCM, tr.219.

[18] Jean Francois Revel & Matthieu Ricard (2002), *Văn minh phương Đông và phương Tây - Đối thoại giữa triết học và Phật giáo*, Nxb. TP HCM, tr.52.

[19] Trương Lập Văn (chủ biên, 1999), *Tâm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.59.

[20] Nguyễn Tiến Dũng (2009), *Lịch sử triết học phương Tây*, Nxb. Văn nghệ, TP HCM, tr.219.

[21] Nguồn: Trương Lập Văn (chủ biên, 1999), *Tâm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.55 có viết: “*Tâm ở ngũ tạng, tượng hình một mình là tôn trọng tâm vậy. Chữ tâm lại*

có dạng trong giống như hình trái tim nhưng không rõ ràng lắm cho nên bên ngoài giống như cái túi học quả tim”.

[22] Trương Lập Văn (chủ biên, 1999), *Tâm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.56

[23] Theo Phân tâm học, đó là thế giới của những nỗi sợ hãi (đầu máy chạy bằng hơi nước), sôi sục của những bản năng. Xem Nguyễn Tiến Dũng (2019), *Những trắc diện về văn hóa và con người*, Nxb. Đại học Huế, tr.237-275.

[24] Trương Lập Văn (chủ biên, 1999), *Tâm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.592.

[25] Henry Steel Olcott (2006), *Phật giáo vấn đáp* (The Buddhist Catechism), Nxb. Phương Đông, TP HCM, tr.291.

[26] Trương Lập Văn (chủ biên, 1999), *Tâm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.69.

[27] Chương thứ 24 trong “Phật thuyết thập thiện nghiệp đạo kinh”, có câu: “*Nhân sinh vi kỳ; thiên kinh dịch nghĩa; nhân bất vi kỳ; thiên tru đích diệt*”. “*Đời người cần phải sửa mình, đó là đạo lý của trời đất. Người không sửa mình thì trời không dung đất không tha*”.

[28] Xem thần thoại Hy Lạp.

Tài liệu tham khảo:

- Angeles, P. A. (1992). *The HarperCollins dictionary of philosophy (second edition)*. HarperCollins Publisher, New York.
- Blackburn, S. (2005). *Dictionary of philosophy (second edition)*. Oxford University Press, Great Britain.
- Henry Steel Olcott (2006), *Phật giáo vấn đáp* (The Buddhist Catechism), Nxb. Phương Đông, TP HCM.
- Irons, E. A. (2008). *Encyclopedia of Buddhism*. Facts on File Inc, New York.
- Tâm Tuệ Hỷ (2004), *Danh từ Phật học thông dụng*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội
- Nguyễn Tiến Dũng, Luận về vô thường và con người Phật giáo, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á*, số 7/2022.
- Nguyễn Tiến Dũng, Luận về “buông” của Phật giáo, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á*, số 10/2022.
- Nguyễn Tiến Dũng (1996), Hiện tượng học – thực chất và ý nghĩa, *Tạp chí Triết học*, số 4.
- Nguyễn Tiến Dũng (2009), *Lịch sử triết học phương Tây*, Nxb. Văn nghệ, TP HCM.
- Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia các môn Khoa học Mác - Lê Nin , tư tưởng Hồ Chí Minh (1999), *Giáo trình Triết học Mác - Lê Nin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Walpolo Rahula (2011), *Tư tưởng Phật học* (Thích Nữ Trí Hải dịch), Nxb. Phương Đông, TP HCM.
- Jean Francois Revel & Matthieu Ricard (2002) *Văn minh phương Đông và phương Tây - Đối thoại giữa triết học và Phật giáo*, Nxb. TP HCM.
- Đạt Lai Lạt Ma (2013), *Tư tuệ* (Hoàng Phong dịch), Nxb. Hồng Đức.



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp



Khía cạnh Phật pháp trong chấp tác



SC. Ngọc Liên

DẪN NHẬP

Trong “*Phật Thuyết Kinh A Di Đà*” có đoạn: “*Hoa xanh tỏa ánh sáng xanh, hoa vàng tỏa ánh sáng vàng, hoa đỏ tỏa ánh sáng đỏ, hoa trắng tỏa ánh sáng trắng, hương sen tỏa ra vi diệu và tinh khiết*” [1]. Đây là cái nhìn cực kỳ hiện đại và nhân văn bởi hoa sen căn tính là gì thì cứ dùng căn tính ấy mà tỏa sáng, miễn sao hương sen vẫn vi diệu và tinh khiết. Không phải vì màu vàng đang là màu thời thượng mà một bông sen xanh phải cố gắng ép mình phát ra thứ ánh sáng giống vàng. Chính vậy, Phật pháp đưa đến sự giải thoát, giải thoát khỏi mọi khái niệm, phá chấp, vượt khỏi ý tưởng lưỡng biên bởi hết thảy các pháp đều là Phật pháp và việc chấp tác cũng vậy.

CHẤP TÁC LÀ GÌ?

Với một người mới tập tu, chấp tác hay chấp lao phục dịch là việc đầu tiên mà họ phải trải qua. Việc chấp tác rất đa dạng, có thể kể đến như quét dọn chùa chiền, bao sái tượng pháp, thiêu hương thắp đèn, nấu cơm, làm vườn, tưới cây... Công việc tuy nhiều nhưng vẫn cần những điểm chung, như: có sự sắp xếp của tri sự để các việc không quá nhiều không chồng chéo, không quá áp

lực, hay một người phải ôm quá nhiều việc dẫn đến sự vội vàng, mệt mỏi, buông xuôi.

Nghe qua có vẻ nhàm chán vậy mà vẫn có các vị ngộ đạo, chứng quả nhờ vào chấp tác, như ngài Châu-lợi Bàn-đặc quét dọn và tư duy việc quét dọn mà đắc A-la-hán [2], Lục tổ Huệ Năng chuyên tâm chẻ củi giã gạo [3], Lý Công Uẩn được nuôi dạy trong chùa mà lên ngôi vua [4]... Chứ chẳng phải đến lúc tiền đàn Cự túc đầy đủ giới pháp mới gọi là Phật pháp, đến nỗi Tổ Quy Sơn phải than “*Hà nữi tài đặng giới phẩm, tiện ngôn ngã thị Tỳ khiêu*” (Tại sao vừa thụ giới đã vội xưng là đại đức cao tăng) [5].

CHẤP TÁC: GIỚI - ĐỊNH - TUỆ

Vì sao lại nói chấp lao phục dịch lại gồm đủ cả Phật pháp trong đó? Trước hết, chấp tác là tu Giới - Định - Tuệ. Hành giả có một bộ *Tỳ ni nhật dụng* với đủ hiển ngôn và mật chú [6] để quán tưởng trong cả ngày và khi chấp tác, cũng không ai cấm hành giả không được phép tự sáng tác thêm các bài kệ để nhiếp tâm cho phù hợp với thời đại và công việc. Những bài kệ đó giúp hành giả có chính niệm và “giới”, điều phục vọng





tâm và an trụ chân tâm [7]. Bởi khi thâm nhâm bài kệ, hành giả không để suy nghĩ lăng xăng các chón, thân mà chuyên chú vào công việc, miệng không chuyên trò huyền thuyên. Khi giữ giới, có niệm thì định phát sinh, hành giả có sức tập trung, chuyên tâm vào việc làm, nhờ vậy mà có trí tuệ [8].

CHẤP TÁC: QUÁN VÔ THƯỜNG - DUYÊN SINH - VÔ NGÃ

Trí tuệ phát sinh từ việc chấp tác này trước hết là trí tuệ hiểu rõ việc mình đang làm là gì, làm có đáng hoàng không, có từ tốn không, có cân trọng không, sau là hiểu được mối liên hệ giữa bản chất việc đó và các công việc khác, với các cá nhân khác để có sự sắp xếp phù hợp, trôi chảy và không gây phiền nhiễu cho những người xung quanh. Nhưng cao nhất, tuệ này giúp hành giả thấy được pháp duyên sinh. Không có bài thuyết giảng hay nếu không có một giảng đường thanh tịnh, không có buổi công phu thành tựu nếu không có bữa cơm đạo vị... Rõ ràng, một là tất cả, tất cả là một. Đây là tinh thần của Duyên sinh và Vô ngã [9]. Mọi người, mọi việc, dù nhỏ bé nhất đều tác thành cho sự tu tập giác ngộ của cá nhân và tập thể, cho nên đều quan trọng và đáng được coi trọng như nhau.

Và khi chấp tác thì ta biết, dù có lau sạch mấy, ngày mai cũng sẽ bẩn, hay một cơn bão cuốn qua là mất không công sức vừa quét. Tuy vô thường vậy nhưng không có tâm lý buông xuôi, mà trân trọng những gì đang có, cố gắng giữ gìn cho trang nghiêm, gọn gàng. Nếu lỡ có ai hay cơn gió nào đó gây lộn xộn thì hành giả cũng không dễ nổi giận hay ôm

*Trong chón không môn có thiền ngữ
“lắm rửa, lệch kê”. Không chỉ kê lại
mâm bồng hay sửa lại nén hương
cho ngay mà chính là kê lại, chỉnh lại
những tà tâm, tà niệm của mình.*



*Phật pháp đưa đến sự
giải thoát, giải thoát
khỏi mọi khái niệm,
phá chấp, vượt khỏi ý
tưởng lưỡng biên bởi
hết thấy các pháp đều
là Phật pháp và việc
chấp tác cũng vậy.*

hiềm hận, đó chỉ là vô thường, vô ngã, là không, là pháp tu hành xả và là công phu để tiếp tục thôi.

CHẤP TÁC: TỰ LỢI - LỢI THA

Hiểu như thế, có trí tuệ như thế, hành giả sẽ không còn phân biệt sang hèn, cao thấp, tốt xấu, mà chỉ còn sự biết ơn, trân quý thành quả lao động, các nhân duyên giúp đỡ, sự bao dung, tha thứ, bình yên mà thôi. Và trên nền hiểu biết ấy, hành giả phát khởi tình thương chân chính, lòng từ bi rộng lớn, tinh thần bình đẳng với mọi người xung quanh, biết đặt mình vào hoàn cảnh và tâm thế của người khác, hay chính là “*quán nội thân như thân, quán ngoại thân như thân*” theo tinh thần của Tứ niệm xứ [10].

Đồng thời, chấp tác quả thực có tác dụng rèn tâm rất tốt. Hành giả thấy mình có sự đóng góp cho chùa viện thì tự khắc thấy có sự gắn bó, gắn gũi với Tam Bảo hơn, tin tưởng vào Phật pháp hơn. Sự gắn kết này khác với dính mắc bởi nó đưa đến dục như ý tức: mong chùa cảnh thanh bình làm nơi tựa nương cho chúng tu tập. Tư tưởng của hành giả dần dần bén tương đưa. Đồng thời việc chấp tác theo tinh thần Giới - Định - Tuệ giúp hành giả lắng tâm, xa rời sự huyên não xô bồ ngoài đời.

Hơn nữa, phần lớn các việc chấp tác có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp với người khác. Đó có thể là người cùng làm chung hoặc người phân công công việc. Trong mỗi

tương quan với họ, hành giả cần áp dụng phép Lục hòa và Tứ nhiếp pháp để việc chấp tác thành tu tập, thành tựu cho nhau, chứ không phải áp đặt, gây khó khăn hay tị nạnh nhau [11]. Ngoài ra, người thầy, người trụ trì qua việc quan sát đệ tử chấp tác sẽ hiểu được tâm tính của đệ tử mà có phương pháp dạy bảo phù hợp, quán được căn cơ của họ mà trao cho pháp tu thích ứng để họ có thể hạ thủ công phu, thỏa nguyện tu hành.

CHẤP TÁC: BI - TRÍ - DŨNG

Thêm vào đó, lao động chấp tác giúp máu huyết lưu thông, mang lại sức khỏe dẻo dai. Nếu chẳng có sức khỏe thì việc tu quả sẽ rất khó khăn. Như thế, chấp tác chứa đủ Bi - Trí - Dũng chứ chẳng phải việc thường.

Chẳng cứ phải là sen vàng, là trụ trì, là pháp sư mới làm được Phật sự, một bông sen xanh, một chú tiểu nhỏ cũng đang mang tự tính Tam Bảo, cũng có thể giúp ích cho đời, cho đạo. Việc chấp tác tuy có vẻ nhỏ mà sức dung chứa chẳng thể nghĩ bàn.



Hành giả quay lại với chính mình, quán xét nội tâm, tự vấn việc đang làm đã có nhiều từ bi chưa? Có chính niệm chưa? Hành giả biết rất rõ, rửa bát thấy nổi còn vương cơm thì gom lại đem cho chim cá ăn hay để trôi xuống cống? Mở cửa có biết mình đang mở cửa không, có để tâm mở cửa cho nhẹ nhàng hay không? Nếp này hành giả tự lực và cũng một phần nhờ những người xung quanh nhắc nhở. Chính ý thức biết phản quan tự kỉ [12], tự rọi đèn vào soi nhà mình là phép tu rất mạnh, giúp hành giả thôi dần những câu chuyện về việc của người khác, thôi dần những khổ đau do tri giác sai lầm mang lại, thôi dần chạy theo những thứ phù phiếm danh lợi hay dục vọng ngọt ít đắng nhiều [13].

Trong chốn không môn có thiên ngữ “lắm rửa, lệch kê”. Không chỉ kê lại mâm bồng hay sửa lại nén hương cho ngay mà chính là kê lại, chỉnh lại những tà tâm, tà niệm của mình. Không chỉ lau sạch những bụi nhơ trên ban bệ, cọ rửa những rác rưởi mà chính là lau rửa, dọn dẹp cho sạch cỏ, tở đường cái vườn tâm của mình, để hiển lộ chân như Phật tính bên trong. Và nếu để ý, việc làm các công việc một cách kính cẩn, tinh tế, nhẹ nhàng, chân thành, có chính niệm, đầy từ bi và trí tuệ là đang uơm vào, huân vào tâm những chủng tử ngay thẳng, tốt lành. Ánh sáng tới thì bóng đêm được đẩy lùi, những hạt giống tốt phát triển thì những hạt giống xấu sẽ thu nhỏ lại, khiến những điều kiện phát khởi phiền não giảm đi

[14]. Đây là điều mà chẳng phải người yếu đuối có thể làm nổi.

KẾT LUẬN

Cổ nhân cũng dạy “*chấp lao phục dịch, trưởng tự phúc cơ*” (lao động chấp tác giúp làm lớn nền phúc), và “*phúc tuệ lưỡng toàn phương tác Phật*” (phúc đức và trí tuệ đầy đủ mới thành Phật). Sự siêng năng tinh tiến làm lành, làm cẩn thận, làm cung kính, tránh làm bất nháo, bất cẩn tạo nên công đức (cái đức do tu tập, do dụng công mà có), phúc đức cho người tu. Người tu mà không có phúc, không có công đức thì khác nào phàm phu bạc địa, thiên long thiện thân làm sao ủng hộ?

Quả thật, chẳng thể xem nhẹ một việc nào, việc nào cũng có

Với một người mới tập tu, chấp tác hay chấp lao phục dịch là việc đầu tiên mà họ phải trải qua. Việc chấp tác rất đa dạng, có thể kể đến như quét dọn chùa chiền, bao sái tượng pháp, thiêu hương thắp đèn, nấu cơm, làm vườn, tưới cây...
(Ảnh: sru tâm)



Phật pháp, cũng đóng góp những hương thơm diệu khiết cho đời. Chẳng cứ phải là sen vàng, là trụ trì, là pháp sư mới làm được Phật sự, một bông sen xanh, một chú tiểu nhỏ cũng đang mang tự tính Tam Bảo, cũng có thể giúp ích cho đời, cho đạo. Việc chấp tác tuy có vẻ nhỏ mà sức dung chứa chẳng thể nghĩ bàn. Việc quét nhà đúng pháp có đủ Giới - Định - Tuệ, Bi - Trí - Dũng, cả ba mươi bảy phẩm trợ đạo pháp, vô thường, duyên sinh, vô ngã.

Chú thích:

- [1] Đoàn Trung Còn - Hiệu đính Hán văn, Nguyễn Minh Hiền - Hiệu đính Việt văn: Nguyễn Minh Tiến (2010), *Chư Kinh Tập Yếu, Kinh A-Di-Đà (phần dịch nghĩa)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.28.
[2] Thích Đức Thắng dịch, Tuệ Sỹ chú thích

- (2011), *Tăng Nhất A-Hàm Tập 1, 20. Phẩm Thiện Tri Thức*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, tr.347.
[3] Lục Tổ Huệ Năng, Thích Duy Lực dịch và chú giải (1992), *Kinh Pháp Bảo Đàn*, Tủ sách Tổ sư thiền, tr.8.
[4] Thích Mật Thể (1994), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nhà sách Minh Đức, Đà Nẵng, tr.118.
[5] Tỷ kheo Trí Quang (2010), *Tổng tập Giới pháp xuất gia (Tập 1 & 2)*, 3. Sáu tiêu phẩm hộ giới: Ba, Cảnh Sách: Dịch Âm Dịch Nghĩa, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, tr.2044.
[6] Tỷ kheo Huệ Lưu sao lục (1967), *Tỳ Ni nhật dụng yếu lược*, Chùa Thiên Phước, tr.3-13.
[7] Thích Nữ Phước Hoàn (Như Thanh) chú giải (2015), *Tỳ Ni nhật dụng yếu lược*, Mục lục, Nxb. Taiwan, tr.10.
[8] Tỷ kheo Trí Quang (2010), *Tổng tập giới pháp xuất gia (tập 1 & 2)*, 2. Sáu giới pháp xuất gia: Sáu, Sa Di Ni Giới: Lược Giải, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí

Minh, tr.1654.

- [9] Thích Chơn Thiện (2009), *Phật học khái luận, Tiết I: Duyên khởi và vô ngã*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, tr.179.
[10] Thích Tịnh Hạnh (2000), *Đại tập 3 - Bộ A-Hàm III - Kinh Trung A-Hàm Số 1, 98. Kinh Niệm Xứ, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc - Taiwan*, tr.784.
[11] Thích Chơn Thiện (2009), *Phật học khái luận, Tiết VI: Tinh thần giáo dục của Thế Tôn và sự liên hệ giữa Ngài với các đệ tử, chư thiên, ác ma và ngoại đạo*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, tr.107.
[12] Thích Nguyên Hùng (2014), *Tổng quan bốn bộ A-Hàm, Toát Yếu Kinh Trung A-Hàm*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.295.
[13] Hòa thượng Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ 2, Chương V Năm Pháp VIII. Phẩm Chiến Sĩ*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.467.
[14] Chân Đoàn Nghiêm (2021), *Sự vận hành của tâm*, Nxb. Phụ nữ Việt Nam.

CON VỀ CHÙA CŨ SÁNG NAY

Lê Phụng

Con về chùa cũ sáng nay
Nghe con chim hót mừng ngày mới sang
Tâm hồn thư thái, nhẹ nhàng
Rũ bao khổ lụy, bất an tháng ngày.

Bao năm khốn khó lắt lay
Sáng nay về lại thấy ngày bình yên
Nắng tươi tỏa khắp mọi miền
Hương sen mang lại an yên trong lòng.

Về chùa lắng đục, khơi trong
Tham sân buông bỏ để lòng tịnh yên
Trâm hương xua hết ưu phiền
Tiếng chuông đưa nhẹ qua miền sắc không.

Mái chùa yên tịnh, sáng trong
Ánh từ bi tỏa mệnh mộng giữa đời
Về chùa thuyền tịnh ra khơi
Vượt qua tục lụy thấy đời bình yên.

Về chùa thư thái, an nhiên
Bao nhiêu lo lắng, muộn phiền rời xa
Tiếng kinh trầm lắng, ngân nga
Mái xưa, chùa cũ bông hoa giữa lòng.

NHẬT TÔI

Hồng Nhật Lam

Nhật mình trong giấc hư vinh
Tôi đem trả hết chính mình thương đau
Sáu đường ba nẻo hư hao
Mắt thương phàm thế nhìn sâu phận người.

Nhật tôi trong giấc hoa cười
Nở duyên hạnh ngộ bên trời gió trắng
Bao nhiêu năm kiếp thăng trầm
Bên mình một cõi thiết tâm giữa đời.

Ta bà một giấc mộng chơi
Nào hay hư giả bởi bởi xót xa
Tưởng mang cuộc kiếp yên hòa
Nào đâu sương khói giả đời phù hoa.

Nhật mình trả giấc mơ hoa
Sắc tâm thanh lặng bóng trần tịch nhiên.



HƯƠNG THỜI GIẠN

Tôn Nữ Mỹ Hạnh

Bao nỗi buồn đi qua
Xin niềm vui ở lại
Lấp lánh hương phù sa
Núi lá cành xanh mãi.

Qua sông chợt băng khuâng
Mái chèo lơ tay mỗi
Khoảng lặng trước trời xanh
Đời bao cơn sóng nổi.

Xuyên chi hoa nở trắng
Ven đường em có hay
Sau những ngày mưa nắng
Sắc hương còn đắm say.

Gởi lời chào năm cũ
Tay giữ ấm bàn tay
Còn bao điều ấp ủ
Không kịp nói đêm nay.

San sẻ lời yêu thương
Dù đường đời mê mải
Nở đóa hoa vô thường
Màu thời gian dừng lại.

SỐNG AN VUI

giữa đời phiền lụy



Võ Quốc Việt

Việc nâng cao các tiện nghi vật chất và phương tiện hỗ trợ phát triển bản thân những tưởng giúp ta cởi bỏ phiền lụy để sống an vui, nhưng thực tế, ta vẫn còn tiếp tục loay hoay giữa rối ren. Nhất là, từ khi xảy ra đại dịch Covid-19, loài người phải đối diện nhiều “cảm thọ khổ đau” hơn nữa. Theo *Báo cáo của WHO về sức khỏe tâm thần thế giới* (World mental health report) năm 2022: “Khi thế giới bắt đầu chung sống và học được bài học từ những tác động sâu rộng của đại dịch Covid-19, tất cả chúng ta phải suy ngẫm về một trong số những khía cạnh nổi bật nhất – chính là thiệt hại to lớn mà nó đã gây ra đối với sức khỏe tâm thần của con người. Vốn đã là thực trạng phổ biến thì [từ đại dịch trở đi] tỷ lệ trầm cảm và lo âu đã tăng hơn 25% trong năm đầu tiên xảy ra đại dịch, làm tăng thêm gần một tỷ người đang chung sống với chứng rối loạn tâm thần” [1]. Những cảm thọ khổ đau, phiền muộn, than tiếc, âu lo, quẫn trí, sầu hận, uất ức, ... khiến đời sống con người chẳng khác gì con thuyền nặng nề mệt nhọc, mấp mé chìm xuống đáy biển.

Từ khóa: an lạc thọ; phiền não; quán chiếu; sức khỏe tâm thần.

Hơn 2.000 năm trước, Thái tử Tất Đạt Đa từ bỏ điện ngọc cung son tìm con đường giải thoát khỏi nỗi khổ niềm đau, đi tới giác ngộ. Trở nên bậc toàn giác, bậc Vô Thượng sĩ và gần nửa thế kỷ tại thế trao truyền chánh pháp, Đức Phật đã dạy cho con người nhận diện nỗi khổ niềm đau: “*Người ấy cảm nhận hai cảm thọ - một cảm thọ về thân và một cảm thọ về tâm*”. Ta vẫn hay than: sao tôi khổ thân quá, sao tôi khổ tâm quá! Quá trình lăn trở trong nỗi khổ niềm đau, người ấy khởi sinh và dung dưỡng lòng sân hận, uất ức, bất bình. Đồng thời, người ấy tìm cách giãy giụa vượt thoát hoặc tránh né nỗi khổ niềm đau bằng cách tìm đến “khoái lạc giác quan”. Nhưng khoái



*Quán chiếu sâu vào phiền lụy, vị
Thánh đệ tử có thể nhận ra bản
chất phiền lụy là vô thường.*



*Giữa cơn phiền lụy, điều quan
trọng trước hết mà Đức Phật
dạy, chính là quán chiếu vào nội
tại của niềm đau nỗi khổ.*

lạc giác quan chi là biến tướng của đau khổ, có thể giúp che đậy khổ đau nhất thời chứ không thể triệt tiêu hoàn toàn. Cho nên, Đức Phật bảo rằng người ấy vẫn còn bị trói buộc trong đau khổ: “*Nếu người ấy cảm nhận một lạc thọ, người ấy cảm thấy bị dính mắc. Nếu người ấy cảm nhận một khổ thọ, người ấy cảm thấy bị dính mắc. Nếu người ấy cảm nhận một bất lạc bất khổ thọ, người ấy cảm thấy bị dính mắc. Đây các Tỷ kheo, đây được gọi là kẻ vô văn phạm phu bị trói buộc với sinh, già và chết; bị dính mắc với ưu sầu, than vãn, đau đớn, buồn phiền, tuyệt vọng. Ta nói rằng người này bị trói buộc với khổ đau*” [2].

Jean-Paul Sartre từng nói rằng con người như bị quăng vào đời, rơi vào tình thế buộc phải khởi sự hành trình sống trải. “*Tự do là lưu đày và tôi đã bị kết án phải tự do*” [3]. Con người ấy bị kết án lưu đày biệt xứ giữa sa mạc trần thế. Cuộc sống người ấy bị vây bủa trong âu lo: lo sống, lo già, lo bệnh, lo chết. Cơ hồ, người ấy sinh ra đời chỉ để lo hết chuyện này tới chuyện nọ. Đời của người ấy khác gì con thuyền sa lầy giữa bãi cạn sinh bùn. Làm sao để con thuyền vươn mình cưỡi sóng lướt gió trên mặt biển mênh mông? Làm thế nào có thể sống an vui giữa đời phiền lụy?

QUÁN CHIẾU BẢN CHẤT PHIỀN LUY

Gặp chuyện phiền lụy, ta thường có khuynh hướng tìm kiếm giải pháp chôn lấp, tránh né bằng khoái lạc cảm quan; hoặc ta truy tìm nguồn cơn muộn phiền trong thế giới bên ngoài và tìm cách triệt tiêu nguồn cơn gây khổ cho

minh. Như thế, đời làm cho ta khổ nên ta phải làm khổ lại đời; vì ta nghĩ rằng làm như vậy thì đời hết khổ (hoặc chí ít là bớt khổ). Nào ngờ, ta càng thêm rối ren khổ đau, càng sa lầy vào vực thăm phiền muộn.

Giữa cơn phiền lụy, điều quan trọng trước hết mà Đức Phật dạy, chính là quán chiếu vào nội tại của niềm đau nổi khổ. Việc quán chiếu này giúp cho vị “*đa văn Thánh đệ tử*” có thể hiểu rõ bản chất và quá trình sinh khởi, tiêu biến của cảm thọ khổ đau. Quán chiếu này soi rọi vào cảm thọ khổ đau của thân, đồng thời không làm sinh khởi khổ đau của tâm. Do đó, vị Thánh đệ tử không dính mắc tàng ẩn sân hận bị phẫn, không bị xô đẩy đến bước đường tìm kiếm những khoái lạc giác quan. “*Vị ấy như thật hiểu rõ sự sinh khởi, sự chấm dứt, sự thỏa mãn, mối nguy hiểm và sự thoát ly ra khỏi những cảm thọ ấy. Vị ấy hiểu rõ những điều này, khuynh hướng vô minh đối với bất khổ bất lạc thọ cũng không tiềm ẩn dưới cảm thọ này*” [4].

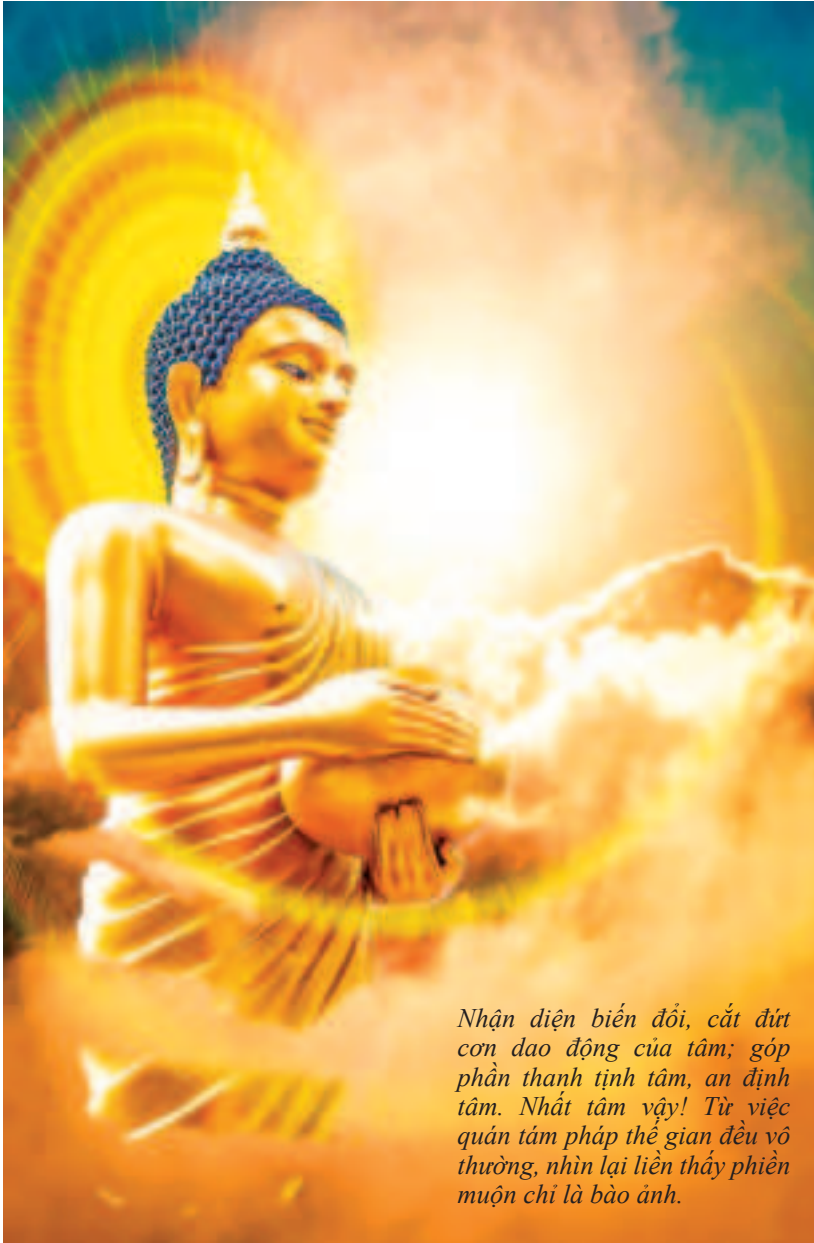
Vị ấy hiểu rõ bản chất những hiện tượng phiền lụy xảy đến. Thế như: Sóng biết mình là nước/ Ngàn năm không vỗ bờ! Biết rằng đằng sau mây đen giông gió là trời xanh lồng lộng! Như vị Thánh đệ tử ấy nhìn thấy các pho tượng mà biết rằng: Đó không phải là trâu, bò, gà, dê mà chỉ là đất sét. Vị ấy liền không còn bị dính mắc vào lạc thọ, khổ thọ, bất lạc bất khổ thọ. “*Nếu vị ấy cảm nhận một lạc thọ, vị ấy không bị dính mắc. Nếu vị ấy cảm nhận một khổ thọ, vị ấy không bị dính mắc. Nếu vị ấy cảm nhận một bất lạc bất khổ thọ, vị ấy không bị dính mắc. Đây các Tỷ*

kheo, đây được gọi là bậc Thánh đệ tử không bị trói buộc với sinh, già và chết; không bị dính mắc vào phiền muộn, than vãn, đau đớn, ưu sầu, tuyệt vọng. Ta nói vị này không bị trói buộc với khổ đau” [5]. Không bị trói buộc vào cảm thọ các hiện tượng sinh già bệnh chết, con thuyền đời tự dung nhẹ nhàng trôi lên mặt bể, lướt gió thông dong.

Trong lời Phật dạy, ta cần nhận ra mấu chốt phiền lụy chính là dính mắc của thân ta và tâm ta vào phiền lụy đó. Việc quán chiếu không chỉ giúp ta nhìn thấu bản chất phiền muộn khổ đau mà còn giúp cho ta nhìn thấu những thương tổn, đau nhức, gút mắc tàng ẩn một cách vi tế bên dưới các cảm thọ (mà khoa phân tâm Tây phương đã thực chứng bằng thí nghiệm [6]). Xông thẳng vào căn nguyên khổ đau cũng chính là xông thẳng tới vọng tưởng ngã thể. Như thế, lời Phật dạy không chỉ dừng lại ở việc chạy chữa các triệu chứng cục bộ mà còn đoạn trừ gốc rễ muộn phiền, tránh tích tụ những di chứng khổ đau tiềm ẩn có thể gây ra hành động làm lạc (hại mình, hại người).

QUÁN CHIẾU TÂM PHÁP THẾ GIAN ĐỀU VÔ THƯỜNG!

Quán chiếu sâu vào phiền lụy, vị Thánh đệ tử có thể nhận ra bản chất phiền lụy là vô thường. Phiền lụy chẳng phải ta, đó chỉ là các hiện tượng sinh khởi bởi cuộc tương giao giữa các pháp. Biết rằng có sinh khởi tức là biết có hoại diệt. Phiền lụy như mưa giông kéo đến rồi tan đi. Thành ra, việc quán chiếu này không chỉ nhằm lột trần bản chất phiền lụy mà còn góp phần thanh tịnh



Nhận diện biến đổi, cắt đứt con dao động của tâm; góp phần thanh tịnh tâm, an định tâm. Nhất tâm vậy! Từ việc quán tám pháp thế gian đều vô thường, nhìn lại liền thấy phiền muộn chỉ là bào ảnh.

tâm, an định tâm. Bởi thế gian “thương hải tang điền”, biến đổi không ngừng, xoay trở theo tám pháp “thắng lợi và thất bại, danh thơm và tiếng xấu, khen ngợi và chê bai, khoái lạc và khổ đau”; vậy hà có gì lại để tâm phóng dật trôi nổi bồng bềnh theo con đập diu ảo tượng. Chính vì thế, vị Thánh đệ tử ấy rời xa sự lôi kéo của biến đổi, từ bỏ các pháp nhị nguyên của thế gian.

“Này các Tỳ kheo, nhưng khi một bậc đa văn Thánh đệ tử được thắng lợi, vị ấy suy nghĩ về việc này như sau: “Thắng lợi này đến với ta là vô thường, bị ràng buộc với khổ não và phải chịu sự thay đổi”. Và vị ấy cũng suy nghĩ như vậy khi gặp phải thất bại... Vị ấy hiểu đúng như thật các pháp ấy, và các pháp ấy không xâm nhập tâm của vị này. Vì vậy, khi được thắng lợi, vị ấy không vui mừng và khi gặp phải thất bại,

vị ấy không buồn khổ; không sung sướng khi được danh thơm, không khổ sở khi bị tiếng xấu; không khoái trá khi được khen ngợi, không phiền muộn khi bị chê bai; không thích thú khi được khoái lạc, không ưu sầu khi bị khổ đau. Như vậy, vị ấy đã từ bỏ yêu và ghét, vị ấy sẽ thoát khỏi sinh, già, bệnh và chết; thoát khỏi ưu sầu, than vãn, đau đớn, buồn khổ và tuyệt vọng. Ta nói rằng người ấy sẽ được giải thoát khỏi khổ đau” [6].

Nhận diện biến đổi, cắt đứt con dao động của tâm; góp phần thanh tịnh tâm, an định tâm. Nhất tâm vậy! Từ việc quán tám pháp thế gian đều vô thường, nhìn lại liền thấy phiền muộn chỉ là bào ảnh. Thế thì hãy buông xả, trả lại các phiền muộn cho vô thường thế gian. Như Trung niên thi sĩ - Bùi Giáng:

*“Trước khi về chín suối
Em xin gửi đá vàng
Của trăm năm buồn tủi
Về trở lại nhân gian”.*

Hay:

*“Em có khóc? ta xin em đừng khóc
Em nhìn ta? lệ chảy có vui gì
Trang phượng mở giữa nguồn em
hãy đọc
Nước xuôi giòng ngàn thu hận
tan đi”.*

QUÁN CHIẾU CHÁP THỦ NGÃ BIỆT

Qua lời Phật dạy, ta đã rõ bản chất phiền lụy là sự dính mắc vào tám pháp biến đổi của thế gian. Tức là có chủ thể ý thức về thân và tâm bị dính mắc vào các pháp ấy. Chủ thể ý thức đó có những cảm thọ trên phương diện cảm giác, tri giác, trực giác nhất định. Chính những cảm thọ ấy gây tạo vọng tưởng về sự hiện hữu như thực của ngã biệt (trong thế tách rời với thân thể). Do đó, không dừng dạy ở việc

quán các pháp thế gian vô thường mà còn quán chiếu vào “chủ thể” cố chấp áp ôm phiền lụy. Đức Phật dạy: *“Người ấy xem thọ như là tự ngã... tưởng như là tự ngã... hành như là tự ngã... thức như là tự ngã, hay là tự ngã có thức, hay là thức trong tự ngã, hay tự ngã trong thức. Rồi thức của người ấy thay đổi và biến hoại. Với sự thay đổi và biến hoại của thức, thức của người ấy bị xâm chiếm bởi sự thay đổi của thức. Phiền não và một chuỗi tâm hành tiêu cực phát sinh do sự thay đổi của thức vẫn ám ảnh tâm người ấy. Bởi vì tâm bị ám ảnh, người ấy sợ hãi, đau khổ và ưu sầu; và do bởi chấp thủ, người ấy bị phiền não”* [8].

Ví như người ra khơi vẫn khư khư giữ lấy quá nhiều đồ đạc vật dụng, chỉ con gió nhẹ cũng có thể khiến cho đắm thuyền. Nếu người ấy biết buông bỏ bớt những thứ không cần thiết và cả những thứ cần thiết nhưng chưa phù hợp, thì con thuyền có thể khinh an lướt trên mặt bể. Nhưng người ấy giữ lấy cái nghĩ “tôi”, cái nghĩ “có tôi” nên kéo theo tri nhận về thân của tôi, lợi của tôi, danh của tôi, quyền của tôi, tình của tôi,... Nói khác đi, chấp ngã biệt dẫn đến chấp ngã sở (nên gọi ngã ngã sở). Đặc tính của ngã biệt: vô minh và tham dục. Bởi hai đặc tính này, chuỗi nhân duyên đen tối sinh khởi: *“Này Ananda, do nhân duyên cảm thọ sinh ra khát ái, do nhân duyên khát ái sinh ra tìm cầu, do nhân duyên tìm cầu sinh ra thắng lợi, do nhân duyên thắng lợi sinh ra quyết định, do nhân duyên quyết định sinh ra tham dục, do nhân duyên tham dục sinh ra chấp thủ, do nhân duyên chấp thủ sinh ra chiếm hữu, do nhân duyên chiếm hữu sinh ra keo kiệt, do nhân duyên keo kiệt sinh ra phòng thủ, và do phòng thủ*



Quán chiếu đến khi chấp thủ ngã ngã sở tiêu biến thì đồng thời vọng tưởng về ngã cũng tàn lụi. Góc rẽ bị đôn hạ thì cành nhánh tham-sân-si cũng héo rũ khô chết.



phát sinh nhiều bất thiện pháp như cầm lấy cây trượng và vũ khí, xung đột, gây gỗ, tranh chấp, lãng mạ, vu khống và vọng ngữ” [9].

Vòng xoáy đảo điên càng khiến cho tâm trí sa lầy trong phiền não. Chính vậy nẻo đời cứ ngập ngụa xung đột, thù hận, bạo lực, điểm trá. Hối sao, lấy mình làm lăng kính nhìn đời, thấy đâu cũng méo mó sai lạc! Nào ngờ, đó là bóng phản chiếu sai lạc méo mó của chính mình. Những người bị vô minh tham dục che lấp trời buộc thì bị cuốn vào phiền não không có điểm khởi đầu cũng không có điểm kết thúc. Đó là lý do Đức Thế Tôn dạy vị Thánh đệ tử cần từ bỏ chấp thủ. “*Vị ấy không xem thọ như là tự ngã... tưởng như là tự ngã... hành như là tự ngã... thức như là tự ngã, hay là tự ngã có thức, hay là thức trong tự ngã, hay tự ngã trong thức. Rồi thức của vị ấy thay đổi và biến hoại. Mặc dù có sự thay đổi và biến hoại của thức, thức của vị ấy không bị xâm chiếm bởi sự thay đổi của thức. Phiền não là một chuỗi tâm hành tiêu cực phát sinh do sự thay đổi của thức không ám ảnh tâm vị ấy. Bởi vì tâm không bị ám ảnh, vị ấy không sợ hãi, đau khổ và ưu sầu, và do bởi không chấp thủ, vị ấy không bị phiền não. Nay các Tỷ kheo, như vậy là tâm không phiền não do không chấp thủ*” [10].

Quán chiếu đến khi chấp thủ ngã ngã sở tiêu biến thì đồng thời vọng tưởng về ngã cũng tàn lụi. Góc rẽ bị đốn hạ thì cành nhánh tham-sân-si cũng héo rũ khô chết. Vị Thánh đệ tử sẽ được giải thoát khỏi phiền lụy, sống an vui trong đời hiện tại (ở đây và ngay lúc này).

Bên cạnh việc quán chiếu, Đức Thế Tôn còn dạy bốn pháp thực hành

giúp ta có được cuộc sống an vui trong hiện tại: “*Thành tựu nỗ lực bền bỉ, thành tựu sự bảo vệ, tình bạn tốt đẹp, và một cuộc sống cân bằng*” [11]. Đây là những cách thực hành giúp cho cuộc sống trước mắt có được an vui. Lựa chọn cách sống phù hợp với năng lực, sở thích và điều kiện khả dĩ. Lao động và tích lũy thành quả làm việc một cách chân chính; giao thiệp với những người có đạo đức, niềm tin, giới hạnh, biết bố thí và có trí tuệ; giữ cho cuộc sống cân bằng về cả điều kiện vật chất và tinh thần (không chi tiêu quá đà, không keo kiệt quá mức; không báng bỏ đức tin cũng không dị đoan cuồng tín).

Các pháp thực hành ấy có thể được thực hiện dễ dàng trong đời sống thế tục; nhưng cần có pháp tu tập để duy trì cuộc sống cân bằng an vui này. Do đó, Đức Phật dạy thêm bốn pháp thực hành giúp ta có được cuộc sống an vui trong tương lai: “*Thành tựu tín tâm, giới đức, bố thí và trí tuệ*” [12]. Đây là những cách thực hành giúp cho người đệ tử có cuộc sống an vui lâu bền. Thành tựu tín tâm nhờ đặt niềm tin vào sự giác ngộ của Như Lai; thành tựu giới đức nhờ vào từ bỏ sát sanh, trộm cướp, tà dâm, dối trá, rượu chè, nghiện ngập, phóng dật; thành tựu bố thí nhờ tấm lòng rộng mở hào phóng hoan hỷ trong việc chia sẻ trao tặng; thành tựu trí tuệ nhờ vào quán chiếu triệt để sinh diệt của các pháp, bản chất của các pháp, để đoạn trừ khổ đau.

LỜI KẾT

Việc quán chiếu bản chất các pháp, chấp thủ ngã biệt cùng những dính mắc phiền não đưa vị Thánh đệ tử trở thành “người vô sự”. Dù muôn vàn sự thể nhiều như cát sông Hằng, nhiều như tất cả cây

cỏ trong cõi Diêm Phù Đề thì vị Thánh đệ tử của Đức Phật vẫn là “người vô sự”; bởi không còn dính mắc vào phiền lụy, không bị vô minh cản trở và tham dục trói buộc. Tâm không trôi cuốn phóng dật lăn trở cùng tám pháp vô thường nên không bị ám ảnh. Vị ấy không sợ hãi, đau khổ và ưu sầu.

Đời người nhộn nhịp bon chen; trong giây phút nào xao lòng, bấn loạn, vội vã, cuống quýt, sợ hãi, bất an liền nên trở về với chính mình ngay lúc đó. Tự biết mình, quán niệm từ hơi thở đến việc làm và suy nghĩ, an định trong sự biết về chính mình ở giây phút hiện tại. “*Tôi biết thân tôi đang*”, “*Tôi biết tâm tôi đang*”, sẽ thấy con “áp thấp” dần tiêu tan, biển lặng trời êm!

Chú thích:

- [1] WHO (2022). *World mental health report: transforming mental health for all*. Geneva, Switzerland: World Health Organization, p.vi.
- [2] Bhikkhu Bodhi (2016). *Hợp tuyển lời Phật dạy từ kinh tạng Pali* (Nguyễn Nhật Trần Như Mai dịch). Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, tr.67.
- [3] Dẫn theo Lê Thành Trị (1974). *Hiện tượng luận về hiện sinh*. Saigon: Trung tâm Học liệu - Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, tr.256.
- [4] Bhikkhu Bodhi (2016). *Sđđ*, tr.67.
- [5] Bhikkhu Bodhi (2016). *Sđđ*, tr.67-68.
- [6] Carl Gustav Jung (2007). *Thăm dò tiềm thức* (Vũ Đình Lưu dịch). Hà Nội: Nxb. Tri thức.
- [7] Bhikkhu Bodhi (2016). *Sđđ*, tr.69.
- [8] Bhikkhu Bodhi (2016). *Sđđ*, tr.70.
- [9] Bhikkhu Bodhi (2016). *Sđđ*, tr.73.
- [10] Bhikkhu Bodhi (2016). *Sđđ*, tr.71.
- [11] Bhikkhu Bodhi (2016). *Sđđ*, tr.185.
- [12] Bhikkhu Bodhi (2016). *Sđđ*, tr.187.

Tài liệu tham khảo:

- [1] Bhikkhu Bodhi (2016). *Hợp tuyển lời Phật dạy từ kinh tạng Pali* (Nguyễn Nhật Trần Như Mai dịch). Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
- [2] Carl Gustav Jung (2007). *Thăm dò tiềm thức* (Vũ Đình Lưu dịch). Hà Nội: Nxb. Tri thức.
- [3] Lê Thành Trị (1974). *Hiện tượng luận về hiện sinh*. Saigon: Trung tâm Học liệu - Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên.
- [4] WHO (2022). *World mental health report: transforming mental health for all*. Geneva, Switzerland: World Health Organization.



NGHI VỀ HẠNH PHÚC

Đặng Thị Hoa

Chúng ta đến với thế giới này, mỗi người với một hình dạng khác nhau, một tính cách khác nhau nhưng chung quy lại đều có một mục đích chung nhất là hạnh phúc.

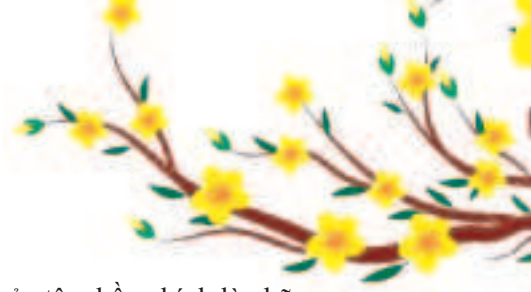
Vậy bạn đã thực sự hạnh phúc chưa? Và bạn có bao nhiêu hạnh phúc? Người ta chỉ thường chú ý đến việc họ có bao nhiêu tiền trong tài khoản, nhưng không mấy ai chú tâm vào việc ngân hàng hạnh phúc của ta đang ở số âm hay là số dương. Có nhiều cách khác nhau để ngân hàng hạnh phúc của bạn ngày càng đầy hơn... Những cách thức ấy nằm trong cách ta định nghĩa về hạnh phúc.

Trước hết hạnh phúc là “*bây giờ và ở đây*”, thật đơn giản đúng không, hãy dừng lại vài giây để trả lời những câu hỏi như sau: *Bầu trời hôm nay màu gì? Ai đang bên cạnh bạn? Bạn đã ăn gì đó hay chưa? Hôm nay bạn đã đi những đâu? Bạn đang ở đâu?*

Trong chính căn nhà mình? Hay là trong một căn gác trọ chật hẹp... Dù câu trả lời là gì, thì cũng thật may mắn và chúc mừng bạn, vì bạn đang có hạnh phúc bên cạnh mình.

Bởi chính bạn vẫn còn đang được sống, chỉ còn được sống là ta còn có cơ hội để tạo ra hạnh phúc và cảm nhận dòng chảy hạnh phúc đang chảy tràn trong trái tim mình. Hạnh phúc đơn giản quá đúng không? Chỉ cần ngay bây giờ, ngay chính giây phút hiện tại này ta vẫn còn vẫn còn may mắn nhìn thấy bầu trời dù hôm nay bầu trời ấy trong xanh hay là u ám. Ngay giây phút này bên cạnh ta vẫn còn có ai đó thực lòng yêu thương và ta cũng thực lòng yêu thương họ cũng là một điều hạnh phúc quý giá rồi...

Có những ngày, cuộc gọi của tôi về cho ba mẹ chỉ vồn vện vài giây ngắn ngủi, tôi chỉ cần nghe thấy tiếng nói của họ, hỏi xem họ đã ăn cơm chưa, và tất



máy trong sự nhẹ nhõm và an tâm, đó cũng là một điều hạnh phúc mà tôi thu lượm được cho ngân hàng hạnh phúc của chính mình. Triết lý này, dĩ nhiên không phải là do tự tôi phát minh ra, đó là điều quý báu mà tôi học tập được từ Thiền sư Thích Nhất Hạnh, và nếu chỉ đọc mà thiếu đi sự trải nghiệm thì chính tôi cũng không thể hiểu và cảm nhận hết được những điều đơn thuần này. Chỉ đến khi ta trải qua một biến cố thập tử nhất sinh nào đó thì lòng ta mới càng vững vàng và an tĩnh hơn, như người thuyền trưởng chèo lái con thuyền qua sóng lớn, càng vượt nhiều sóng dữ thì càng vững tay chèo. Như một bài văn nghị luận nếu chỉ có lý lẽ mà thiếu đi dẫn chứng thì sẽ không đủ sức thuyết phục.

Hạnh phúc còn nằm trong một chữ thật... Việc tôi viết bài viết này, bằng chính những suy nghĩ và trải nghiệm thật của mình, cũng chính là cách tôi tạo nên hạnh phúc cho chính mình. Thật ở đây còn là những giá trị thật mà chúng ta mang lại. Đối với một giáo viên như tôi, giá trị chân thật nhất mà tôi cần tạo ra đó chính là sự lớn lên về tâm hồn và tri thức của học trò. Tôi thường dạy các em rằng, để mỗi ngày đến lớp của con có nghĩa, thì con đừng quan tâm đến những con điểm mà hãy tập đếm xem tiết học này con đã học được gì, mỗi điều con biết giúp tâm hồn con đầy hơn một chút, trí óc con được mở mang hơn, và cứ như thế con sẽ đẹp hơn mỗi ngày. Dù hôm nay có thể con chưa giải được bài toán, chưa viết được câu văn nào hải lòng nhưng đừng vội buồn vì con đã biết thêm một công thức mới, một kiểu bài mới, qua rèn luyện chắc chắn con sẽ chinh phục được nó. Tất cả những tri thức mà con thu hái được trong một ngày học tập là những giá trị thật nhất mà con đang tạo ra để khiến mình hạnh phúc hơn. Đối với những người bên cạnh mình tôi cũng dành sự chân thật để đối đãi, yêu thương thì bày tỏ, không thích thì phớt lờ... có thể họ không tin là tôi đang thật, nhưng chỉ cần bản thân biết mình đang thật, đó cũng là một điều hạnh phúc. Bạn có công nhận, khi bạn nói ra những lời thật lòng, và làm những điều đúng đắn, đem lại những giá trị thật sự thì bạn sẽ cảm thấy an tâm, vui vẻ và thoải mái hơn không?

Hạnh phúc là tự do, tự do ở đây không phải là buông thả, thích làm gì thì làm. Tự do mà đem đến được hạnh phúc là sự tự do trong chính tâm hồn. Vậy điều gì sẽ khiến tâm hồn bạn bị giam giữ không lối thoát.

Theo tôi, nhà ngục của tâm hồn chính là những suy nghĩ tiêu cực, những suy diễn bi quan về một ai đó hay một sự việc nào đó đang diễn ra với mình và cả những toan tính thiệt hơn. Vậy cách để mở cánh cửa giam giữ sự tự do của bạn là gì? Đó chính là hãy đơn giản hóa mọi vấn đề, có cái nhìn cảm thông, và tìm ra giá trị trong bất kì lời nói hay hành động nào. Đó còn là không chấp niệm quá nhiều về được và mất. Có những thứ tưởng như là mất nhưng lại là được, và ngược lại có những thứ tưởng như là được mà lại là mất.

Trong cuộc sống, khi ai đó nói lời ái ngữ với ta, ta sẽ vui vẻ và hạnh phúc vô cùng, nhưng khi ai đó nói với ta những lời khó nghe thì ngay lập tức tâm hồn ta như bị giam giữ trong sự bức tức, buồn phiền, lo âu... Vậy nên thay vì trầm trọng hóa nó lên, ta hãy đơn giản hóa nó như cách ta rút gọn phân số, và phép tính của cuộc đời ta sẽ trở nên dễ dàng hơn từ đó tâm hồn ta cũng được thư thả hơn. Khi ai đó đối xử không tốt với ta, thì cũng đừng vội buồn, và hãy nghĩ đến việc con thỏ rất thích ăn cỏ nhưng con hổ thì không hề thích thứ cỏ khô khốc đó. Mỗi người, một trái tim, một khối óc, nếu ai cũng giống ai, thì quả là đơn điệu rồi. Nếu tất cả mọi người đều thích bạn, thì bạn tuyệt vời quá rồi, nên nhớ rằng khi chúng ta đã leo đến đỉnh núi thì chỉ có con đường xuống núi mà thôi. Vậy nên đừng vội vã chinh phục, chúng ta không hoàn hảo mà chỉ có hoàn thiện mỗi ngày mà thôi. Ngày trước, tôi thường hay buồn vì lời nói hay cách cư xử của một ai đó, nhưng càng lớn lên, có nhiều trải nghiệm quý báu tôi đã hiểu được rằng muốn có được tinh thần vui tươi, một năng lượng tích cực hãy học cách lọc, lắng tâm hồn như cách mà mẹ tôi hay dùng để lọc tinh bột thuở tôi còn bé, chỉ gạn lấy tinh túy mà dùng, còn tạp chất thì bỏ đi.

Hạnh phúc còn là sự giản đơn, giản đơn trong hình thức, trong suy nghĩ, trong lối sống, trong những mưu cầu. Khi càng có ít đi, ta cũng ít đi những ý nghĩ lo sợ về sự mất mát. Càng giản đơn bao nhiêu, càng thanh thản và nhẹ nhõm bấy nhiêu.

Đó là những điều ít ỏi mà tôi biết được về hạnh phúc, và dĩ nhiên tôi sẽ không dừng lại sự hiểu biết của mình ở đây, nếu tôi dừng lại mà không tiếp tục trải nghiệm và suy ngẫm thì ngân hàng hạnh phúc của tôi sẽ bị phá sản mất. Còn bạn, hạnh phúc của bạn là gì?

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01 Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại: 
- 02 Ấn nút  hoặc 
- 03 Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04 Mở ứng dụng  **BUTTA**, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05 Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>



Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH MỘT KỲ VÀO NGÀY 1 HÀNG THÁNG

quangminh
CANDLE
— SINCE 1999 —



NÊN QUANG MINH

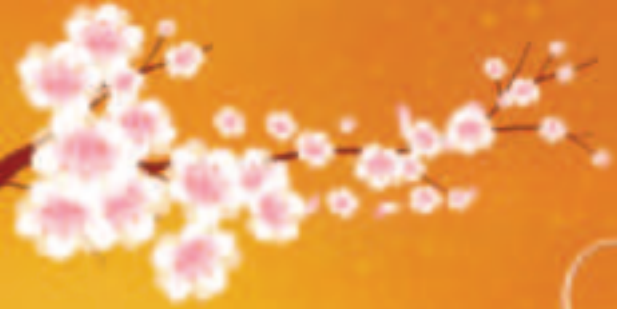
Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills
Phan Văn Trị, P.5, Gò Vấp, TP.HCM
www.quangminhcandle.vn



Hotline CSKH
0903 955 018
0942 835 715



SCAN ME



SUN
WORLD
VŨNG QUANG COMPLEX

Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

